



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 59 - KỲ II - 4/2020



**TIẾP SỨC CHO DOANH NGHIỆP
VƯỢT SÓNG LỚN COVID-19**



**VIỆT NAM TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU
CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC**



**GIẢI PHÁP CHO PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ
TIẾP CẬN ĐẦY ĐỦ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN**



**CHÂU ÂU CHẬT VẬT ĐỐI PHÓ
VỚI CƠN GIÓ NGƯỢC COVID-19**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 4/2020 (572) Ra hàng tháng. Năm thứ 59

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong điều tra thống kê và chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành
4. Hưng Yên khắc phục khó khăn, phấn đấu thực hiện thành công Điều tra doanh nghiệp năm 2020

KINH TẾ - XÃ HỘI

7. Tiếp sức cho doanh nghiệp vượt sóng lớn COVID-19
Bích Ngọc
11. Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu: Cơ hội và thách thức
TS. Nguyễn Văn Giao
14. Quý I/2020 sản xuất kinh doanh ngành xây dựng gặp khó
17. Phát triển ngành công nghiệp ô tô - Những vấn đề đặt ra
Linh An
19. Hiệu quả trong thực tế triển khai phương thức mua sắm tập trung
Thu Hòa
22. Tăng giá trị và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu - Nhìn từ các Hiệp định FTA thế hệ mới
ThS. Nguyễn Thanh Hòa
25. Du lịch Việt tổn thất nặng nề mùa dịch COVID-19
Thu Hường
28. Ứng dụng công nghệ 4.0 trong phòng chống dịch COVID-19
Thu Hiền
32. Đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp
Ngọc Linh

Giá: 24.000 đ

35. Phát triển hạ tầng cho phương tiện công cộng tại Hà Nội
Trúc Linh

39. Giải pháp cho phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận đầy đủ cơ hội phát triển
Hùng Đạt

41. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

43. Vai trò của thống kê đa biến trong tìm giải pháp thúc đẩy cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"
**Chu Nguyễn Mộng Ngọc - Hà Văn Sơn
Nguyễn Thanh Bình**

QUỐC TẾ

46. Châu Âu chặt vật đối phó với cơn gió ngược COVID-19
Tiến Long

THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH CAO BẰNG

49. Bảo hiểm xã hội tỉnh Cao Bằng: Điểm tựa vững chắc của người lao động và nhân dân
Trọng Nghĩa
50. Trà Lĩnh: Nơi tuyển đầu Tổ quốc
Kiều Thủy
52. Huyện Quảng Uyên: Tổng kết 10 năm thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
Minh Hằng

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG ĐIỀU TRA THỐNG KÊ VÀ CHIA SẺ DỮ LIỆU VỚI CÁC BỘ, NGÀNH

Công nghệ thông tin được coi là một trong các trụ cột nâng cao chất lượng số liệu thống kê và đặc biệt quan trọng trong bối cảnh ứng dụng Chính phủ điện tử và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Luật Thống kê quy định Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông tiên tiến trong hoạt động thống kê nhà nước. Trong những năm qua, Tổng cục Thống kê ứng dụng công nghệ thông tin mạnh mẽ trong công tác thống kê nói chung và trong điều tra thống kê, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành nói riêng.

Kết quả đạt được

Ứng dụng CNTT trong điều tra thống kê

Triển khai Quyết định số 501/QĐ-TTg ngày 10/5/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Ứng dụng CNTT-TT trong Hệ thống thống kê nhà nước giai đoạn 2017 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (viết gọn là Đề án 501), Tổng cục Thống kê đã thực hiện nhiều hoạt động ứng dụng CNTT liên quan phục vụ điều tra thống kê, cụ thể;

Một là chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ: Tiếp tục ứng dụng quy trình sản xuất thông tin thống kê (GSBPM) đã được ban hành mô hình cấp cao theo Quyết định số 945/QĐ-TCTK ngày 24/9/2013 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Dự án hỗ trợ kỹ thuật của Italia đang giúp ngành Thống kê xác định và xây dựng các chuẩn mực thống kê, từ đó xây dựng quy trình



Đoàn công tác của TCTK do bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK làm trưởng đoàn, giám sát công tác điều tra thu thập thông tin trong Tổng điều tra Dân số và nhà ở năm 2019 tại TP. Hồ Chí Minh

sản xuất thông tin thống kê cấp chi tiết. Để giám sát việc tuân thủ quy trình, Tổng cục đang nghiên cứu và sẽ triển khai ứng dụng công cụ Mô hình hiện đại hóa hoàn thiện (Modernisation Maturity Model - MMM).

Hai là ứng dụng phiếu điều tra điện tử: Ngành Thống kê đã ứng dụng thành công phiếu điều tra điện tử (CAPI và webform) trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đạt 99,9% (cao hơn so với mục tiêu của Đề án 501 là 80%)

giúp rút ngắn thời gian thu thập thông tin và xử lý kết quả Tổng điều tra so với phương pháp truyền thống (sử dụng phiếu giấy sau đó nhập tin bàn phím hoặc quét phiếu - scanning). Bên cạnh đó, Tổng cục Thống kê từng bước ứng dụng phiếu điều tra điện tử CAPI cho các cuộc điều tra khác: Lao động việc làm, Biến động dân số, Chỉ số giá tiêu dùng.

Ba là điều hành tác nghiệp và giám sát điều tra: Các cuộc Tổng điều tra và điều tra áp dụng phiếu điện tử đã được giám sát tập trung từ Trung ương tới địa phương và các đối tượng tham gia điều tra nhằm giám sát số liệu điều tra một cách kịp thời và giải đáp các vướng mắc trong quá trình tổ chức điều tra.

Bốn là triển khai các phần mềm thu thập thông tin điều tra phiếu giấy và xử lý kết quả các cuộc điều tra theo hình thức cơ sở dữ liệu tập trung. Nhờ có hạ tầng kết nối thông suốt trong toàn ngành, việc triển khai các phần mềm nghiệp vụ theo hình thức cơ sở dữ liệu tập trung đã cải thiện tình trạng nghẽn trong gửi, nhận dữ liệu. Qua đó, số liệu điều tra được giám sát liên tục từ Trung ương đến địa phương ngay trong khâu nhập tin. Các phần mềm xử lý kết quả điều tra cũng từng bước được tích hợp theo nghiệp vụ chung để chia sẻ các tiện ích dùng chung và quản trị dễ dàng.

Năm là sử dụng dữ liệu lớn: Trong xu hướng sử dụng dữ liệu lớn (big data) trên thế giới, Tổng cục Thống kê đã triển khai nghiên cứu dữ liệu lớn trong biên soạn chỉ số giá tiêu dùng thông qua thu thập giá sản phẩm trên internet và nghiên cứu giá bất động sản. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu mới chỉ được dùng như nguồn tham khảo và tiếp tục đổi mới

phương pháp luận để có được kết quả sát với thực tế.

Sáu là xây dựng kho cơ sở dữ liệu các cuộc Tổng điều tra và các phần mềm khai thác dữ liệu vi mô. Một số kho dữ liệu trên nền tảng MS SQL gồm: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm 1999, 2009; Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp các năm 2007, 2012; Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản các năm 2006, 2011, 2016; Khảo sát mức sống dân cư, Điều tra Lao động việc làm.

Bảy là phổ biến thông tin thống kê trực quan (infographic) như báo cáo tình hình kinh tế - xã hội và khai thác dữ liệu thống kê một cách tùy biến đối với một số kết quả điều tra trên trang tin điện tử của Tổng cục.

Ứng dụng CNTT trong chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành

Trong thời gian qua, Tổng cục Thống kê đã ký thỏa thuận hợp tác chia sẻ dữ liệu với nhiều bộ, ngành trong đó Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế, Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan... Ứng dụng CNTT trong chia sẻ dữ liệu với bộ, ngành sẽ mang lại hiệu quả cao, đến nay năng lực hệ thống CNTT đã hỗ trợ thực hiện như sau:

Thứ nhất, sử dụng dữ liệu hành chính trong công tác thống kê

Ngày 26/5/2016, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ký Quyết định số 693/QĐ-BKHĐT phê duyệt Đề án hệ thống công nghệ thông tin về kết nối, trao đổi thông tin với Tổng cục Thuế. Đến nay, hai cơ quan đã xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, kết nối truyền đưa dữ liệu một cách tự động. Đồng thời, Tổng cục Thống kê đã và đang triển khai xây dựng và khai thác CSDL nhận được từ Tổng cục Thuế phục vụ cho công tác

thống kê nói chung và điều tra doanh nghiệp hàng năm nói riêng.

Hiện, thông tin định danh về đối tượng nộp thuế do Tổng cục Thuế cung cấp được Tổng cục Thống kê sử dụng hiệu quả, đặc biệt trong khâu rà soát doanh nghiệp thuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017; và điều tra doanh nghiệp hàng năm, từ đó xác định và thống nhất với cơ quan Thuế về phạm vi và đơn vị điều tra đối với khu vực doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, thông tin khai thác từ báo cáo tài chính được sử dụng để so sánh, đối chiếu, làm sạch dữ liệu của Điều tra doanh nghiệp hàng năm. Từ năm 2018, nguồn dữ liệu này được Tổng cục Thống kê sử dụng để thay thế một số chỉ tiêu về tài chính, bảng tổng kết tài sản,... của doanh nghiệp trong phiếu điều tra doanh nghiệp hàng năm, từ đó giúp tiết kiệm được thời gian thu thập, xử lý và kinh phí của điều tra doanh nghiệp và giảm gánh nặng trả lời bảng hỏi điều tra cho doanh nghiệp.

Hệ thống kết nối, trao đổi thông tin này được xây dựng theo trực tích hợp ESB để Tổng cục Thống kê tiến tới mở rộng kết nối với các bộ, ngành.

Thứ hai, thực hiện chế độ báo cáo quốc gia

Triển khai Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ quy định chi tiết nội dung Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, Tổng cục Thống kê đã xây dựng phần mềm gửi nhận Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia quản lý tình hình gửi nhận báo cáo từ bộ, ngành. Đây là công cụ giúp bộ, ngành thực hiện trách nhiệm gửi báo cáo thống kê được phân công, qua đó lưu trữ bài bản báo cáo thống kê mỗi bộ, ngành theo thời gian. Hệ thống đã được các bộ, ngành thử nghiệm

và đánh giá rất hữu ích. Hệ thống đi vào áp dụng chính thức sẽ giúp ngành Thống kê quản lý tình hình gửi nhận báo cáo và nhận báo cáo thống kê kịp thời.

Thứ ba, chia sẻ dữ liệu thống kê với bộ, ngành

Bên cạnh việc nhận dữ liệu của bộ, ngành, Tổng cục Thống kê cũng chủ động chia sẻ dữ liệu thống kê với các bộ, ngành phục vụ công tác xây dựng và hoạch định chính sách: (i) Tại hệ thống công nghệ thông tin về kết nối, trao đổi thông tin với Tổng cục Thuế, tất cả chỉ tiêu thống kê quốc gia được quản lý tập trung và định kỳ gửi cho Tổng cục Thuế sau khi hợp báo công bố số liệu thống kê; (ii) Các dữ liệu thống kê được công bố trên trang tin điện tử của Tổng cục theo báo cáo chuyên đề và dữ liệu tổng hợp; đồng thời cho phép khai thác dữ liệu thống kê một cách tùy biến bằng công cụ PCX hoặc một số kho dữ liệu về Tổng điều tra; (iii) Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng Trang dữ liệu tóm tắt quốc gia (NSDP) chia sẻ số liệu về tài chính và kinh tế vĩ mô theo các định dạng Excel và SDML đồng thời cung cấp thông tin về metadata liên quan.

Một số hạn chế, bất cập

Tổng cục Thống kê là một trong những cơ quan tiên phong xây dựng Kiến trúc tổng thể, trong đó kiến trúc nghiệp vụ ứng dụng quy trình sản xuất thông tin thống kê năm 2012 bao gồm 7 bước ở quy trình cấp cao. Hiện nay, hầu hết các khâu của quy trình sản xuất thông tin thống kê đã ứng dụng công nghệ thông tin nhưng chưa đồng bộ, mỗi khâu của mỗi công việc ứng dụng theo một cách khác nhau. Hiện chưa có một ứng dụng đồng bộ nào cho toàn bộ quy trình sản xuất. Do vậy, hiện trạng dữ liệu thống kê hiện cũng

được quản lý theo nhiều hệ quản trị dữ liệu và phân tán khắp nơi trong ngành Thống kê từ Trung ương đến địa phương (bao gồm cả một số dữ liệu đã tập trung về Trung ương nhưng vẫn chưa thống nhất, thiếu tính liên kết theo không gian và thời gian). Có thể kể đến như: Trong khâu xác định nhu cầu thông tin và khâu chuẩn bị thu thập, chưa có một công cụ hỗ trợ nào, hầu như thực hiện thủ công trên word và excel; Khâu thu thập thông tin: Kênh điều tra thống kê đã được ứng dụng CNTT theo kịp xu thế công nghệ trên thế giới và đang từng bước chuyển đổi từ phiếu giấy (phương pháp nhập tin bàn phím và ứng dụng công nghệ quét - scanning) sang phiếu điều tra điện tử. Tuy nhiên, mỗi cuộc điều tra, mỗi kỳ điều tra ứng dụng khác nhau, rất nhỏ lẻ, phân tán, thiếu thống nhất. Kênh báo cáo thống kê và khai thác dữ liệu hành chính mới chỉ bước đầu ứng dụng công nghệ thông tin hiện đã kết nối sử dụng dữ liệu quản lý thuế và thu nhận báo cáo từ các bộ, ngành thông qua ứng dụng; Khâu tổng hợp thông tin: Tổng hợp dữ liệu điều tra đã được thực hiện trực tiếp trên các phần mềm xử lý kết quả cuộc điều tra riêng lẻ. Tuy nhiên, việc sử dụng dữ liệu giữa các cuộc điều tra còn thực hiện thủ công mất nhiều công sức, cụ thể như các phần mềm tổng hợp kết quả trung gian: Phần mềm tính giá trị sản xuất, phần mềm tổng hợp dữ liệu thống kê tổng hợp...; Khâu lưu trữ thông tin: Dữ liệu thống kê, nhất là dữ liệu vĩ mô được lưu trữ rất phân tán, thiếu liên kết giữa số liệu tổng hợp với dữ liệu vĩ mô, giữa các lĩnh vực, kể cả cùng lĩnh vực nhưng khó liên kết theo thời gian.

Ngoài ra, công việc chỉ đạo điều hành quá trình sản xuất thông tin thống kê đã từng bước

được áp dụng ở một số cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê sử dụng phiếu điện tử nhưng vẫn được quản lý trên các ứng dụng riêng rẽ.

Kế hoạch Ứng dụng CNTT giai đoạn 2020-2025

Triển khai Đề án 501, Tổng cục Thống kê đã xây dựng các hồ sơ dự án hỗ trợ điều tra thống kê và chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành thực hiện trong giai đoạn 2020-2025, với các nội dung cụ thể:

Một là, xây dựng trung tâm dữ liệu đầu vào: Hình thành trung tâm dữ liệu đầu vào tập trung thống nhất trên cơ sở chuẩn hóa nghiệp vụ và công nghệ sử dụng. Tích hợp tất cả dữ liệu từ các nguồn điều tra, nguồn dữ liệu hành chính, từ nguồn chế độ báo cáo định kỳ và từ nguồn dữ liệu lớn;

Hai là, xây dựng cơ sở dữ liệu đặc tả thống kê (metadata) đáp ứng yêu cầu về chuẩn hóa dữ liệu. Metadata mô tả dữ liệu thống kê bao gồm các dữ liệu đặc tả của các cuộc điều tra trong các đơn vị, ngân hàng câu hỏi điều tra và bộ dữ liệu mô tả thống kê. Metadata về cấu trúc Cơ sở dữ liệu gồm mô tả cơ sở dữ liệu, thông tin các trường dữ liệu và luật logic thể hiện mối quan hệ giữa các trường dữ liệu. Dữ liệu danh mục dùng chung: Các danh mục, dữ liệu dùng chung được quản lý tập trung và sử dụng chung giữa các ứng dụng.

Ba là, xây dựng Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ Tổng điều tra kinh tế năm 2021 đồng bộ thống nhất, gồm bốn hạng mục chính: (i) Hệ thống thu thập thông tin điều tra CAPI, webform¹

1. Webform trong Tổng điều tra kinh tế 2021 dự kiến sẽ áp dụng hệ thống e-survey do cơ quan Thống kê Nhật Bản hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật. Hệ thống sẽ thử nghiệm trên 02 tỉnh vào tháng 7/2020. Hệ thống e-survey sẽ áp dụng cho 100% khối doanh nghiệp và khối cá thể đối với cơ sở đăng ký khai thông tin trên webform.

và giám sát điều tra; (ii) Hệ thống tiếp nhận, chuẩn hoá, xử lý dữ liệu điều tra; (iii) Hệ thống Cơ sở dữ liệu tập trung để lưu trữ, khai thác và báo cáo thống kê, (iv) Hệ thống công bố thông tin.

Bốn là, xây dựng Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hỗ trợ các công đoạn của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2025 từ khâu thu thập thông tin; xử lý, phân tích thông tin và phổ biến thông tin Tổng điều tra. Sử dụng phiếu điều tra điện tử trên 80% đối với đối tượng là hộ gia đình và trang trại, 100% đối với các đối tượng là doanh nghiệp và UBND xã, phường.

Năm là, từng bước xây dựng các phần mềm CAPI và webform cho các điều tra hàng năm trong khâu thu thập thông tin điều tra.

Sáu là, xây dựng kho dữ liệu vi mô thống kê phải đảm bảo được các yêu cầu cơ bản: Chuẩn hoá hệ thống chỉ tiêu, dữ liệu theo các kỳ điều tra và hệ thống chủ đề dữ liệu thống nhất, các thông tin danh mục dùng chung; Có khả năng trích lọc, chuyển đổi, kết xuất, tích hợp dữ liệu từ các CSDL chuyên ngành của các đơn vị (nếu có) vào kho dữ liệu vi mô thống kê, cung cấp các công cụ thống kê, phân tích, dự báo liên quan đến các lĩnh vực kinh tế - xã hội để hỗ trợ ra quyết định, xuất bản thông tin. Hỗ trợ trình bày hình ảnh hóa dữ liệu (GIS) sau khi người dùng trích xuất.

Bảy là, xây dựng hệ thống kết nối, trao đổi thông tin với Chính phủ và các bộ, ngành tạo môi trường kết nối liên thông để gửi, nhận thông tin, dữ liệu hành chính phục vụ nghiệp vụ sản xuất số liệu thống kê, trao đổi kết quả phổ biến thông tin thống kê giữa Tổng cục Thống kê với Chính phủ và các bộ, ngành. Hệ thống sử dụng nền tảng trực tích hợp dùng chung ESB của Chính phủ điện tử. Các dịch vụ này được tích hợp, vận hành, quản lý tập trung bởi hệ thống quản lý nền tảng trực tích hợp, phục vụ chung cho toàn bộ hệ thống các ứng dụng, CSDL khác bên trong và bên ngoài Tổng cục Thống kê.

Tám là, xây dựng Cổng phổ biến thông tin thống kê công bố các số liệu báo cáo kinh tế - xã hội và dữ liệu thống kê của các cuộc điều tra, thuộc tất cả các lĩnh vực thống kê chuyên ngành theo nhiều hình thức hiển thị, khai thác. Cụ thể là ứng dụng hình ảnh hóa trực quan (infographic và visualization) và khai thác dữ liệu thống kê tùy biến theo phân quyền./.

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hưng Yên là một tỉnh nằm trong vùng đồng bằng sông Hồng và trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, giáp với Thủ đô Hà Nội. Toàn tỉnh có 10 đơn vị hành chính gồm thành phố Hưng Yên, thị xã Mỹ Hào và 8 huyện. Những năm gần đây, tình hình chính trị tỉnh Hưng Yên ổn định, kinh tế tăng trưởng khá và bền vững, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên. Đặc biệt, năm 2019 là năm thứ ba liên tiếp Hưng Yên tự cân đối thu - chi ngân sách và có phần điều tiết về Trung ương. Toàn tỉnh hiện có 05 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động với tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 80%. Là một tỉnh khá nhỏ với tổng số dân đạt khoảng 1,25 triệu người, tuy nhiên quy mô, mật độ, tốc độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh khá cao so với các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước. Theo Sách Trắng doanh nghiệp năm 2019, số lượng doanh nghiệp của tỉnh xếp thứ 17/63 tỉnh, thành phố trong cả nước; tốc độ tăng doanh nghiệp xếp thứ 6 cả nước (tăng trên 13%) và mật độ doanh nghiệp bình quân trên 1.000 dân trong độ tuổi lao động xếp thứ 14 cả nước (đạt xấp xỉ 11 doanh nghiệp/1.000 dân). Do tính chất đặc thù về điều kiện tự nhiên, xã hội, các doanh nghiệp Hưng Yên chủ yếu tập trung (chiếm đến 55% trong tổng số) ở các huyện phía bắc - giáp thành phố Hà Nội như huyện Văn Lâm, huyện Yên Mỹ, thị xã Mỹ Hào.

Tích cực chuẩn bị điều tra doanh nghiệp năm 2020

Quý I/2020, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên gặp khá nhiều khó khăn. Từ đầu năm 2020, Nghị định 100/2019/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt tác động lớn đến các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh bia, rượu của Hưng Yên. Sản lượng và doanh thu của hầu hết các doanh nghiệp này dự kiến sụt giảm từ 30% đến 50% so với năm 2019. Đồng thời, dịch cúm COVID-19 đang diễn biến rất phức tạp đã, đang và sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu nguyên, vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị,... với thị trường Trung Quốc, tập trung ở các ngành: Sản xuất thép, dệt may, da giày, chế biến nông sản,...

Với điều kiện, đặc điểm như vậy, Hưng Yên tiến hành Điều tra doanh nghiệp năm 2020 trong điều kiện

HUNG YÊN

KHẮC PHỤC KHÓ KHĂN, PHẦN ĐẦU THỰC HIỆN THÀNH CÔNG ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Vũ Tuấn Hùng - Phó cục trưởng

Nguyễn Văn Tân - Trưởng phòng Thống kê Công nghiệp
Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên

nhiều thuận lợi và khó khăn đan xen. Tuy nhiên, đến thời điểm này, Hưng Yên đã nỗ lực, cố gắng thực hiện tốt các nội dung theo Phương án, Kế hoạch điều tra và chỉ đạo của Tổ thường trực Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh. Cụ thể:

(1) Tham mưu, ban hành sớm các văn bản pháp lý, tạo hành lang thuận lợi cho công tác tổ chức triển khai: Cục Thống kê Hưng Yên đã chủ động tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chỉ thị về triển khai Điều tra doanh nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh (Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2020). Chỉ thị được phổ biến đến các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Vì vậy đã bảo đảm huy động sự vào cuộc tích cực của các ban, sở, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan. Đồng thời, Cục đã chủ động xây dựng Kế hoạch điều tra; Kế hoạch kiểm tra, giám sát cụ thể, chi tiết, phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

(2) Tăng cường công tác tuyên truyền: Nhằm mục đích để các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và mọi tầng lớp nhân dân trong tỉnh hiểu rõ các nội dung cơ bản của cuộc điều tra và điểm mới căn bản trong điều tra doanh nghiệp năm 2020 là triển khai



*Điều tra viên tiến hành soát điều tra doanh nghiệp 2020
tại Công ty TNHH Young Sung Vina*

thu thập thông tin bằng bảng hỏi điều tra trực tuyến; đồng thời nhận thức được vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác phối hợp, ủng hộ, tổ chức thực hiện, Cục đã quán triệt, phổ biến Kế hoạch tuyên truyền của Tổng cục Thống kê; chủ động xây dựng kế hoạch tuyên truyền của tỉnh; Cục đã tiếp nhận, biên soạn đầy đủ tài liệu tuyên truyền (tài liệu in, tài liệu nghe nhìn); phổ biến, phân phối kịp thời trên Trang

thông tin điện tử của Cục Thống kê, Cục Thuế tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh; Biên soạn, xuất bản tài liệu tuyên truyền dưới dạng Infographic, video hướng dẫn kê khai phiếu điều tra điện tử ngắn gọn, dễ nhớ, dễ hiểu.

Bên cạnh đó, đơn vị đã chủ động phối hợp chặt chẽ với Báo Hưng Yên, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh tổ chức viết bài, trả lời phỏng vấn điều tra; đồng thời

xây dựng các chuyên đề, chuyên trang, chuyên mục trên báo chí, truyền hình và cập nhật thường xuyên về các công việc của điều tra.

(3) Thực hiện nghiêm túc, chất lượng công tác rà soát doanh nghiệp: Nhận thức tầm quan trọng trong việc xác định chính xác quy mô, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp; Cục đã chủ động và nhận được sự phối hợp chặt chẽ, trách nhiệm từ Cục Thuế tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh trong công tác rà soát, thống nhất danh sách doanh nghiệp, hợp tác xã có đến 31/12/2019 trên địa bàn. Tổng số doanh nghiệp rà soát: 1.729 doanh nghiệp chọn mẫu phiếu 1A; 1.200 doanh nghiệp tăng mới; 732 chi nhánh và 4.200 doanh nghiệp 1B.

Đối tượng rà soát được mở rộng, Cục tiến hành rà soát tổng thể gồm cả danh sách doanh nghiệp thực hiện phiếu 1B. Các doanh nghiệp được tập trung rà soát kỹ tình trạng hoạt động, lao động và các chỉ tiêu khác; thu thập đầy đủ thông tin về tên người cung cấp thông tin, điện thoại, email, tên điều tra viên... Đồng thời, Cục kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm công tác thay mẫu điều tra theo đúng hướng dẫn, quy định của Trung ương. Cục Thống kê đã cơ bản hoàn thành công tác rà soát trước ngày 25 tháng 3 năm 2019.

(4) Các công tác khác: Cục chú trọng tuyển chọn lực lượng giám sát viên, điều tra viên có năng lực, trình độ, kinh nghiệm tham gia điều tra doanh nghiệp. Tổng số điều tra viên và giám sát viên sử dụng là 77 người. Cục chủ động xây dựng Kế hoạch kiểm tra, giám sát và phân công nhiệm vụ cụ thể. Hầu hết các điều tra viên phụ trách các doanh nghiệp xuyên suốt

từ khâu rà soát đến khâu kết thúc thu thập thông tin. Công tác tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ điều tra doanh nghiệp được tiến hành xong trước ngày 28 tháng 2 năm 2020; bảo đảm về thời gian, nội dung; chú trọng tăng cường thời lượng tập huấn đối với công tác thực hành Phiếu điều tra trực tuyến trên Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp.

Một số hạn chế và giải pháp khắc phục

Dịch cúm Covid - 19 diễn biến phức tạp, do vậy việc tiếp cận rà soát doanh nghiệp phải rất cẩn trọng và gặp nhiều khó khăn hơn kỳ điều tra trước. Đồng thời tiềm ẩn nguy cơ lây nhiễm đối với lực lượng điều tra viên, giám sát viên nếu không tuân thủ nghiêm các quy định phòng dịch.

Trong danh sách rà soát, một số doanh nghiệp mới thành lập năm 2019 có địa chỉ chung chung, thiếu số điện thoại hoặc số điện thoại đăng ký không chính xác gây khó khăn cho điều tra viên trong việc tiếp cận rà soát, thu thập thông tin.

Một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chấp hành luật pháp trong lĩnh vực thống kê chưa tốt, còn hiện tượng không hợp tác với điều tra viên hoặc tránh né, thực hiện chậm, không đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

Trong thời gian tới, để thực hiện tốt các công việc tiếp theo của Điều tra doanh nghiệp năm 2020, một số giải pháp cần được lưu ý như sau:

Một là, quán triệt quan điểm đối với các lực lượng tham gia điều tra doanh nghiệp năm 2020 là chia sẻ khó khăn, luôn đồng hành cùng cộng đồng doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay. Thường xuyên đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phải xác định mỗi điều tra viên,

giám sát viên là lực lượng tuyên truyền quan trọng, cơ động và trực tiếp. Tuyên truyền bằng nhiều hình thức, có trọng tâm, trọng điểm, giúp doanh nghiệp nhận thấy rằng kết quả từ Điều tra doanh nghiệp mang lại ngoài phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành nói chung còn nhằm mục đích phục vụ cho chính lợi ích của cộng đồng doanh nghiệp.

Hai là, thực hiện nghiêm chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Y tế, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh về phòng chống dịch Covid - 19 trong tổ chức, triển khai thực hiện Điều tra doanh nghiệp năm 2020. Bảo đảm an toàn cho lực lượng điều tra viên, giám sát viên và doanh nghiệp; nêu cao tinh thần trách nhiệm, tuyệt đối không lơ là, chủ quan.

Ba là, tận dụng mọi nguồn lực, tranh thủ sự ủng hộ, tạo điều kiện của Tổng cục Thống kê, của Ủy ban nhân dân tỉnh. Thường xuyên thông tin, trao đổi, phối hợp với Chi cục Thuế, Cục Thuế tỉnh, Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh và các sở, ngành có liên quan trong quá trình tuyên truyền, rà soát và thu thập thông tin đối với các doanh nghiệp.

Bốn là, các lực lượng tham gia điều tra, đặc biệt là các điều tra viên, giám sát viên phải nắm chắc chuyên môn, nghiệp vụ; đặc biệt là quy trình kê khai thông tin trên phiếu điện tử để hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp. Thường xuyên nắm bắt tiến độ trên hệ thống tác nghiệp, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở việc thực hiện của doanh nghiệp. Khắc phục các khó khăn; chủ động, sáng tạo, nỗ lực cố gắng trong triển khai, tổ chức, thực hiện, tin tưởng sẽ hoàn thành tốt Điều tra doanh nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh./.



TIẾP SỨC CHO DOANH NGHIỆP VƯỢT SÓNG LỚN COVID-19

Bích Ngọc

Giống như nhiều quốc gia trên thế giới, tình hình dịch viêm đường hô hấp cấp do chủng mới virus corona (COVID-19) diễn biến ngày một phức tạp, khó lường đang tạo ra “cú sốc” đối với nền kinh tế Việt Nam và tác động đến nhiều đối tượng, trong đó khu vực doanh nghiệp bị tổn thương rõ nét và nặng nề nhất. Thể hiện quyết tâm đồng hành cùng doanh nghiệp, Chính phủ cùng các bộ, ngành đã và đang nhanh chóng đưa ra hàng loạt các chính sách, giải pháp tháo gỡ khó khăn, giúp cộng đồng doanh nghiệp vững vàng vượt qua sóng lớn.

Trong bối cảnh nền kinh tế cả nước đang phải chịu những tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19, tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2020 của Việt Nam ước tính chỉ tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước, là mức tăng thấp nhất của quý I các năm trong giai đoạn 2011-2020. Dịch bệnh COVID-19 đồng thời khiến cho nhiều doanh nghiệp lao đao, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa do khu vực này hạn chế về nhiều mặt như: Nguồn vốn, nhân lực, công tác thị trường.

Theo Tổng cục Thống kê, tính chung 3 tháng đầu năm nay, cả nước có 29,7 nghìn doanh nghiệp

đăng ký thành lập mới, tăng 4,4% so cùng kỳ năm trước, song tổng số vốn đăng ký chỉ là 351,4 nghìn tỷ đồng, giảm 6,4%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong quý I/2020 đạt 11,8 tỷ đồng, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Cả nước có trên 4.300 doanh nghiệp đăng thông báo giải thể và 5.200 doanh nghiệp chờ làm thủ tục giải thể với cơ quan thuế. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn lên tới 18,6 nghìn doanh nghiệp, tăng 26% so cùng kỳ năm trước.

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp

ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2020 do Tổng cục Thống kê thực hiện còn cho thấy, so sánh quý I/2020 với quý IV/2019, có 42% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh gặp khó khăn hơn; 39,5% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm; 38,6% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 37,5% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Trong các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp quý I/2020, có 48% số doanh nghiệp cho rằng do nhu cầu thị trường trong nước thấp; 31,3% số doanh nghiệp

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP QUÝ I/2020

29.710  **4,4%**

**Doanh nghiệp
thành lập mới**



18.596  **26%**

**Doanh nghiệp tạm ngừng
kinh doanh có thời hạn**



4.115  **0,02%**

**Doanh nghiệp
giải thể**



cho rằng thiếu nguyên, nhiên, vật liệu; 30,7% số doanh nghiệp cho rằng gặp khó khăn về tài chính; 24,4% số doanh nghiệp cho rằng nhu cầu thị trường quốc tế thấp.

Đầu tháng 4/2020, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân cũng công bố Báo cáo Đánh giá tác động của Covid-19 đến nền kinh tế và khuyến nghị chính sách ứng phó với dịch Covid-19. Theo đó, tính đến cuối tháng 3/2020, có khoảng 65,5% doanh nghiệp thực hiện cắt giảm chi phí hoạt động thường xuyên, 35,3% doanh nghiệp phải cắt giảm lao động, 34% doanh nghiệp phải cắt giảm lương nhân công lao động và 34,5% doanh nghiệp đã phải cho lao động nghỉ việc không lương. Đồng thời, 44,7% doanh nghiệp cắt giảm quy mô sản xuất kinh doanh, 34,7% doanh nghiệp lựa chọn tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh để chờ qua thời kỳ khó khăn và 15,1% doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi hình thức sản xuất kinh doanh cho phù hợp với bối cảnh mới.

Theo Tổng cục Thống kê, dự báo tình hình sản xuất, kinh doanh quý II/2020 so với quý I/2020, 25,9% số doanh nghiệp cho rằng tiếp tục khó khăn hơn, 22,8% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm; 22,8% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm và 23,7% số doanh nghiệp dự kiến giảm đơn hàng xuất khẩu. Tuy nhiên, với tình hình dịch bệnh có diễn biến khó lường như hiện nay tại Việt Nam, cũng như nhiều quốc gia trên thế giới thì những con số trên được cho khả quan so với tình hình thực tế khi đánh giá tác động của dịch COVID-19 đến từng ngành, lĩnh vực.

Ngành hàng không, du lịch, dịch vụ được đánh giá là những ngành chịu ảnh hưởng đầu tiên và nặng nề hơn cả. Tính chung quý I/2020, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 3.686,8 nghìn lượt người, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 2.991,6 nghìn lượt người,

chiếm 81,1% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, giảm 14,9%. Lượng khách đến từ châu Á trong quý I/2020 chỉ đạt 2.674,4 nghìn lượt người, chiếm tới 72,5% tổng số khách quốc tế đến nước ta, giảm 21,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến từ hầu hết các thị trường chính đều giảm mạnh như: Trung Quốc đạt 871,8 nghìn lượt người, giảm 31,9% so với cùng kỳ năm trước; Hàn Quốc 819,1 nghìn lượt người, giảm 26,1%; Nhật Bản 200,3 nghìn lượt người, giảm 14,1%; Đài Loan 192,2 nghìn lượt người, giảm 7,2%; Ma-lai-xi-a 116,2 nghìn lượt người, giảm 19,1%.

Tại một cuộc họp vào cuối tháng 2/2020, Cục Hàng không Việt Nam cho biết, ngoài việc dừng khai thác thị trường Trung Quốc, các hãng hàng không đã cắt giảm 47% số chuyến bay giữa Việt Nam - Hàn Quốc, cắt giảm 69% số chuyến bay với Đài Loan, giảm 25% chuyến bay với Hồng Kông. Do vậy, sản lượng vận chuyển khách đã giảm nghiêm trọng từ trung bình

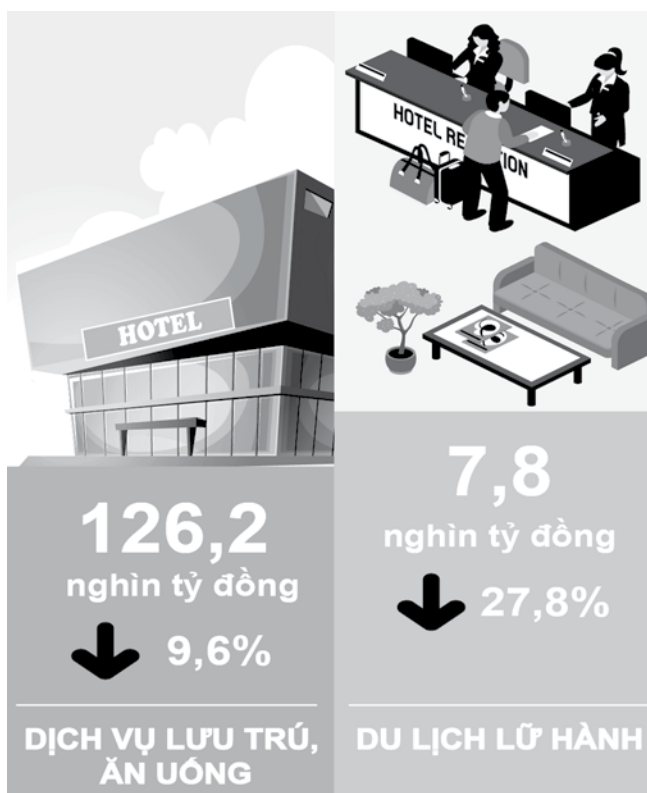
26.000 khách/ngày còn khoảng 8.000 - 12.000 khách/ngày. Với diễn biến phức tạp, dịch COVID-19 được cho là sẽ tác động, ảnh hưởng doanh thu của các hãng hàng không Việt Nam khoảng 25.000 tỉ đồng. Riêng Vietnam Airlines (doanh nghiệp có cổ phần nhà nước chi phối) dự kiến năm 2020 lượng khách giảm 2,85 triệu, doanh thu giảm 12.500 tỷ đồng. Với quan điểm "chống dịch như chống giặc", hy sinh lợi ích kinh tế để đảm bảo tính mạng và sức khỏe cho người dân, ngày 25/3/2020, Chính phủ đã thực hiện biện pháp mạnh là tạm dừng các chuyến bay chở khách đến Việt Nam và hạn chế di chuyển giữa các địa phương trong cả nước. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ trong bối cảnh thực tế dịch bệnh đang có xu hướng bùng phát mạnh, thì việc ngành hàng không gần như tê liệt là điều không thể tránh khỏi.

"Bóng ma" dịch bệnh Covid-19 cũng khiến cho ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống của cả nước sụt giảm mạnh về doanh thu do hàng loạt cơ sở kinh doanh nhà hàng, khách sạn đóng cửa, tạm dừng hoạt động bởi lượng khách du lịch giảm và người dân hạn chế tối đa đi ra ngoài theo khuyến cáo của Chính phủ. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống quý I/2020 ước tính đạt 126,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của cả nước và giảm 9,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 11,3%). Bên cạnh đó, doanh thu du lịch lữ hành quý I cũng giảm mạnh, giảm 27,8% so với cùng kỳ năm trước (ước tính đạt 7,8 nghìn tỷ đồng). Cho đến nay, nhờ vào những hành động kịp thời của Chính phủ, Việt Nam đã và đang kiểm soát tốt sự lây lan của dịch bệnh. Tuy nhiên, kể cả khi dịch bệnh trong nước được khống chế thì các ngành trên cũng không dễ dàng để phục hồi nhanh chóng, do không chỉ phụ thuộc vào khách du lịch nội địa mà còn chịu ảnh hưởng từ sự tăng trưởng chậm của khách quốc tế.

Đối với các ngành sản xuất, các doanh nghiệp hiện đang phải đối mặt với 2 lực cản lớn là vấn đề nguyên phụ liệu và thị trường đầu ra. Tính tới cuối tháng 3 năm nay, nhiều doanh nghiệp trong các ngành dệt may, da giày, điện tử... đã phải cắt giảm nhân sự, chuyển sang phương án sản xuất cầm chừng để cầm cự do nguồn nguyên phụ liệu dự trữ đang dần cạn kiệt, khi mà các thị trường cung cấp nguyên liệu sản xuất chủ yếu như Trung Quốc, Hàn Quốc... cũng đang phải chống chọi với dịch bệnh. Bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp đang phải đau đầu tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm do đơn hàng xuất khẩu cắt giảm, trong khi

do ảnh hưởng của dịch COVID-19 mức tiêu thụ trong nước cũng sụt giảm mạnh. Tính chung quý I/2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 59,08 tỷ USD, chỉ tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn nhiều mức tăng quý I/2019 là 4,7% (số liệu Tổng cục Thống kê). Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương) cũng cho biết, nhiều ngành xuất khẩu dệt may, giày dép, thủy hải sản, đồ gỗ... đang gặp khó trong việc xuất khẩu. Điển hình là nhiều doanh nghiệp Mỹ, EU (nơi đang có dịch COVID-19 bùng phát chóng mặt) đã thông báo về việc tạm ngừng, giãn, hoãn hoặc hủy đơn hàng nhập khẩu hàng dệt may Việt Nam. Còn theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP), hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu của các doanh nghiệp thủy sản đang bị ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng. Đến thời điểm giữa tháng 3/2020, nhiều doanh nghiệp đã bị sụt giảm 35 - 50% đơn hàng do bị hủy, lùi đơn hàng hay thiếu nguyên liệu trong khi đơn hàng mới chưa được ký lại dẫn đến hàng tồn kho lớn.

Ngoài ra, dịch bệnh Covid-19 còn khiến các doanh nghiệp sản xuất, chế biến trong nước đối mặt với sự gia tăng các biện pháp bảo hộ thị trường phi thuế quan gắn với chất lượng hàng hóa, dịch vụ và yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm tại các thị trường nhập khẩu.



Để nhanh chóng tháo gỡ khó khăn trên, đầu tháng 3/2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp cấp bách tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19, chỉ đạo các bộ, ngành cùng chung tay giúp sức cho doanh nghiệp. Thực hiện Chỉ thị trên, chỉ vài ngày sau đó, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư 01/2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ vay nhằm hỗ trợ khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid-19, có hiệu lực ngay từ ngày ký là 13/3/2020. Theo đó bước đầu, các tổ chức tín dụng đã cơ cấu thời hạn trả nợ cho khách hàng với tổng dư nợ 21.753 tỷ đồng; miễn giảm lãi vay cho 8.000 khách hàng; tiếp tục xem xét giảm lãi trên 34.000 khách hàng với dư nợ 185.000 tỷ đồng. Tiếp theo đó, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành 4 quyết định điều chỉnh các mức lãi suất, qua đó giúp các ngân hàng có thanh khoản dồi dào, có thêm điều kiện nguồn vốn để hỗ trợ các doanh nghiệp trong bối cảnh khó khăn hiện nay. Ngoài ra, các ngân hàng thương mại đã cùng nhau chung tay đưa ra gói tín dụng 285.000 tỷ đồng với lãi suất ưu đãi giảm từ 0,5-1% so với mặt bằng lãi suất trên thị trường, nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp, cá nhân vay vốn gặp khó bởi dịch bệnh.

Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã nhiều lần soạn thảo và trình Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Theo dự thảo Nghị định mới nhất vào ngày 3/4/2020, Bộ đề xuất gói hỗ trợ gia hạn thuế

và tiền thuê đất lên tới 180.000 tỷ đồng để góp phần tháo gỡ khó khăn sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp, tổ chức.

Thực hiện Chỉ thị số 11/CT-TTg, giữa tháng 3/2020, BHXH Việt Nam đã có Công văn số 860/BHXH-BT hướng dẫn tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. Theo đó, yêu cầu BHXH các tỉnh, thành phố rà soát, hướng dẫn, tuyên truyền đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc các ngành nghề dịch vụ vận tải hành khách, du lịch, lưu trú, nhà hàng và các ngành nghề đặc biệt khác gặp khó khăn do dịch bệnh gây ra; tiếp nhận, giải quyết ngay hồ sơ đề nghị tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đến tháng 6/2020 ngay khi nhận được hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp và không tính lãi theo quy định.

Trước tình hình khó khăn của các doanh nghiệp trong nước, Bộ Công thương cũng chỉ đạo các đơn vị đánh giá và xây dựng kế hoạch

ứng phó với các diễn biến mới của thị trường là bạn hàng xuất khẩu lớn của Việt Nam như châu Âu, Mỹ và một số thị trường khu vực châu Á; nghiên cứu, đánh giá kỹ về các thị trường xuất khẩu mới, triển khai các giải pháp đẩy nhanh việc mở cửa thị trường, tìm kiếm các đối tác, nhất là các thị trường chưa chịu nhiều ảnh hưởng của dịch COVID-19, để mở rộng thị trường mới cho doanh nghiệp. Bên cạnh đó, triển khai xuất khẩu trở lại sang thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản khi việc kiểm soát dịch bệnh đang dần khả quan hơn.

Có thể nói dịch bệnh COVID-19 là một phép thử đối với doanh nghiệp trong nước và để minh chứng quyết tâm đồng hành cùng doanh nghiệp của Chính phủ Việt Nam, thể hiện qua hàng loạt các hành động của các bộ, ngành. Hy vọng rằng với hàng loạt các chính sách tháo gỡ trên, các doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn, nhanh chóng phục hồi và đón đầu những cơ hội mới khi dịch bệnh qua đi./.





Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

TS. Nguyễn Văn Giao

Trường Đại học Thương mại

Cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là hiệp định EVFTA được Nghị viện châu Âu bỏ phiếu phê chuẩn ngày 12/2/2020, Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội, thách thức để tham gia ngày càng sâu, rộng và trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu.

EVFTA mở ra cơ hội vàng nâng cấp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu

Ngày 12/2/2020, Hiệp định thương mại tự do EVFTA đã được Nghị viện châu Âu (EP) phê chuẩn và dự kiến có hiệu lực vào nửa cuối năm 2020. Theo các chuyên gia kinh tế, giữa lúc đại dịch COVID-19 đang lan rộng và diễn biến phức tạp, thách thức tính bền vững của các chuỗi giá trị toàn cầu mà nền kinh tế Việt Nam là một trong chuỗi mắt xích này, thì việc EVFTA được Nghị viện châu Âu phê chuẩn kỳ vọng sẽ mở ra cơ hội vàng, thúc đẩy sự chuyển dịch các chuỗi giá trị này.

EU là một trong những đối tác thương mại quan trọng nhất của Việt Nam. Thị trường EU bao gồm 27 quốc gia với hơn 500 triệu dân,

thu nhập người dân cao nhất thế giới, gần 40.000 USD. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2019, Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU 41,7 tỷ USD, ngang bằng với kim ngạch xuất khẩu sang Trung Quốc. Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU là tính bổ sung cao, tương hỗ lẫn nhau nên ít có cạnh tranh hay đối đầu trực tiếp. Vì vậy, sẽ tạo ra những ngành hàng Việt Nam có lợi thế và là cơ hội vàng cho nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19 dự báo sẽ có những ảnh hưởng khó lường đến nền kinh tế toàn cầu.

Là một Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, EVFTA được ví là "con đường cao tốc hướng Tây", kết nối Việt Nam tới một không gian

thị trường rộng lớn và có tiềm năng hàng đầu trên thế giới cả về tài chính, công nghệ và thị trường... Những lợi ích của EVFTA đem lại là rất lớn. Các quy định của Hiệp định EVFTA cho thấy, ngay khi châu Âu dỡ bỏ 85,6% số dòng thuế, sẽ giúp tăng năng lực cạnh tranh cho 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này; Việt Nam xóa bỏ 48,5%, tương đương với 64,5% kim ngạch nhập khẩu vào Việt Nam, sẽ giúp giảm chi phí đầu vào cho các ngành sản xuất; giảm giá hàng hóa, dịch vụ; khơi thông một dòng chảy mới về thương mại giữa Việt Nam với một thị trường có sức mua lớn thứ hai trên thế giới (chỉ sau Hoa Kỳ), tạo điều kiện cho cả người dân Việt Nam và Châu Âu có thể tiếp cận những hàng hóa và dịch vụ

chất lượng cao và giá rẻ. Việc giảm thuế sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là các sản phẩm dệt may, thủy hải sản, rau quả, đồ gỗ, hàng điện tử, điện thoại và các sản phẩm đặc trưng vùng nhiệt đới...; Đồng thời thúc đẩy xu hướng di chuyển các nhà máy sản xuất từ nơi khác sang Việt Nam để tận dụng lợi thế về thuế quan theo một số hiệp định FTA, bao gồm EVFTA. Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp Việt đẩy mạnh phát triển sản xuất, có thêm nhiều đơn hàng sang châu Âu, kéo các ngành khác như tài chính - ngân hàng, du lịch, vận chuyển hàng không... phát triển theo. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, đây chính là nền tảng giúp các doanh nghiệp Việt tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, tránh tình trạng phụ thuộc vào một số thị trường xuất khẩu nhất định.

Ngoài ra, EU là nhà cung cấp hàng hóa lớn thứ tư của Việt Nam. Xuất khẩu của EU sang Việt Nam chủ yếu bao gồm máy móc, hóa chất và thiết bị vận tải, đều là những mặt hàng cần thiết cho sự chuyển đổi mô hình phát triển và hiện đại hóa của nền kinh tế Việt Nam. EVFTA được thực thi giúp Việt Nam có cơ hội đón dòng vốn đầu tư và công nghệ hiện đại từ châu Âu, góp phần nâng cấp các khâu "made in Viet Nam" hay "made by Viet Nam" trong các chuỗi giá trị toàn cầu mà Việt Nam đang nỗ lực tham gia. Với sự tham gia của các đối tác châu Âu, giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ của những công đoạn sản xuất tại Việt Nam cũng sẽ tăng lên...

Nỗ lực vươn tới những chuẩn mực quốc tế về quản trị quốc gia và quản trị doanh nghiệp, về lao động, môi trường... cũng sẽ tạo ra nguồn năng lượng mới cho chiến lược phát triển bền vững



của Việt Nam. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), tác động kép của dịch COVID-19 và EVFTA chắc chắn sẽ tạo động lực và sức ép nhằm thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế, tái cấu trúc không gian thị trường của nền kinh tế Việt Nam theo hướng tăng cường tính tự chủ; nâng cấp Việt Nam trong các chuỗi giá trị toàn cầu. Ngoài ra, EVFTA cũng có tác động tích cực tới lao động; trong đó những ngành thâm dụng lao động như dệt may, da giày dự báo sẽ được hưởng lợi nhiều nhất... EVFTA còn có thể tạo sức ép cải thiện thể chế và môi trường kinh doanh, do đó kỳ vọng tạo ra những tác động tích cực trong trung và dài hạn như: Mở rộng cơ hội tăng trưởng xuất khẩu, cân bằng cán cân thương mại; thu hút đầu tư; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và giảm lệ thuộc vào một số thị trường như hiện nay.

Theo các chuyên gia kinh tế, EVFTA là bệ phóng đưa Việt Nam tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, có thể giúp xuất khẩu của Việt Nam vào EU tăng thêm 15 tỷ Euro. Nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho thấy, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ tăng thêm khoảng

42,7% vào năm 2025 và 44,37% vào năm 2030 so với khi không có Hiệp định. Đồng thời, kim ngạch nhập khẩu từ EU cũng tăng nhưng với tốc độ thấp hơn xuất khẩu, cụ thể: 33,06% năm 2025 và 36,7% năm 2030. Về mặt vĩ mô, EVFTA góp phần làm GDP của Việt Nam tăng thêm ở mức bình quân từ 2,18 - 3,25% (trong giai đoạn 2019 -2023); từ 4,57 - 5,30% (giai đoạn 2024-2028) và từ 7,07 - 7,72% (giai đoạn 2029 - 2033).

Có thể nói, trong bối cảnh hội nhập, đặc biệt là khi nhiều hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và các nước đối tác được ký kết, đã đem lại nhiều cơ hội lớn để doanh nghiệp Việt có bước chuyển mình và thử sức trong môi trường mới, nâng cấp mình trong vòng liên kết của chuỗi giá trị toàn cầu.

Thách thức chống thách thức

EVFTA mở ra cơ hội để Việt Nam nâng cấp trong chuỗi cung ứng toàn cầu, nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức không nhỏ, đặc biệt là trong bối cảnh đại dịch COVID-19 đã làm gián đoạn đáng kể đến chuỗi cung ứng toàn cầu.

Theo các chuyên gia kinh tế, khi Việt Nam thông thương với một trong những thị trường lớn và có năng lực cạnh tranh cao như EU, một số ngành kinh tế



của ngành này là phân bổ theo chuỗi sản xuất toàn cầu và định vị chủ yếu từ Trung Quốc. Năm 2019, Việt Nam nhập khẩu khoảng 40 tỷ USD các mặt hàng linh kiện điện tử từ Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản. Tuy nhiên, hiện các doanh nghiệp điện tử chỉ còn đủ nguyên liệu phục vụ cho sản xuất đến cuối quý I/2020.

Ngành sản xuất lắp ráp ô tô năm 2019 nhập khẩu gần 4 tỷ USD phụ tùng linh kiện ô tô, trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc là 7 tỷ USD, Hàn Quốc là 1,14 tỷ USD. Dự kiến, đến cuối quý I/2020, các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô sẽ chịu ảnh hưởng lớn từ việc thiếu hụt nguồn linh kiện phục vụ sản xuất.

Ngành dệt may mặc dù xuất khẩu nhiều sản phẩm sang các thị trường lớn như EU, Mỹ, song phần lớn nguyên, vật liệu dệt may lại được nhập khẩu từ Trung Quốc. Sự thiếu hụt nguồn cung, nhất là các nguyên phụ liệu đang là một trong những vấn đề trọng yếu khi các doanh nghiệp Việt tham gia chuỗi cung ứng trong và ngoài nước.

Trước những đòi hỏi trong bối cảnh mới, việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu được xem là động lực để các ngành sản xuất ở Việt Nam tái cấu trúc toàn bộ hệ thống và mạng lưới hoạt động của mình. Dù thách thức là khó tránh khỏi, nhưng những cơ hội đem lại cũng sẽ không ít. Vì vậy, để đứng vững và duy trì mất xích đã có trong chuỗi cung ứng toàn cầu đòi hỏi sự vận động tích cực hơn nữa từ phía doanh nghiệp và toàn nền kinh tế, nhằm hướng tới đổi mới mô hình tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng và hiệu quả. Đây chính là điều kiện tiên quyết để Việt Nam có thể nâng cấp và tiến sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu./

sẽ gặp khó khi phải cạnh tranh trên cơ sở bình đẳng. Ngoài ra, EU là thị trường có yêu cầu rất cao về chất lượng sản phẩm, đòi hỏi về cả quy trình sản xuất hàng hóa và nguồn gốc, xuất xứ... cũng là những thách thức cho các doanh nghiệp Việt khi tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu.

Theo VCCI, hiện nay, nguyên liệu sản xuất hàng hóa của Việt Nam phần lớn là từ Trung Quốc và ASEAN chứ không phải là từ Việt Nam và EU. Vì vậy, các doanh nghiệp Việt gặp khó khăn trong việc đáp ứng yêu cầu về nguồn gốc, xuất xứ. Bên cạnh đó, hàng rào về kỹ thuật và quy định về vệ sinh dịch tễ của EU cũng rất cao mà không phải doanh nghiệp nào của Việt Nam cũng có thể đáp ứng được. Cùng với đó, các biện pháp phòng vệ thương mại của EU rất nặng nề, vượt qua được cũng không hề đơn giản. Đây là những rào cản khiến các doanh nghiệp Việt gặp khó khi tham gia vào chuỗi cung ứng cho EU nói riêng và toàn cầu nói chung.

Bên cạnh những khó khăn từ các quy định chặt chẽ của EVFTA, "cơn bão" dịch COVID-19 đang đe dọa gây đứt gãy các chuỗi cung ứng, khiến các doanh nghiệp Việt gặp khó khăn lại càng thêm

khó khăn. Do công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam chưa phát triển, một phần rất quan trọng của các nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện đều xuất phát từ Trung Quốc, gây ảnh hưởng rất lớn đến các doanh nghiệp sản xuất trong nước khi nước này tạm dừng các nhà máy sản xuất và đóng cửa biên giới do dịch bệnh. Chuỗi cung ứng bị gián đoạn khiến nhiều doanh nghiệp chỉ hoạt động cầm chừng, thậm chí, nếu không có chính sách hỗ trợ kịp thời, không ít doanh nghiệp nhỏ và vừa có nguy cơ buộc phải dừng sản xuất và phá sản khi bị đứt nguồn cung nguyên liệu.

Những ngành bị ảnh hưởng bất lợi khi chuỗi cung ứng bị gián đoạn chủ yếu là các ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như: Dệt may, da giày, điện tử... Theo Bộ Công Thương, nhiều ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam hiện nay đang phụ thuộc rất lớn vào nguồn cung cấp nguyên phụ liệu, linh kiện đầu vào nhập khẩu từ Trung Quốc và các quốc gia khác đang chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh như Hàn Quốc, Nhật Bản. Trong đó, ngành điện tử của Việt Nam là một trong những ngành chịu ảnh hưởng nhiều nhất, bởi do đặc thù

QUÝ I/2020

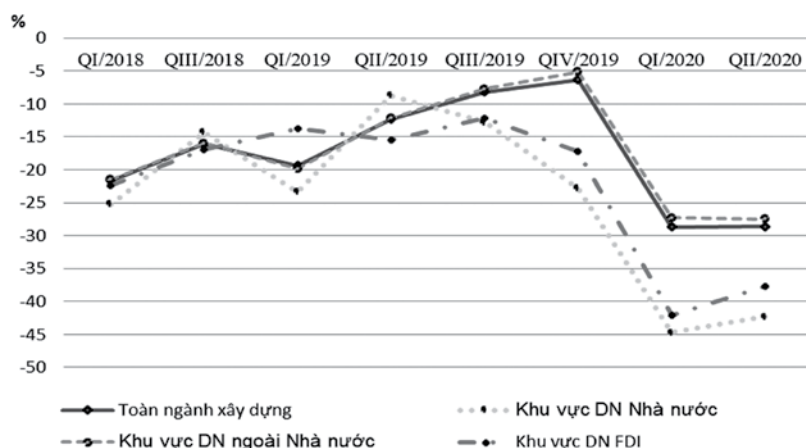
SẢN XUẤT KINH DOANH

NGÀNH XÂY DỰNG GẶP KHÓ

Do tác động của dịch COVID-19 diễn ra từ những tháng đầu năm 2020, đến nay đã lan rộng và trở thành đại dịch của thế giới. Hiện nay tình hình diễn biến của dịch bệnh ngày càng phức tạp, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp. Theo nhận định của các doanh nghiệp xây dựng, trong quý I/2020 tình hình sản xuất kinh doanh không mấy khả quan

Theo số liệu của điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng quý I/2020 do Tổng cục Thống kê tiến hành, có 52,5% doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh giữ ổn định và tốt hơn, 47,5% nhận định khó khăn hơn. Các doanh nghiệp dự báo quý II/2020 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khả quan hơn với 53,1% doanh nghiệp dự báo tình hình giữ ổn định và tốt hơn, 46,9% dự báo khó khăn hơn. Có thể đánh giá nhận định tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp dựa trên một số chỉ số cân bằng như: Chỉ số cân bằng về xu hướng sản xuất kinh doanh, chỉ số cân bằng về biến động tổng chi phí, chi phí nguyên, vật liệu, nhân công và chỉ số cân bằng về nhu cầu sử dụng lao động.

Biểu đồ 1: Chỉ số cân bằng về tình hình sản xuất kinh doanh ngành xây dựng



(1) Chỉ số cân bằng¹ về xu hướng sản xuất kinh doanh ngành xây dựng quý I/2020 so với quý IV/2019 là -28,7% (18,8% doanh nghiệp nhận định tốt hơn và 47,5% doanh nghiệp nhận định khó khăn hơn).

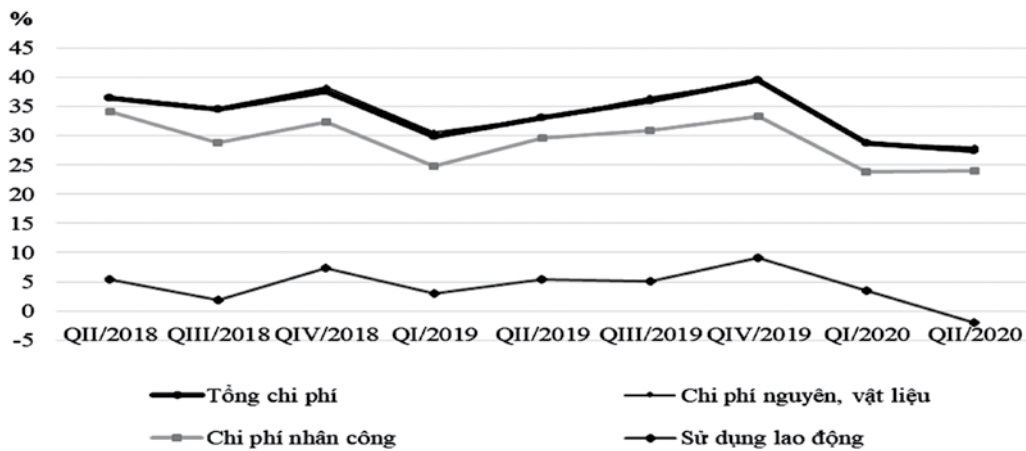
1. Chỉ số cân bằng về xu hướng sản xuất kinh doanh thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo xu hướng sản xuất tốt hơn trừ đi số phần trăm doanh nghiệp dự báo xu hướng sản xuất khó khăn hơn

Chỉ số cân bằng quý II/2020 so với quý I/2020 là -28,6% (18,3% doanh nghiệp dự báo tốt hơn và 46,9% doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn).

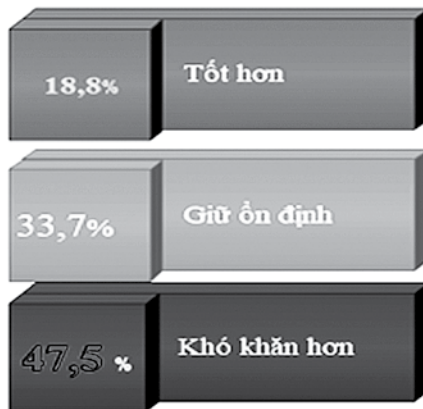
(2) Chỉ số cân bằng về biến động tổng chi phí² cho hoạt động xây dựng quý I/2020 so với quý IV/2019 là 28,7% (47,5% doanh nghiệp nhận định tăng và 18,8% doanh nghiệp nhận định giảm), chỉ số này quý II/2020 so với I/2020 có xu hướng giảm với 27,5% (48,2% doanh nghiệp đánh giá tăng và 20,7% doanh nghiệp đánh giá giảm).

(3) Chỉ số cân bằng về chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp quý I/2020 là 28,6% (47,1% doanh nghiệp nhận định tăng và 18,5% nhận định giảm), dự báo quý II/2020 là 28,0% (48,3% doanh nghiệp dự báo tăng và 20,3% dự báo giảm); chỉ số này của chi phí nhân công trực tiếp quý I/2020 là 23,8% (42,3% doanh nghiệp nhận định tăng và 18,5% nhận định giảm) và dự báo quý II/2020 là 23,9% (43,7% doanh nghiệp dự báo tăng và 19,8% dự báo giảm).

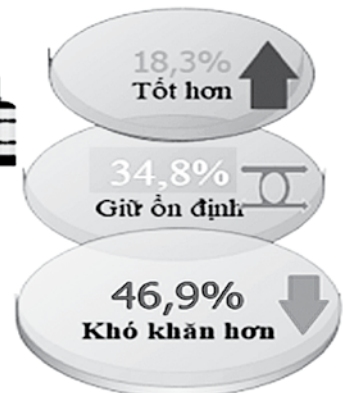
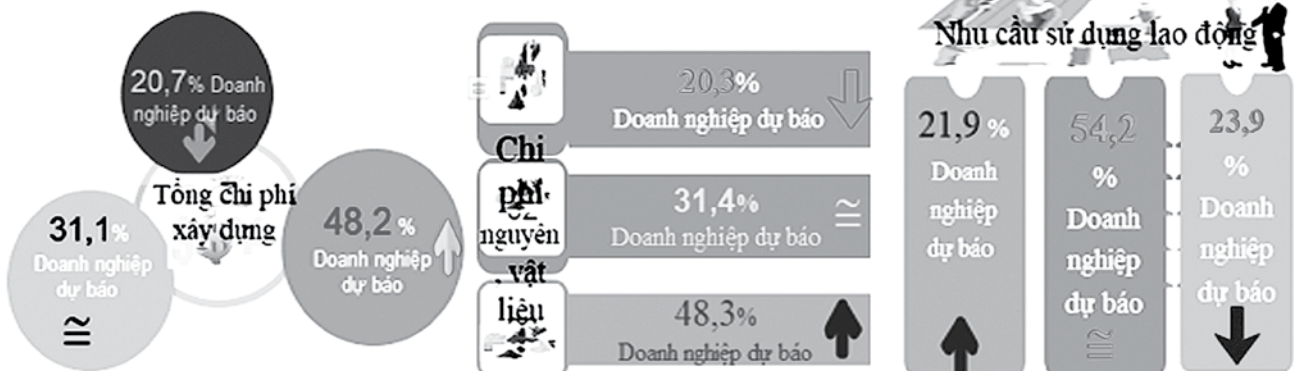
2. Chỉ số cân bằng về xu hướng sử dụng tổng chi phí thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tăng trừ đi số phần trăm doanh nghiệp dự báo giảm


Biểu đồ 2: Chỉ số cân bằng về xu hướng sử dụng các yếu tố đầu vào


(4) Chỉ số cân bằng về tăng và giảm quy mô lao động quý I/2020 so với quý IV/2019 là 3,5% (23,6% doanh nghiệp nhận định tăng và 20,1% nhận định giảm). Sang quý II/2020, chỉ số cân bằng về tăng và giảm quy mô lao động có xu hướng giảm so với quý I/2020 với -2,0% (21,9% doanh nghiệp dự báo tăng và 23,9% dự báo giảm). Điều này phản ánh rõ trước những khó khăn về hoạt động sản xuất kinh doanh, nhiều doanh nghiệp cũng có xu hướng thu gọn quy mô sản xuất và cắt giảm lao động để giảm chi phí sản xuất.

DỰ BÁO XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG
Quý I-2020 so với quý IV-2019


Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh


Dự báo quý II-2020 so với quý I-2020

DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ ĐẦU VÀO PHỤC VỤ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý II-2020 so với Quý I-2020


Theo nhận định của các doanh nghiệp xây dựng, tình hình sản xuất kinh doanh tiếp tục khó khăn trong thời gian tới. Để thúc đẩy hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh trong các quý tiếp theo, cộng đồng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng đề xuất một số kiến nghị sau:



(1) Tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng các dịch vụ hành chính, giảm các thủ tục rườm rà, chống chéo làm mất thời gian của doanh nghiệp;

(2) Đẩy mạnh công tác giao dịch hành chính điện tử, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các ban ngành để giảm số lượng báo cáo của doanh nghiệp;

(3) Hệ thống hóa toàn diện, đầy đủ và cụ thể bằng văn bản luật đối với các chính sách hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp;

(4) Thay đổi chính sách bảo hiểm phù hợp hơn đối với các lao động thời vụ làm việc trong các doanh nghiệp xây dựng;

(5) Đảm bảo cân đối cung cầu và bình ổn giá thị trường vật liệu xây dựng;

(6) Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bằng các chính sách tín dụng, tài chính, giảm lãi suất, giãn nợ, giảm thuế, đồng thời có giải pháp hiệu quả cắt giảm thủ tục và rút ngắn thời gian thanh toán, giải ngân đối với các công trình có sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước.

Điều tra xu hướng sản xuất kinh doanh ngành Xây dựng được tiến hành hàng quý, với hơn 6.600 doanh nghiệp được chọn mẫu để khảo sát, đại diện cho toàn bộ khu vực doanh nghiệp có hoạt động xây dựng của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia trả lời trong kỳ điều tra quý I/2020 đạt 89%. Thông tin thu thập được từ các doanh nghiệp phản ánh xu hướng sản xuất kinh doanh ngành Xây dựng về các mặt: Tổng quan hoạt động sản xuất kinh doanh ngành Xây dựng; xu hướng sử dụng các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; nhận định về chính sách hỗ trợ của hệ thống hành chính Nhà nước và tình hình tiếp cận vốn phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Phát triển ngành công nghiệp ô tô - Những vấn đề đặt ra

Việt Nam là quốc gia có trên 96 triệu dân, kinh tế phát triển, đời sống ngày càng nâng cao do đó nhu cầu sử dụng ô tô ngày càng nhiều, đủ để các doanh nghiệp ô tô đầu tư sản xuất với quy mô lớn. Tuy nhiên, hiện nay dung lượng thị trường trong nước chưa phát triển so với tiềm năng, do ngành công nghiệp ô tô Việt Nam chưa đủ các điều kiện về thị trường cũng như các yếu tố khác để phát triển như các quốc gia trong khu vực. Hiện, Việt Nam chỉ có hơn 350 doanh nghiệp sản xuất liên quan đến ô tô, với tổng công suất lắp ráp thiết kế khoảng 680.000 xe/năm. Trong số 350 doanh nghiệp sản xuất liên quan đến ô tô, có hơn 40 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô; 45 doanh nghiệp sản xuất khung gầm, thân xe, thùng xe; 214 doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô... với sản lượng sản xuất lắp ráp trong nước đáp ứng khoảng 70% nhu cầu xe dưới 9 chỗ ngồi trong nước. Theo kế hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô của Việt Nam, đến năm nay, tỷ lệ giá trị sản xuất đối với ô tô đến 9 chỗ ngồi là 30-40% và khoảng 40-45% năm 2025; tương tự ô tô từ 10 chỗ ngồi trở lên đạt 35-45% và 50-60% vào năm 2025; Đối với ô tô tải, tỷ lệ này phải đạt 30-40% và 45-55% năm 2025. Nhưng sau gần 20 năm phát triển, tỷ lệ nội địa hóa của xe ô tô sản xuất tại Việt Nam còn rất thấp, đa số chưa đạt mục tiêu đề ra và thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình của các nước trong khu vực. Cụ thể, xe tải dưới 7 tấn đạt tỷ lệ nội địa hóa trung bình trên 20%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đạt tỷ lệ 45-55%. Riêng đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi, tỷ lệ nội địa hóa bình quân mới đạt 7-10% (trừ dòng xe Innova của Toyota đạt 37%). Ngoài ra, các sản phẩm đã được nội địa hóa mang hàm lượng công nghệ rất thấp như: Săm, lốp ô tô, ghế ngồi, gương, kính, bộ dây điện, ắc- quy, sản phẩm nhựa... và chưa làm chủ được các công nghệ cốt lõi như: Động cơ, hệ thống điều khiển, truyền động,...

Vấn đề sức ép thị trường cạnh tranh cũng đang làm ngành công nghiệp ô tô gặp nhiều khó khăn. Nếu trước đây, Việt Nam phải nhập khẩu toàn bộ xe ô tô từ nước ngoài để đáp ứng nhu cầu trong nước, thì đến nay, một phần nhu cầu đã được doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp trong nước đáp ứng. Trên thị trường, ngoài lượng xe ô tô nhập khẩu tăng liên tục, các doanh nghiệp sản xuất ô tô Việt Nam cũng đang tìm cách mở rộng chủng loại sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Năm 2019, thị trường ô tô Việt Nam đạt quy mô 430 nghìn xe các loại. Dự báo của các doanh nghiệp cho thấy, thị trường ô tô năm 2020 sẽ tiếp tục tăng trưởng 15%, trong đó phân khúc xe con từ 9 chỗ ngồi trở xuống tăng khoảng 20% và thị trường ô tô có thể đạt quy mô 500 nghìn xe. Các nhãn hiệu ô tô trên thị trường Việt Nam ngày càng đa dạng và phong phú về chủng loại, đến từ nhiều hãng lớn trên thế giới đã góp mặt tại thị trường Việt Nam như: Toyota, Hyundai, Kia, Mazda, Honda, GM, Ford, Nissan... Tuy nhiên, hiện nay do lượng xe nhập khẩu về nhiều khiến cho doanh nghiệp sản xuất ô tô trong nước gặp nhiều khó khăn. Cùng với đó, thị trường xuất khẩu của các doanh nghiệp sản xuất ô tô

Phát triển ngành công nghiệp ô tô

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Linh An

Nhiều năm qua, Việt Nam đã cố gắng xây dựng một ngành công nghiệp ô tô với mục tiêu sản xuất thay thế nhập khẩu và từng bước tiến tới xuất khẩu. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển ngành công nghiệp ô tô còn tồn tại nhiều vấn đề cần giải quyết



Việt Nam cũng đang phải chịu sự cạnh tranh gay gắt đặc biệt từ các đối thủ cạnh tranh như: Trung Quốc, Ấn Độ và các nước ASEAN nên nhiều mẫu xe đã phải ngừng sản xuất lắp ráp trong nước để chuyển sang nhập khẩu. Năm 2019 là năm kỷ lục đối với kim ngạch nhập khẩu ô tô nguyên chiếc với giá trị đạt khoảng 3 tỷ USD.

Về hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước tuy đạt được những kết quả nhất định song vẫn chưa đạt được tiêu chí của ngành sản xuất ô tô thực sự, phần lớn mới chỉ ở mức độ lắp ráp đơn giản; chưa tạo được sự hợp tác - liên kết và chuyên môn hóa giữa các doanh nghiệp sản xuất - lắp ráp và sản xuất phụ tùng, linh kiện; chưa hình thành được hệ thống các nhà

cung cấp nguyên vật liệu và sản xuất linh kiện quy mô lớn. Để làm ra được một chiếc ô tô phải cần từ 30.000 - 40.000 chi tiết, linh kiện khác nhau. Vì vậy, ngành công nghiệp ô tô cần sự hợp tác của rất nhiều ngành công nghiệp khác như: Ngành cơ khí chế tạo, ngành điện tử, ngành công nghiệp hoá chất... Song việc liên kết giữa các ngành sản xuất còn lỏng lẻo, chưa có sự kết hợp chặt chẽ nên hiệu quả chưa cao. Đến nay chỉ có số ít nhà cung cấp trong nước có thể tham gia vào chuỗi cung ứng của các nhà sản xuất, lắp ráp ô tô tại Việt Nam. So với Thái Lan, quốc gia này có gần 700 nhà cung cấp cấp 1, thì Việt Nam chỉ có chưa đến 100 nhà cung cấp. Thái Lan có khoảng 1.700 nhà cung cấp cấp 2

và 3 thì Việt Nam chỉ có chưa đến 150 nhà cung cấp.

Theo các chuyên gia, nguyên nhân dẫn đến sự yếu kém ở ngành công nghiệp phụ trợ một phần là do trình độ công nghệ kỹ thuật còn nhiều hạn chế nên chưa đáp ứng được yêu cầu khắt khe của các liên doanh. Một nguyên nhân khác là do thiếu chuyên môn hoá sản xuất, dẫn đến linh kiện sản xuất tại Việt Nam có giá cao hơn các nước trong khu vực từ 2-3 lần. Hàng năm, Việt Nam phải nhập khẩu khoảng 2 - 3,5 tỷ USD các linh kiện, phụ tùng phục vụ cho sản xuất lắp ráp và sửa chữa ô tô, chủ yếu là các nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (CNHT) có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao.

Bên cạnh đó, môi trường sản xuất kinh doanh của ngành công nghiệp ô tô còn thiếu chính sách đột phá và còn tồn tại một số hạn chế, ví dụ: Đối với Chính sách tín dụng, hiện các doanh nghiệp FDI hoạt động trong cùng lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ thường vay vốn từ công ty mẹ, hoặc từ ngân hàng nước ngoài với lãi suất chỉ 1%-3%, trong khi các doanh nghiệp Việt Nam phải vay lãi suất 8%-10%. Sự chênh lệch lớn này đã làm triệt tiêu sự cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước và làm các doanh nghiệp Việt Nam khó tiếp cận các khoản vay dài hạn để mở rộng sản xuất, đầu tư tiếp nhận công nghệ mới. Theo Nhóm công tác về ô tô xe máy của Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (VBF), các hàng rào kỹ thuật hay hàng rào hành chính sẽ không thể giải quyết hiệu quả và tạo ra sự cân bằng hợp lý giữa xe nhập khẩu nguyên chiếc với xe lắp ráp trong nước, cũng như không tạo điều kiện phù hợp để thị trường phát triển lành mạnh. Chỉ có các giải pháp về thuế nên được triển khai để tạo ra sức cạnh tranh cho xe trong nước về lâu dài.

Ngoài ra, khó khăn lớn nhất của ngành công nghiệp ô tô Việt Nam là quy mô thị trường nhỏ bé chỉ bằng 1/4 hoặc 1/5 so với Thái Lan và Indonesia; tỷ lệ khấu hao cao, sản lượng tiêu thụ thấp nên giá xe ô tô sản xuất và lắp ráp tại Việt Nam cao hơn nhiều so với giá xe khu vực và thế giới. Đó là chưa kể, kinh nghiệm và năng lực của nhà sản xuất thấp; kỹ năng, trình độ chuyên môn sâu của người lao động ở những mặt hàng phức tạp, đòi hỏi tay nghề cao còn hạn chế.

Giải pháp thúc đẩy phát triển

Để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp ô tô thời gian tới

cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, Chính phủ cần sớm có các chính sách thúc đẩy thị trường ô tô tăng trưởng ổn định và dài hạn. Cốt yếu vẫn là chính sách thuế ưu đãi, thuế tiêu thụ đặc biệt để tạo ra sức cạnh tranh cho ngành sản xuất ô tô trong nước; cần có cơ chế tổng thể kiểm tra, giám sát, định hướng hoạt động của các liên doanh theo đúng cam kết, phát triển nội địa hoá theo đúng tiến độ quy định, hạn chế những liên doanh chỉ khai thác thị trường, lợi dụng các chính sách ưu đãi ban đầu...

Hai là, nghiên cứu, rà soát, cải cách các chính sách thuế, phí (thuế nhập khẩu xe nguyên chiếc và linh, phụ kiện; thuế tiêu thụ đặc biệt...) bảo đảm khả thi và ổn định lâu dài, phù hợp với các cam kết quốc tế trong quá trình hội nhập. Hoàn thiện đồng bộ các cơ chế, chính sách liên quan nhằm đạt những mục tiêu phát triển của công nghiệp ô tô, đặc biệt đối với những dự án đầu tư sản xuất xe thân thiện môi trường. Bảo đảm nhất quán, ổn định hệ thống chính sách trong thời gian tối thiểu 10 năm, phù hợp với xu thế hội nhập để tạo sự tin tưởng đối với người tiêu dùng và nhà sản xuất, làm tiền đề cho các hoạt động đầu tư.

Ba là, tiếp tục thực hiện, cụ thể hóa một số nội dung của Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Nghiên cứu thiết lập các điều kiện kinh doanh cần thiết đối với ô tô nhập khẩu; đồng thời hoàn thiện, bổ sung tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu đối với ô tô sản xuất trong nước để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Bốn là, điều chỉnh các chính sách về thuế và phí để giúp các DN giảm chi phí, dẫn đến giảm giá xe, người dân có nhiều cơ hội để sở hữu ô tô. Song song với chính sách mở rộng phát triển cần có những chính sách bảo vệ thị trường trước sự phát triển nhanh chóng của xe nhập khẩu. Cần kiểm soát chặt chẽ hơn đối với việc quản lý xe nhập khẩu, nhất là hạn chế gian lận thương mại.

Năm là, cần xây dựng danh mục các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ô tô, từ đó, giúp cho các nhà hoạch định chính sách, các công ty có sự nhìn nhận rõ ràng về công nghiệp hỗ trợ ô tô. Bên cạnh đó, việc xây dựng danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ bao gồm cả việc đánh giá mức độ công nghệ, hàm lượng kỹ thuật trong sản phẩm là cần thiết, để từ đó có thể định vị Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu đối với quá trình sản xuất ô tô.

Sáu là, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước có các dự án chuyển giao công nghệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam. Hỗ trợ chi phí mua bản quyền cho các doanh nghiệp trong nước để phát triển ngành hỗ trợ công nghiệp ô tô. Khuyến khích các công ty trong và ngoài nước thiết lập các quy trình quản lý chất lượng, bảo vệ môi trường theo các tiêu chuẩn quốc tế.

Bảy là, các công ty phải có chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ từ những kiến thức cơ bản đến những kiến thức chuyên ngành. Chú trọng đào tạo các kỹ sư, công nhân có trình độ tay nghề vững vàng, tạo điều kiện cho các cán bộ chủ chốt đi đào tạo ở các nước chính hãng theo định kỳ để không ngừng cập nhật nâng cao kiến thức chuyên ngành./

HIỆU QUẢ TRONG THỰC TẾ TRIỂN KHAI PHƯƠNG THỨC MUA SẮM TẬP TRUNG

Thu Hòa

Mua sắm tập trung là phương thức mua sắm đã được áp dụng ở nhiều nước trên thế giới và đạt được hiệu quả kinh tế cao. Theo đó, các chuyên gia cho rằng, việc đẩy mạnh mua sắm tập trung là giải pháp tối ưu nhằm giảm thời gian, chi phí, đầu mối tổ chức đấu thầu, tăng cường tính chuyên nghiệp trong đấu thầu, góp phần tăng hiệu quả kinh tế và tiết kiệm cho ngân sách quốc gia. Tại Việt Nam, bắt đầu từ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã đề cập đến hình thức mua sắm tập trung (MSTT). Đây có thể xem là đường hướng chỉ đạo đúng và trúng, là nền tảng đầu tiên cho những nỗ lực nhằm đưa MSTT dần đi vào cuộc sống. Đến nay, hình thức MSTT ở nước ta đã dần được hoàn thiện về mặt cơ chế chính sách và thực tế triển khai thí điểm hình thức mua sắm này đã đạt được những hiệu quả tích cực.

Từng bước hoàn thiện cơ chế chính sách về MSTT

Ngày 21/8/2006, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X (gọi tắt là Nghị quyết 04/NQ-TW) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí đã chỉ ra nhiệm vụ nhằm khắc phục những bất cập trong công tác mua sắm công. Theo đó sẽ triển khai thực hiện thí điểm mô hình mua sắm công tập trung, nhất là đối với những loại hàng hoá có nhu cầu sử dụng nhiều và có giá trị lớn. Đây chính là tinh thần đột phá của Nghị quyết 04, thể hiện sự quyết tâm và những nỗ lực nhằm đẩy mạnh MSTT.

Trên cơ sở Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 179/2007/QĐ-TTg ngày 26/11/2007 về việc thực hiện thí điểm phương thức MSTT.

Sau 5 năm thực hiện Quyết định 179, Bộ Tài chính cho biết, từ năm 2008 đến năm 2012 chênh lệch giữa dự toán và số thực tế mua sắm của các bộ, ngành, địa phương tham gia thí điểm là hơn 467 tỷ đồng. Hiệu quả này không chỉ thể hiện ở số tiền giảm chi do mua sắm theo lô lớn mà còn được thể hiện ở chất lượng đầu vào tốt, giá mua thống nhất và các sản phẩm tương đồng về kỹ thuật.

Tiếp theo đó, trước yêu cầu thắt chặt chi tiêu công gắn với công tác

phòng, chống tham nhũng, lãng phí của Đảng và Nhà nước, việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế MSTT và mở rộng phạm vi áp dụng được cho là hết sức cần thiết, phù hợp với xu hướng chung của nhiều quốc gia. Do đó, trên cơ sở tổng hợp các thông lệ quốc tế và kết quả thí điểm thực hiện tại Việt Nam, Luật Đấu thầu năm 2013 đã có một mục quy định về MSTT để áp dụng rộng rãi. Với mục tiêu nhằm bảo đảm việc chi tiêu bằng nguồn vốn nhà nước có hiệu quả, cắt giảm chi phí, thời gian, đầu mối tổ chức lựa chọn nhà thầu cũng như tăng cường tính chuyên nghiệp trong đấu thầu. Đây được xem là bước chuyển từ cơ chế “thí điểm” sang bắt buộc của công tác MSTT.

Những quy định của Luật Đấu thầu năm 2013 liên quan đến mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung được đánh giá là nâng MSTT lên mức độ cao hơn hẳn so với giai đoạn thí điểm.

Trong quá trình triển khai, nhằm cụ thể hóa những quy định liên quan tới MSTT trong Luật Đấu thầu năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 63/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu với 5 điều hướng dẫn thực hiện MSTT. Cụ thể: Nguyên tắc trong MSTT; Trách nhiệm trong MSTT; Quy trình MSTT tổng quát; Danh mục hàng hóa,

dịch vụ áp dụng MSTT và Nội dung thỏa thuận khung (từ Điều 68 đến Điều 72).

Tiếp theo, Quyết định số 08/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung được ban hành. Trong năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 34/2016/TT-BTC và Thông tư số 35/2016/TT-BTC hướng dẫn việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung.

Có thể thấy, ở giai đoạn này khung pháp lý về MSTT đã từng bước được hoàn thiện, đồng bộ và tạo thuận lợi cho các đơn vị thực hiện. Hình thức MSTT cũng mang lại những hiệu quả bước đầu. Theo đó, thay vì tổ chức mua sắm ở hàng trăm cơ quan khác nhau, cơ quan MSTT chịu trách nhiệm tổ chức mua sắm chuyên nghiệp. Cách thức này không chỉ giúp tăng tính chuyên nghiệp trong hoạt động mua sắm mà còn tạo điều kiện nâng cao hiệu quả, rút ngắn thời gian và chi phí tổ chức mua sắm, đồng thời hỗ trợ phát triển sản xuất trong nước và khuyến khích nhà thầu nâng cao chất lượng hàng hóa, dịch vụ.

Theo đánh giá của Bộ Tài chính, nếu triển khai phương thức MSTT phù hợp trên phạm vi toàn quốc, số tiền Nhà nước tiết kiệm được sẽ chiếm tỷ lệ 15% tổng giá trị mua sắm, tương đương 30.200 tỷ đồng/năm. Trong đó, việc giảm chi cho bộ máy và biên chế trong mua sắm công là rất lớn. Cả nước từ chỗ có hơn 100.000 đầu mỗi mua sắm công, nay giảm chỉ còn 107 đầu mỗi, gồm 2 đơn vị mua sắm cấp quốc gia, 42 đầu mỗi thuộc các bộ, ngành trung ương và 63 đầu mỗi của các tỉnh, thành phố.

Đặc biệt, hiện nay, với quyết tâm và định hướng của Chính phủ

là đẩy mạnh ứng dụng CNTT, hướng tới nền kinh tế số, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 11/2019/BKHĐT (có hiệu lực từ ngày 01/02/2020) quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả chính thức có hiệu lực. Với sự ra đời của Thông tư, việc áp dụng đấu thầu qua mạng trong công tác lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu MSTT đã thực sự đi vào đúng lộ trình, bài bản.

Các chuyên gia cho rằng, việc áp dụng đấu thầu qua mạng để lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu MSTT sẽ đem lại nhiều lợi ích như: Tăng hiệu quả đầu tư, đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin, nâng cao tính minh bạch, tăng tính cạnh tranh cho các gói thầu... đồng thời việc áp dụng MSTT qua mạng cũng sẽ lan tỏa tinh thần công khai, minh bạch.

Theo lộ trình, việc triển khai MSTT sắp tới sẽ tăng cường áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng. Đặc biệt, giai đoạn từ năm 2022 - 2025 sẽ tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng toàn bộ (100%) các gói thầu MSTT. Như vậy, chỉ còn chưa đến 2 năm nữa, MSTT sẽ bước vào giai đoạn chỉ đấu thầu qua mạng để lựa chọn nhà thầu.

Hiệu quả thực tế triển khai MSTT

Có thể nói, đến thời điểm hiện nay hình thức MSTT được triển khai tại nhiều bộ, ngành, địa phương, đã đạt được nhiều kết quả khả quan. Trong đó, điển hình là việc thực hiện thí điểm đấu thầu thuốc lĩnh vực bảo hiểm y tế đã giúp giảm giá thuốc, đảm bảo giá thuốc cân bằng giữa các địa phương. Hạn chế được tình trạng



giá thuốc có sự khác biệt quá lớn, từ đó hỗ trợ gián tiếp người bệnh. Đồng thời, nguồn cung ứng thuốc ổn định vì đấu thầu tập trung sẽ chọn được nhà thầu năng lực tốt; có sự phối hợp chặt chẽ giữa ngành y tế, cơ quan bảo hiểm xã hội, nhà thầu cung cấp thuốc và vật tư y tế...

Theo số liệu của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam về thí điểm lần 1 (năm 2017), mua sắm thuốc sử dụng cho năm 2018 có kết quả từ ngày 1/1/2018 cho thấy: Tổng giá trị trúng thầu của 5 hoạt chất là 946,8 tỷ đồng, giảm 11% so với giá kế hoạch (tương ứng với giá trị giảm là 117 tỷ đồng) và giảm 21,1% so với giá trúng thầu bình quân năm 2017 (tương ứng với giá trị giảm là 252,92 tỷ đồng). Trong đó, riêng biệt được gốc giảm 13,8% về giá.

Ở lần thí điểm thứ 2, mua sắm thuốc sử dụng cho năm 2019 - 2020 với 16 hợp chất và 26 thuốc không trùng Danh mục đấu thầu thuốc của Bộ Y tế, kết quả cho thấy, tổng giá các mặt hàng đã lựa chọn



giảm 22,4% so với giá trúng thầu bình quân năm 2018 tại các địa phương (tương ứng 2.903,95 tỷ đồng). Trong đó, biệt dược gốc giảm 13%, thuốc generic giảm 37%.

Tương tự, kết quả đấu thầu MSTT thuốc quốc gia do Trung tâm MSTT thuốc quốc gia thuộc Bộ Y tế thực hiện cũng cho thấy, triển khai MSTT thuốc đã mang lại hiệu quả kinh tế, lựa chọn được các nhà thầu cung ứng các mặt hàng thuốc đáp ứng yêu cầu. Kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia năm 2017 cho thấy, tổng giá kế hoạch của các gói thầu là 2.746 tỷ đồng, tổng giá trúng thầu là 2.269 tỷ đồng, giảm được hơn 477 tỷ đồng, tương đương với tỷ lệ tiết kiệm khoảng 17%. Các gói thầu thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia năm 2019 có sự tham gia cung ứng của nhiều nhà thầu, tỷ lệ tiết kiệm khá cao.

Bên cạnh đó, số liệu từ báo cáo công tác MSTT tại nhiều bộ,

ngành, địa phương, doanh nghiệp thời gian qua cho thấy sự ủng hộ và hiệu quả lan tỏa của phương thức mua sắm này ngày càng lớn. Theo đó, tại Bộ Công an, trong 2 năm 2017 - 2018, Trung tâm Đấu thầu MSTT Bộ Công an đã tổ chức đấu thầu hơn 80 gói thầu, gồm các tài sản, phương tiện bộ, phương tiện thủy, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ, công cụ hỗ trợ, các mặt hàng quân trang, thiết bị y tế, thuốc và hóa chất xét nghiệm... với tổng kinh phí hơn 1.000 tỷ đồng.

Chỉ tính riêng các gói thầu hoàn thành năm 2017, số kinh phí tiết kiệm qua đấu thầu đạt gần 30 tỷ đồng (4,3%). Ngoài ra, Trung tâm còn tổ chức đấu thầu thành công 3 gói thầu mua sắm phương tiện cứu nạn, cứu hộ, chữa cháy, cứu thương theo đề nghị của Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Bộ Công an với kinh phí gần 130 tỷ đồng.

Tại TP Hà Nội: Trung tâm Mua sắm tài sản công và thông tin, tư vấn tài chính Hà Nội cho biết, năm 2017, Trung tâm đã hoàn thành 3 đợt mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung, bao gồm đợt đấu thầu dịch vụ công ích vệ sinh môi trường giai đoạn 2017 - 2020, đợt đấu thầu MSTT đầu năm 2017 và đợt đấu thầu MSTT cuối năm 2017.

Đối với lĩnh vực dịch vụ công ích vệ sinh môi trường, Trung tâm đã lựa chọn được nhà thầu cho tất cả 26 gói thầu giai đoạn 2017 - 2020 với tổng giá trúng thầu là 4.470 tỷ đồng, giảm 170 tỷ đồng so với giá dự toán. Đối với MSTT tài sản đầu năm 2017, thông qua đấu thầu, Trung tâm tiết kiệm được hơn 52 tỷ đồng. Trong đó, thông qua đấu thầu 5 gói thầu thiết bị văn phòng, bàn ghế học sinh

tiết kiệm 21 tỷ đồng (tổng giá trúng thầu là 433 tỷ đồng); thông qua đấu thầu 19 gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế tiết kiệm 31 tỷ đồng (tổng giá trúng thầu là 2.069 tỷ đồng).

Tại TP. Hồ Chí Minh: Trong hai năm 2018 - 2019, Trung tâm Cung ứng vật tư viễn thông TP. Hồ Chí Minh đã triển khai 194 gói thầu cho cả VNPT và VNPT TP. Hồ Chí Minh với tổng giá gói thầu gần 4.500 tỷ đồng. Cụ thể, năm 2018 có 14 gói thầu MSTT cho Tập đoàn, 93 gói thầu cho VNPT TP. Hồ Chí Minh, tổng giá trị ước toán khoảng 2.000 tỷ đồng, tiết kiệm gần 30 tỷ đồng. Năm 2019, Trung tâm triển khai 15 gói thầu MSTT cho Tập đoàn, 72 gói thầu cho VNPT TP. Hồ Chí Minh, tổng giá trị ước toán là 2.450 tỷ đồng, tiết kiệm hơn 45 tỷ đồng.

Tại tỉnh Đắk Lắk: Trong năm 2017, Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Đắk Lắk tổ chức đấu thầu 38 gói thầu (1 gói không thực hiện được do không đủ điều kiện), tổng giá các gói thầu là hơn 175 tỷ đồng. Năm 2018, Trung tâm tổ chức đấu thầu 13 gói thầu (4 gói không thực hiện được do không đủ điều kiện), tổng giá các gói thầu là hơn 39 tỷ đồng. Trong năm 2019, Trung tâm tổ chức đấu thầu 22 gói thầu, tổng giá các gói thầu là hơn 239 tỷ đồng.

Tại tỉnh Bình Phước: Trong 3 năm 2017 - 2019, Sở Tài chính tỉnh Bình Phước đã tổ chức MSTT 15 gói thầu với tổng giá gói thầu hơn 104 tỷ đồng. Tỷ lệ tiết kiệm thông qua đấu thầu đạt 1,5%. Đặc biệt, năm 2019, tất cả các gói thầu MSTT tại Bình Phước đều được tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng.

Tỉnh Đồng Nai cho biết, năm 2019, công tác MSTT tại Sở Y tế Đồng Nai đã đạt được kết quả tích cực. Đây cũng là đơn vị có đóng góp

lớn cho tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu của Tỉnh. Cụ thể, nếu tính riêng các gói thầu sử dụng vốn nhà nước, Sở Y tế Đồng Nai đã thực hiện 20 gói thầu MSTT với tổng giá các gói thầu là 4.180 tỷ đồng. Tổng giá trúng thầu là 3.351 tỷ đồng. Tỷ lệ tiết kiệm thông qua đấu thầu đạt 19,82%. Nếu tính kết quả của các gói thầu mua sắm sử dụng nguồn vốn mua sắm thường xuyên, Sở Y tế Đồng Nai thực hiện 31 gói, tổng giá gói thầu là 4.200 tỷ đồng, tổng giá trúng thầu là 3.371 tỷ đồng, tỷ lệ tiết kiệm đạt 19,73%.

Tại tỉnh Tiền Giang: Trung tâm Mua sắm công ngành y tế tỉnh Tiền Giang đã thực hiện MSTT 12 gói thầu trong năm 2018, trong đó có 3 gói thầu mua thuốc (mua vắc xin, dược liệu và vị thuốc cổ truyền). Tỷ lệ các mặt hàng trúng thầu trung bình là 86,63%, tỷ lệ tiết kiệm trung bình tính trên các mặt hàng trúng thầu là 25,81%. Có 9 gói thầu mua vật tư y tế như chỉ phẫu thuật, bơm tiêm - dây chuyền dịch... Tỷ lệ các mặt hàng trúng thầu trung bình là 75,81%, tỷ lệ tiết kiệm trung bình tính trên các mặt hàng trúng thầu là 20,74%. Trong năm 2019, Trung tâm đã thực hiện MSTT 6 gói thầu, trong đó có 1 gói thầu thuốc generic, 1 gói mua vắc xin, 2 gói mua dược liệu, 2 gói mua vị thuốc cổ truyền. Số mặt hàng trúng thầu là 1.441/2.050, chiếm tỷ lệ 80,97%, tỷ lệ tiết kiệm bình quân là 17,93%.

Tại Ninh Bình, năm 2019, Sở Tài chính Ninh Bình đã thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt 71 gói thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ, qua đó tiết kiệm cho ngân sách nhà nước 552 triệu đồng.

Có thể thấy, MSTT với những nội dung cụ thể đã được quy định trong Luật Đấu thầu năm 2013 đang từng bước đi vào cuộc sống. Mặc dù trong quá trình triển khai ở mỗi hạng mục, mỗi bộ, ngành, địa phương và cả doanh nghiệp còn có sự lúng túng và gặp một số khó khăn, trở ngại... Song với những số liệu thực tế về hiệu quả khi triển khai phương thức mua sắm này đã cho thấy đây là đường hướng đúng, được đề ra kịp thời và phù hợp với xu thế. Trong thời gian tới, để chủ trương MSTT tiếp tục thực hiện có hiệu quả, rất cần sự vào cuộc, nỗ lực của các bộ, ngành, địa phương cùng tham gia nhằm đảm bảo tính minh bạch, thuận tiện và đồng nhất trong triển khai thực hiện./.

Trong những năm qua, Việt Nam đã tham gia ký kết hàng loạt các Hiệp định thương mại (FTA) song phương và đa phương với các đối tác quốc tế, qua đó góp phần giúp Việt Nam tăng giá trị hàng hóa, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu (XK) và ngày càng hội nhập sâu rộng vào thị trường thế giới. Tuy nhiên, tham gia vào các FTA cũng đặt ra những thách thức Việt Nam cần vượt qua để nâng cao sức cạnh tranh, đưa hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị.

Tăng giá trị hàng hóa và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu từ các FTA

Tính đến nay, Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán 20 hiệp định thương mại tự do (FTA) trong đó, 12 hiệp định đang thực thi gồm: ASEAN, ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Australia - New Zealand, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Nhật Bản, Việt Nam - Nhật Bản, Việt Nam - Chile, Việt Nam - Hàn Quốc, Việt Nam - Lào, Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á-Âu, và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương - CPTPP. Tham gia vào các FTA, XK của Việt Nam đã gia tăng nhanh chóng với tốc độ tăng trưởng cao trên 15% trong giai đoạn 2011-2019. Riêng năm 2019, kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK) hàng hóa đạt 516,96 tỷ USD, trong đó, kim ngạch XK đạt 263,45 tỷ USD; cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu đạt mức cao nhất trong 4 năm liên tiếp với mức xuất siêu 9,9 tỷ USD. Riêng quý I năm 2020, tổng kim ngạch XNK hàng hóa đạt 115,34 tỷ USD, trong đó, XK hàng hóa đạt 59,08 tỷ USD, xuất siêu quý I năm nay đạt 2,8 tỷ USD.

Về mở rộng thị trường hàng hóa, các doanh nghiệp XK Việt Nam đã tận dụng, khai thác các cam kết mở cửa thị trường từ các FTA cho hàng hóa XK của Việt Nam khá tốt. Hiện, hàng hóa của Việt Nam đã xuất hiện tại hầu hết các quốc gia trên thế giới. Theo số liệu của TCTK, Hoa Kỳ là thị trường XK lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch XK năm 2019 đạt 60,7 tỷ USD; tiếp đến là thị trường EU đạt 41,7 tỷ USD; Trung Quốc đạt 41,5 tỷ USD; thị trường ASEAN đạt 25,3 tỷ USD; Nhật Bản đạt 20,3 tỷ USD; Hàn Quốc đạt 19,8 tỷ USD. Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, các thị trường Việt Nam ký kết FTA đều ghi nhận tốc độ tăng trưởng XNK cao so với thời điểm trước khi có FTA.



TĂNG GIÁ TRỊ VÀ ĐA DẠNG HÓA THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU NHÌN TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH FTA THẾ HỆ MỚI

ThS. Nguyễn Thanh Hòa

Khoa Kinh tế - Trường Đại học Đồng Nai

Trong đó, nhiều thị trường đạt mức tăng trưởng rất cao sau khi thực thi Hiệp định như: Chilê (tăng gấp 3,6 lần sau 5 năm, tốc độ tăng bình quân 28,9%/năm), Ấn Độ (tăng gấp 15,6 lần sau 9 năm, tốc độ tăng bình quân đạt 35,6%/năm), Hàn Quốc (tăng gấp 21,6 lần sau 12 năm, tốc độ tăng bình quân là 29,2%/năm), Trung Quốc (tăng gấp 14,3 lần sau 14 năm, tốc độ tăng bình quân là 20,9%/năm). Riêng đối với CPTPP, một số thị trường mới trong CPTPP có mức tăng tốt ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực.

Cùng với mở rộng thị trường XK, cơ hội cho hàng hóa Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu trong thực hiện các hiệp định FTA cũng đạt được kết quả tốt. Việt Nam hiện có nhiều mặt hàng XK giữ vị trí quan trọng trong xếp hạng thành tích XK của thế giới như: Dệt may đứng thứ 3 thế giới, da giày đứng thứ 3 thế giới về sản xuất và thứ 2 về XK, thủy sản đứng thứ 4 thế giới, đồ gỗ đứng thứ 5 thế giới. Ngoài ra, một số mặt hàng nông sản của Việt Nam luôn trong nhóm các quốc gia XK lớn nhất thế giới như: Cà phê, hồ tiêu, gạo... Tính riêng năm 2019, Việt Nam có 6 mặt hàng đạt kim ngạch XK trên 10 tỷ USD, chiếm 63,4%

tổng kim ngạch XK, 32 mặt hàng đạt kim ngạch XK trên 1 tỷ USD, chiếm 92,9%, trong đó mặt hàng điện thoại và linh kiện có giá trị XK lớn nhất đạt 51,8 tỷ USD, chiếm 19,7% tổng kim ngạch XK, tăng 5,3% so với năm trước. Ngoài ra, một số mặt hàng cũng có mức tăng trưởng khá so với năm 2018 như: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 35,6 tỷ USD, tăng 20,4%; hàng dệt may đạt 32,6 tỷ USD, tăng 6,9%; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng đạt 18,3 tỷ USD, tăng 11,9%; giày dép đạt 18,3 tỷ USD, tăng 12,7%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 10,5 tỷ USD, tăng 18,2%.

Tham gia hiệp định FTA, các doanh nghiệp và hàng hóa XK Việt Nam ngày càng chú trọng, nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi thuế quan từ các thị trường có FTA với Việt Nam, đem lại cơ hội cho hàng hóa Việt Nam thâm nhập sâu hơn vào thị trường thế giới. Tính đến tháng 11/2019, tỷ lệ sử dụng các loại giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) chiếm 39% tổng kim ngạch XK sang các thị trường đối tác trong các Hiệp định FTA (khoảng 37% nếu tính cả Hiệp định CPTPP). Nếu xét theo từng mẫu thị trường, Nga có tỷ lệ sử dụng C/O XK tăng 9,1%; Mexico tăng 27,6%;

Canada tăng 29,9%; Chilê tăng 19,8%... Năm 2019, trong số 12 hiệp định đang thực thi, ngoài hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN đã hoàn thành lộ trình cắt giảm thuế vào năm 2018, các hiệp định ASEAN - Trung Quốc (2020), ASEAN - Hàn Quốc (2021), ASEAN - Australia - New Zealand (2022) đang tiến gần thời điểm hoàn thành lộ trình xóa bỏ thuế với tỷ lệ tự do hóa cao, khoảng 90%.

Có thể thấy, sau 25 năm gia nhập ASEAN, hơn 10 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã trở thành nền kinh tế có quy mô XK đứng thứ 22 trên thế giới. Những năm gần đây, nhờ những bứt phá, Việt Nam liên tục nằm trong nhóm 30 nước, vùng lãnh thổ có trị giá XNK hàng hóa lớn nhất trên phạm vi toàn cầu và đứng vị trí thứ ba về XNK trong nội khối ASEAN, chỉ sau Singapore và Thái Lan.

Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội lớn, Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức trong thực thi các FTA như: Tỷ lệ tận dụng các cam kết ưu đãi của hàng hóa Việt Nam trong các FTA còn khiêm tốn, tỷ lệ tận dụng của nhiều mặt hàng XK thậm chí chỉ ở mức 1% - 2%; mức độ đa dạng hóa thị trường của một số mặt hàng

chưa cao; các hàng rào kỹ thuật và hệ thống vệ sinh và kiểm dịch thực vật khắt khe có thể khiến hàng hóa Việt Nam khó vào thị trường các nước đối tác FTA; tăng trưởng XK chưa toàn diện chỉ tập trung ở một số thị trường.

Ngoài ra, năng lực hấp thụ các FTA của doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, việc liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành để tăng năng lực cạnh tranh chưa cao. Nhiều doanh nghiệp chưa thực sự quan tâm và thiếu thông tin về các hiệp định FTA. Hệ thống các chính sách pháp luật còn thiếu, yếu và chồng chéo trong thực hiện các cam kết.

Giải pháp gia tăng và đa dạng hóa thị trường từ các Hiệp định FTA

Để tận dụng hiệu quả những cơ hội từ các Hiệp định FTA mang lại, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030. Theo mục tiêu Chiến lược, tốc độ tăng trưởng XK hàng hóa bình quân 11-12%/năm trong thời kỳ 2011-2020, trong đó, giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 11%/năm; Duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 10% thời kỳ 2021-2030. Giảm dần thâm hụt thương mại, tiến tới cân bằng cán cân thương mại vào năm 2020; thặng dư thương mại thời kỳ 2021-2030. Về cơ cấu thị trường năm 2020: Châu Á chiếm tỷ trọng khoảng 46%, châu Âu khoảng 20%, châu Mỹ khoảng 25%, châu Đại Dương khoảng 4% và châu Phi khoảng 5%.

Theo Chiến lược, tỷ trọng nhóm hàng nông, lâm, thủy sản trong cơ cấu hàng hóa XK từ 21,2% năm 2010 giảm xuống còn 13,5% vào năm 2020; tỷ trọng nhóm hàng

công nghiệp chế biến, chế tạo trong cơ cấu hàng hóa XK từ 40,1% năm 2010 tăng lên 62,9% vào năm 2020; tỷ trọng nhóm hàng mới trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu từ 12% năm 2010 tăng lên 19,2% vào năm 2020...

Để thực hiện tốt các mục tiêu Chiến lược, thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp nhằm tận dụng tốt hơn cơ hội từ các Hiệp định FTA mang lại. Trong đó:

Đối với cơ quan quản lý Nhà nước

Một là, phát huy vai trò, vị thế của Việt Nam trong các tổ chức quốc tế, khu vực và tăng cường hoạt động ngoại giao kinh tế để mở rộng thị trường XK; phát triển hệ thống cơ quan xúc tiến thương mại tại các khu vực thị trường lớn và tiềm năng; tăng cường bảo vệ hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường khu vực và thế giới.

Hai là, nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ. Đồng thời, thực hiện rà soát, sửa đổi toàn bộ các điều kiện kinh doanh để tạo thuận lợi tối đa cho hoạt động đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp.

Ba là, tăng cường sử dụng hệ thống cảnh báo sớm về phòng vệ thương mại giúp doanh nghiệp XK tránh nguy cơ bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, đồng thời chủ động xây dựng các biện pháp phòng vệ thương mại phù hợp với các quy định và cam kết quốc tế và nâng cao năng lực phòng vệ thương mại trong bối cảnh tham gia các FTA thế hệ mới.

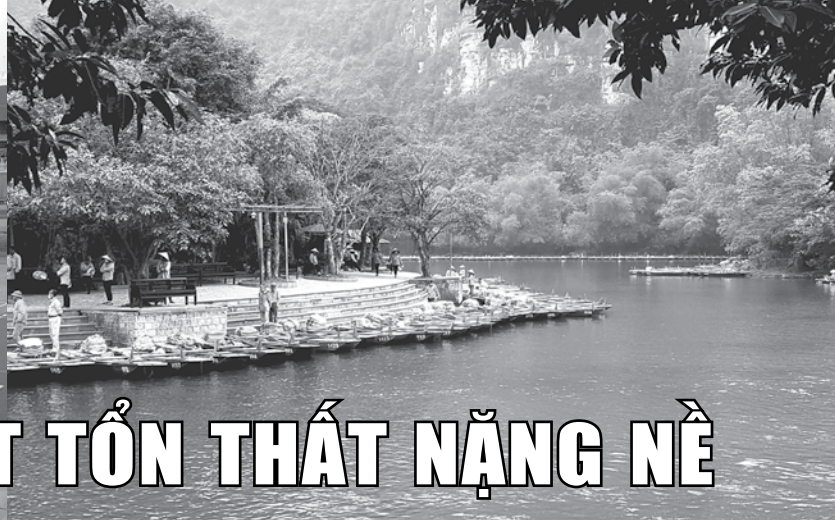
Bốn là, đẩy mạnh hoạt động bảo hiểm tín dụng XK giúp bảo hiểm rủi ro cho doanh nghiệp XK; tạo thuận lợi cho doanh nghiệp vay vốn từ các tổ chức tín dụng để tăng lượng hàng hóa XK, tăng khả năng tiếp cận thị trường quốc tế.

Năm là, đẩy mạnh công tác cung cấp thông tin, dự báo về các thị trường XNK cho doanh nghiệp; tăng cường phổ biến các hiệp định FTA Việt Nam đã ký kết tới cộng đồng doanh nghiệp và người dân giúp họ nâng cao nhận thức, hiểu biết về nội dung cam kết trong các hiệp định và các công việc cần triển khai để thực thi hiệu quả Hiệp định.

Sáu là, đổi mới hệ thống đào tạo nguồn nhân lực theo hướng: Đào tạo gắn với yêu cầu, mục tiêu phát triển của từng ngành hàng và có chất lượng, tay nghề cao; đa dạng hóa và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo hướng gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, từng bước thực hiện đào tạo theo yêu cầu định hướng của cộng đồng doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp

Cần chủ động nắm bắt nội dung các cam kết trong các Hiệp định FTA liên quan đến lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp để chủ động xây dựng chiến lược tiếp cận thị trường, mở rộng XK; Chủ động, tích cực phối hợp với tổ chức xúc tiến thương mại xây dựng kế hoạch và tham gia triển khai hoạt động xúc tiến thương mại sát thực, khả thi, hiệu quả; Tập trung đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã và đa dạng sản phẩm, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm và tạo sản phẩm có chất lượng quốc tế, hướng mạnh vào XK, đồng thời chú trọng sản xuất các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường trong quốc tế; Tận dụng tốt các cơ hội mở cửa thị trường của nước ngoài và lộ trình cắt giảm thuế quan để đẩy mạnh XK và nâng cao hiệu quả XK hàng hóa sang các thị trường Việt Nam đã ký FTA./.



DU LỊCH VIỆT TỐN THẤT NẶNG NỀ MÙA DỊCH COVID-19

Thu Hường

Sự bùng phát của dịch bệnh COVID-19 lan rộng tới 209 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đã khiến ngành Du lịch Việt Nam bị tổn thất nặng nề: Lượng khách du lịch giảm mạnh; dịch vụ lữ hành, lưu trú, vận chuyển hoạt động cầm chừng... Ước tính, con số thiệt hại do COVID-19 đối với ngành du lịch Việt có thể lên tới hàng chục nghìn tỷ đồng.

Thiệt hại nặng nề

Theo thống kê trong vòng 3-4 năm trở lại đây, du lịch Việt Nam đã có mức tăng trưởng ngoạn mục, thuộc hàng cao nhất thế giới, với mức trung bình trên 20%/năm. Số liệu từ Tổng cục Thống kê cho thấy, năm 2019, Việt Nam đã đón hơn 18 triệu lượt khách quốc tế, cao kỷ lục từ trước đến nay và đang đặt ra mục tiêu đón khoảng 20,5 triệu lượt khách năm 2020. Tuy nhiên, dịch bệnh COVID-19 bùng phát và có diễn biến phức tạp thực sự là một cú sốc với ngành du lịch Việt Nam ngay từ những ngày đầu năm 2020.

Kể từ ngày 28/1/2020, chính phủ Trung Quốc đã ra lệnh cấm toàn bộ các hoạt động du lịch nội địa và du lịch nước ngoài, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới ngành du lịch tại những quốc gia

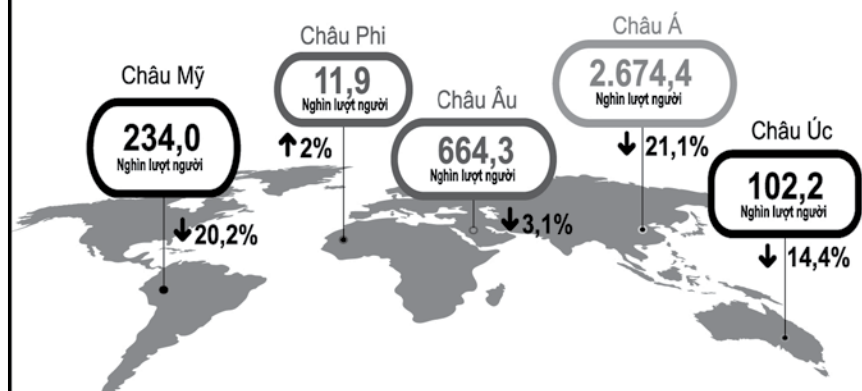
đón nhiều khách Trung Quốc, trong đó có Việt Nam. Năm 2019, Việt Nam đón hơn 5,8 triệu lượt khách Trung Quốc, chiếm khoảng 1/3 tổng lượng khách quốc tế đến Việt Nam. Các tỉnh thành đón nhiều khách Trung Quốc bao gồm Khánh Hòa, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Lào Cai, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Phú Quốc... Chính vì vậy, khi toàn bộ các tour du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc bị hủy vì dịch bệnh thì các công ty lữ hành và hàng không đứng trước nguy cơ bị hủy tour và mất trắng nhiều tỷ đồng. Ngoài ra, dịch bệnh cũng khiến du khách lo sợ không dám đi tour trong nước và nước ngoài khiến ngành du lịch thất thu và các công ty du lịch bị thua lỗ lớn. Giới chuyên gia cho rằng, nếu dịch bệnh kéo dài, nhiều công ty du lịch, khách sạn, hàng không, vận chuyển, nhà hàng,

điểm mua sắm du lịch... có thể đứng trước nguy cơ phá sản.

Bên cạnh đó, các thị trường trọng điểm Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... cũng bị sụt giảm mạnh. Những thị trường khác cũng được dự đoán sẽ tiếp tục đi xuống, khi dịch bệnh trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp trong những ngày qua. Theo ước tính ban đầu của Tổng cục Du lịch Việt Nam, trong ba tháng tới, thiệt hại của ngành du lịch sẽ vào khoảng 5,9-7 tỷ USD. Cụ thể, đối với thị trường Trung Quốc, dự đoán khách du lịch sẽ giảm 90-100%, tương ứng giảm 1,7-1,9 triệu lượt. Với mức chi tiêu bình quân 1.021 USD/lượt (theo kết quả điều tra năm 2019 của Tổng cục Du lịch), thiệt hại kinh tế sẽ là 1,8-2 tỷ USD. Đối với các thị trường khách quốc tế còn lại, khách du lịch

KHÁCH QUỐC TẾ ĐẾN VIỆT NAM QUÝ I/2020

Trong 3 tháng đầu năm 2020, khách quốc tế đến nước ta đạt gần **3,7** triệu lượt người, giảm **18,1%** so với cùng kỳ năm trước, trong đó giảm ở hầu hết các thị trường, mức giảm mạnh nhất tập trung ở các thị trường lớn như Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ...



giảm khoảng 50-70%, tương ứng lượng khách giảm 2-2,8 triệu lượt. Với mức chi tiêu bình quân 1.083 USD/lượt, thiệt hại sẽ là 2,2-3 tỷ USD. Với thị trường nội địa, dự đoán khách du lịch giảm 50-70%, tức lượng khách sẽ giảm 10,9-15,3 triệu lượt; thiệt hại từ thị trường này khoảng 1,9-2,7 tỷ USD.

Tuy nhiên, theo nhiều doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực du lịch, con số thiệt hại theo ước tính của Tổng cục Du lịch chủ yếu dựa trên những dự báo về số liệu thiếu hụt khách nhân với mức chi tiêu bình quân, mà chưa tính đến thiệt hại

của các doanh nghiệp. Trong khi đó, đối tượng chịu tác động mạnh nhất hiện nay chính là các doanh nghiệp lữ hành, các công ty đầu tư hệ thống hạ tầng du lịch (cơ sở lưu trú như hệ thống resort - khách sạn, hệ thống dịch vụ nhà hàng, khu vui chơi giải trí...).

Theo đánh giá sơ bộ của Sở Du lịch TP. Hồ Chí Minh, từ sau Tết Nguyên đán Canh Tý đến hết tháng 2/2020, công suất phòng của các cơ sở lưu trú trên địa bàn giảm mạnh hơn 50% so với cùng kỳ năm trước; lượng khách qua các công ty kinh doanh dịch vụ lữ hành cũng giảm đến 50%,

trong khi đó, các đơn vị chuyên khách nói tiếng Hoa có mức sụt giảm còn mạnh hơn, lên đến trên 70%. Một số doanh nghiệp lữ hành lớn cho biết, số tiền thiệt hại chỉ sau 1 tháng bùng nổ dịch bệnh đã lên tới hàng chục tỷ đồng. Chưa kể việc phải đền bù, đóng phạt cho đối tác nước ngoài trong trường hợp khách đòi hủy tour mà không thương lượng được. Các hoạt động, kế hoạch phát triển thị trường của nhiều doanh nghiệp bị xáo trộn, ngưng trệ dẫn đến việc làm của lao động ngành du lịch cũng bị ảnh hưởng nặng nề. Nhiều công ty buộc phải thực hiện các chính sách cắt giảm nhân sự, điều chỉnh mức lương đối với cán bộ, công nhân viên.

Tại Thủ đô Hà Nội, tính đến 3/3, đã có gần 20 nghìn khách quốc tế hủy tour đến Hà Nội, tập trung chính vào khách đến từ Trung Quốc (trên 17 nghìn lượt), còn lại là các thị trường khác như Đài Loan (Trung Quốc), Singapore, Nhật, Indonesia, châu Âu, Mỹ... Cùng với đó, trên 15 nghìn khách nội địa hủy tour đi quốc tế, chủ yếu là các thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản. Theo số liệu thống kê từ các cơ sở lưu trú, số lượng khách đặt phòng hủy hơn 80 nghìn lượt.

Thị trường khách du lịch tại Đà Nẵng cũng giảm từ 10-50% so với cùng kỳ, trong đó, các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Đông Nam Á giảm từ 20-30%. Các đoàn

khách lẻ có tour từ Trung Quốc hay đi Trung Quốc đều đã hủy... Cùng với đó, công suất khai thác của các khách sạn giảm từ 30-40% so cùng kỳ; công suất tại các điểm đến du lịch cũng giảm từ 30-40%. Những nơi trước đây khách Trung Quốc, Hàn Quốc đông kín trên các tuyến đường trung tâm thì nay hầu như vắng bóng.

Tại Khánh Hòa, hiện hầu hết khách Trung Quốc đã rút vì COVID-19. Còn tại thành phố Đà Lạt (tỉnh Lâm Đồng) đến thời điểm hiện tại, khoảng 10 nghìn phòng khách sạn được đặt từ đầu tháng 2 đến đầu tháng 3/2020 đã bị hủy, chủ yếu ở phân khúc khách sạn 1-2 sao, các homestay, nhà nghỉ bình dân... Ngoài ra, rất nhiều hàng quán, nhà hàng, khách sạn nhỏ tại các điểm nóng du lịch như Nha Trang, Đà Nẵng, Phú Quốc đã phải thông báo đóng cửa...

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, tất cả những thiệt hại này chắc chắn còn vượt xa con số 7 tỷ USD mà Tổng cục Du lịch ước tính. Hội đồng tư vấn du lịch quốc gia (TAB) cho rằng nếu dịch bệnh tiếp tục kéo dài tới quý II, mức độ thiệt hại của ngành du lịch có thể vượt 15 tỷ USD/.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính chung quý I/2020, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 3.686,8 nghìn lượt người, giảm 18,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến bằng đường hàng không đạt 2.991,6 nghìn lượt người, chiếm 81,1% lượng khách quốc tế đến Việt Nam, giảm 14,9%; bằng đường bộ đạt 551,1 nghìn lượt người, chiếm 15% và giảm 39,4%; bằng đường biển đạt 144,1 nghìn lượt người, chiếm 3,9% và tăng 92,1%.

Trong 3 tháng đầu năm, khách đến từ châu Á đạt 2.674,4 nghìn lượt người, chiếm 72,5% tổng số khách quốc tế đến nước ta, giảm 21,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khách đến từ hầu hết các thị trường chính đều giảm mạnh: Trung Quốc đạt 871,8 nghìn lượt người, giảm 31,9% so với cùng kỳ năm trước; Hàn Quốc 819,1 nghìn lượt người, giảm 26,1%; Nhật Bản 200,3 nghìn lượt người, giảm 14,1%; Đài Loan 192,2 nghìn lượt người, giảm 7,2%; Ma-lai-xi-a 116,2 nghìn lượt người, giảm 19,1%. Bên cạnh đó, một số quốc gia và vùng lãnh thổ có số khách đến nước ta vẫn tăng trong quý I: Thái Lan 125,7 nghìn lượt người, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước; Cam-pu-chia đạt 120,4 nghìn lượt người, tăng 254,3%; Lào đạt 36,8 nghìn lượt người, tăng 38,5%.

Khách đến từ châu Âu trong quý I ước tính đạt 664,3 nghìn lượt người, giảm 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Vương quốc Anh 81,4 nghìn lượt người, giảm 9,4%; Pháp 74,5 nghìn lượt người, giảm 14,7%; Đức 61,5 nghìn lượt người, giảm 14,9%; riêng khách đến từ Liên bang Nga tăng 13,6% với 245 nghìn lượt người. Khách đến từ châu Mỹ ước tính đạt 234 nghìn lượt người, giảm 20,2% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là khách đến từ Hoa Kỳ đạt 172,7 nghìn lượt người, giảm 21,4%. Khách đến từ châu Úc đạt 102,2 nghìn lượt người, giảm 14,4%, trong đó khách đến từ Ô-x-trây-li-a đạt 92,2 nghìn lượt người, giảm 15%. Khách đến từ châu Phi đạt 11,9 nghìn lượt người, tăng 2% so với cùng kỳ năm 2019.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ 4.0 TRONG PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID-19

Thu Hiền

Trước tình trạng dịch bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của virus corona (COVID-19, SARS-CoV-2) đang diễn ra với những diễn biến khó lường tại Việt Nam cũng như các nước trên thế giới, việc kịp thời ứng dụng công nghệ 4.0 đang được đẩy mạnh và phát huy nhiều hiệu quả trong chủ động đối phó với dịch bệnh.

Ngay từ trước khi dịch COVID-19 bùng phát, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh đang diễn ra ở Trung Quốc, Việt Nam đã thường xuyên cập nhật thông tin và nhanh chóng tiến hành các phương án chuẩn bị, sẵn sàng ứng phó với dịch bệnh khi xảy ra. Thành tựu của công nghệ 4.0 đã được các bộ, ngành ứng dụng từ trước đó rất lâu đến nay đã phát huy được nhiều công dụng và thể mạnh, đặc biệt là các thành tựu của công nghệ thông tin và truyền thông. Các giải pháp thông minh đã được xây dựng

và ứng dụng nhằm đảm bảo an toàn và đem lại hiệu quả cao trong công tác phòng chống dịch.

Hệ thống giám sát các bệnh truyền nhiễm (eCDS)

Trước tiên phải kể đến Hệ thống giám sát các bệnh truyền nhiễm, đây là một trong các giải pháp y tế thông minh do Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel) phối hợp với Bộ Y tế xây dựng (theo Thông tư 54/2015/TT-BYT hướng dẫn chế độ thông tin báo cáo và khai báo bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm, triển khai toàn quốc) nhằm phục vụ công tác báo cáo thống kê, quản lý

giám sát các ca bệnh, ổ dịch 42 bệnh truyền nhiễm quy định. Hệ thống phần mềm này có 126 chức năng phân bổ trong 9 phân hệ gồm: Quản lý danh mục dùng chung; Quản lý trường hợp bệnh; Quản lý ổ dịch; Quản lý báo cáo tuần; Quản lý báo cáo tháng; Quản trị người dùng; Thống kê, kết xuất báo cáo; Biểu đồ phân tích; Bản đồ phân bố ca bệnh. Đặc điểm nổi bật của hệ thống là có thể linh động cung cấp công cụ cho phép các cán bộ y tế, lãnh đạo các cấp thực hiện các nghiệp vụ quản lý trường hợp bệnh trên các thiết bị máy tính bảng và thiết bị di động

thông minh sử dụng hệ điều hành Android và iOS.

Với việc ứng dụng eCDS, Việt Nam đã phát hiện được 2 trường hợp đầu tiên (hai bệnh nhân quốc tịch Trung Quốc, cư trú tại thành phố Vũ Hán nhập cảnh vào Việt Nam) có biểu hiện sốt tại sân bay Quốc tế Đà Nẵng qua máy đo thân nhiệt từ xa. Nhờ đó, hai bệnh nhân được cách ly, theo dõi chặt chẽ, tránh lây truyền bệnh dịch trên diện rộng cho mọi người. Đến nay, hệ thống vẫn tiếp tục được triển khai mạnh mẽ, đặc biệt là ở các sân bay quốc tế của Việt Nam như sân bay Nội Bài, sân bay Tân Sơn Nhất, sân bay Vân Đồn... nhằm bước đầu sàng lọc, kiểm tra nguy cơ bệnh dịch có thể đến từ các quốc gia ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Ứng dụng Khai báo sức khỏe toàn dân (NCOVI)

NCOVI là ứng dụng khai báo y tế tự nguyện toàn dân do Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (VNPT) và một số doanh nghiệp công nghệ thông tin (CNTT) khác cùng phát triển dưới sự chỉ đạo của Bộ Y tế và Bộ Thông tin và Truyền thông để người dân có thể chủ động khai báo sức khỏe, cung cấp thông tin liên quan đến dịch bệnh COVID-19 với cơ quan y tế. Từ đó, các cơ quan chức năng có thể tìm ra các trường hợp cần chú ý, xác định nguy cơ lây nhiễm, khoanh vùng và kiểm soát dịch bệnh một cách chủ động và hiệu quả hơn. Đây cũng là ứng dụng khai báo chính thức của Ban Chỉ đạo quốc gia Phòng chống dịch bệnh COVID-19.

Ứng dụng NCOVI có thể dễ dàng tải về bằng điện thoại thông minh (smartphone) thông qua kho ứng dụng App Store (với hệ điều hành iOS), Google Play (với hệ điều hành Android) hoặc bằng mã quét QR. Sau khi đăng nhập

bằng cách điền thông tin cá nhân (họ tên, địa chỉ, số điện thoại...), ứng dụng sẽ gửi một mã OTP vào số điện thoại đã nhập, người dùng cần nhập mã OTP để xác nhận là có thể bắt đầu sử dụng. Ứng dụng gồm nhiều chức năng như: Chức năng khai báo yếu tố nguy cơ dành cho những người đi từ vùng dịch, đã tiếp xúc với người bệnh hoặc nghi ngờ nhiễm bệnh giúp họ có được sự hỗ trợ kịp thời từ cơ quan y tế; Chức năng khai báo y tế toàn dân dành cho người dân đăng ký thông tin sức khỏe bản thân và người thân trong gia đình với cơ quan y tế. Ngoài ra, NCOVI còn có chức năng phản ánh thông tin, cho phép người dùng phản ánh đến cơ quan chức năng các trường hợp khả nghi, cần theo dõi bệnh nhằm phát hiện những trường hợp trốn tránh cách ly... Các thông tin người dân cung cấp được nhà nước quản lý chặt chẽ, đảm bảo tuyệt đối về an toàn bảo mật và chỉ sử dụng vào mục đích hỗ trợ cộng đồng phòng chống dịch. Đồng thời, thông tin phản ánh của người dân đều được kiểm duyệt từ cơ quan quản lý, đảm bảo mọi thông tin trên ứng dụng đều chính xác, được cập nhật thường xuyên.

Với NCOVI, người dùng cũng có thể tra cứu các thông tin chính thống được cung cấp bởi cơ quan nhà nước về tình hình dịch bệnh bao gồm các số liệu về số ca nhiễm bệnh, số người tử vong, số người bình phục cả ở Việt Nam và thế giới; tránh được tình trạng tin giả gây hoang mang. Đặc biệt, NCOVI cung cấp cho người dùng thông tin "cảnh báo khu vực có dịch" thông qua một bản đồ (mapbox), nhờ đó, người dùng sẽ biết được khu vực nào có dịch, mức độ lây nhiễm tại địa điểm đó và có

phương án di chuyển, chủ động phòng tránh và sắp xếp công việc phù hợp.

Chỉ sau vài ngày kể từ khi chính thức ra mắt vào ngày 09/3/2020, tính đến ngày 13/3/2020, ứng dụng NCOVI đã đứng ở vị trí đầu tiên trên bảng xếp hạng App Store của iOS (triển khai từ ngày 11/3/2020) và thứ 6 trên bảng xếp hạng Google Play Store của Android (triển khai từ ngày 10/3); vượt qua nhiều ứng dụng nổi tiếng khác như Zing Mp3, Instagram... Xếp hạng này đã thể hiện sự quan tâm mạnh mẽ của người dân Việt Nam trong việc chủ động tiếp cận thông tin chính thống, chủ động khai báo sức khỏe và phòng chống dịch bệnh.

Hệ thống Khai báo sức khỏe cho người nhập cảnh (Vietnam Health Declarations)

Thời gian gần đây, các ca dương tính với COVID-19 được ghi nhận phần lớn đều từ nước ngoài nhập cảnh về Việt Nam và đa số qua đường hàng không đòi hỏi công tác kiểm soát dịch bệnh ngay từ các cửa khẩu, sân bay quốc tế phải được đẩy mạnh nhằm hạn chế lây lan ra cộng đồng. Do đó, Hệ thống Vietnam Health Declarations được tích hợp vào ứng dụng Vietnam Health Declarations (do Viettel Solutions xây dựng) có thể sử dụng cả trên máy tính và điện thoại thông minh nhằm hỗ trợ Ban chỉ đạo quốc gia phòng chống dịch COVID-19 nắm bắt lịch trình của khách du lịch trong nước và quốc tế khi nhập cảnh vào Việt Nam. Không chỉ ở các địa điểm nhập cảnh, Vietnam Health Declarations còn được áp dụng tại các địa điểm ăn uống (nhà hàng, khách sạn, quán ăn...); địa điểm lưu trú (khách sạn, nhà nghỉ, nhà trọ); các hãng vận tải hành khách trên cả nước.

Theo đó, Hệ thống phần mềm Vietnam Health Declarations cung cấp 2 mẫu tờ khai điện tử dành cho người nhập cảnh và mẫu khai y tế cho toàn dân để triển khai tại toàn bộ các cửa khẩu, sân bay. Người dùng có thể truy cập vào địa chỉ <http://tokhaiyte.vn> để khai báo trực tuyến hoặc sử dụng smartphone tải ứng dụng Vietnam Health Declarations để nhập tờ khai y tế. Tương tự ứng dụng NCOVI, người dùng sẽ nhận được mã OTP gửi về theo số điện thoại đã đăng ký để đăng nhập vào giao diện khai báo. Ứng dụng gồm có các chức năng: Khai y tế nhập cảnh; Khai y tế nội địa; Tờ khai của tôi... Ngoài ra còn có bản đồ khuyến cáo, các thông tin cơ bản và cụ thể về bệnh COVID-19, cách phòng tránh, hướng dẫn bảo vệ

bản thân... Ứng dụng hỗ trợ 11 loại ngôn ngữ: Việt Nam, Anh, Nga, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Pháp, Campuchia, Ý, Lào, Tây Ban Nha, giúp công dân đến từ nhiều quốc gia có thể thuận tiện tiếp cận với form khai báo.

Sau khi xác nhận kê khai, thông tin từ tờ khai sẽ được hệ thống cập nhật về các trung tâm chống dịch và cơ quan của Việt Nam để quản lý. Nhờ có hệ thống này, các thủ tục khai báo được tiến hành nhanh hơn, thông tin được cập nhật nhanh và chính xác, Việt Nam đã phần nào giải quyết được tình trạng ùn tắc tại cửa khẩu, sân bay khi sử dụng tờ khai bằng giấy, đồng thời kiểm soát được hành trình của khách du lịch; giúp các cơ quan chức năng liên lạc khi cần thiết và kịp thời có biện pháp

xử lý khi có trường hợp nhiễm bệnh, giảm thiểu các nguy cơ lây truyền bệnh dịch.

Ứng dụng công nghệ 4.0 trong Trung tâm Quản lý, điều hành hỗ trợ chuyên môn chẩn đoán, điều trị COVID-19

Trung tâm Quản lý, điều hành hỗ trợ chuyên môn chẩn đoán, điều trị người bệnh COVID-19 được thành lập theo Quyết định số 771/QĐ-BYT ngày 04/3/2020 trực thuộc Cục Quản lý Khám, chữa bệnh và chính thức ra mắt vào ngày 05/3/2020 với chức năng quản lý và điều hành các nguồn lực và hoạt động chuyên môn nhằm hỗ trợ các cơ sở khám chữa bệnh trong thu dung, cách ly, chẩn đoán và điều trị người bệnh COVID-19 trực tiếp hoặc trực tuyến từ xa qua ứng dụng công nghệ thông tin và viễn thông. Trung tâm quản lý, điều hành hỗ trợ chuyên môn chẩn đoán, điều trị COVID-19 do nhiều bộ, ngành cùng phối hợp triển khai trong cuộc chiến đẩy lùi dịch bệnh trên toàn quốc.

Sự ra đời của trung tâm đã góp phần mạnh mẽ trong việc ứng dụng công nghệ 4.0, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, tận dụng tối đa các giải pháp y tế 4.0, công nghệ thông tin và truyền thông 4.0 vào công tác kiểm soát dịch bệnh. Trung tâm có khả năng kết nối 23 điểm cầu trọng điểm chống dịch và hơn 1.400 bệnh viện trên cả nước. Các giải pháp y tế 4.0 được ứng dụng tại Trung tâm giúp triển khai một hệ thống hỗ trợ chuẩn đoán và điều trị bệnh nhân nhiễm COVID-19 xuyên suốt từ Cục Quản lý khám, chữa bệnh tới các cơ sở khám, chữa bệnh có thu dung, cách ly, điều trị. Trong đó phải kể đến các giải pháp tích hợp công nghệ truyền hình hội nghị (teleconferencing); bệnh án



điện tử tập trung (Clas Healthcare) cho toàn bộ các bệnh nhân nhiễm virus, kết nối với máy monitoring bệnh nhân, hệ thống PACS cloud để hội chẩn kết quả chẩn đoán hình ảnh, phần mềm truyền tải dữ liệu lâm sàng theo thời gian thực từ tất cả các cơ sở điều trị đến các trung tâm hỗ trợ và trung tâm chỉ huy...

Các phần mềm, ứng dụng trên được tích hợp cùng các thiết bị y tế hiện đại như máy thở Carescape R860, máy theo dõi bệnh nhân Carescape B450... Từ đó, Ban Chỉ đạo quốc gia phòng chống dịch Covis-19, các chuyên gia, các nhà quản lý có thể tư vấn chuyên môn và chỉ đạo điều hành cho tuyến dưới một cách nhanh chóng nhất, kịp thời nhất và hiệu quả nhất, góp phần nâng cao chất lượng chẩn đoán và điều trị. Đặc biệt, với sự giúp sức của công nghệ thông tin, kinh nghiệm của các giáo sư đầu ngành ngay từ tuyến Trung ương sẽ được áp dụng cho tuyến cơ sở ngay khi cần.

Các giải pháp thông minh của công nghệ 4.0 giúp kết nối mạng lưới các cơ sở khám, chữa bệnh có khả năng thu dung chẩn đoán và điều trị bệnh COVID-19, từ đó kịp thời hỗ trợ và chỉ đạo trong trường hợp dịch bệnh xảy ra trên diện rộng,

hạn chế tối đa việc quá tải tuyến trên, đồng thời hạn chế việc tiếp xúc giữa bệnh nhân với người chăm sóc, các nhân viên y tế, làm giảm tỷ lệ lây nhiễm, đảm bảo an toàn cho đội ngũ chăm sóc người bệnh trong quá trình làm việc.

Ngoài ra, với nền tảng công nghệ và các trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến hiện đại được trang bị trong các phòng thí nghiệm, ngày 07/2/2020, Viện Vệ sinh dịch tễ trung ương đã phân lập và nuôi cấy thành công virus corona chủng mới bằng kỹ thuật sinh học phân tử Realtime RT-PCR. Việt Nam là 1 trong 4 quốc gia đầu tiên trên thế giới thành công trong việc này. Trên cơ sở đó, với sự giúp sức của các thiết bị công nghệ, ngày 05/3/2020, Việt Nam đã công bố chế tạo thành công bộ kit xét nghiệm SARS-CoV-2 sử dụng kỹ thuật sinh học phân tử (RT PCR và real-time RT-PCR). Bộ kit được sản xuất trên dây chuyền tiêu chuẩn ISO 13485, Labo kiểm định tiêu chuẩn ISO Class 8 của Công ty cổ phần Công nghệ Việt Á và Học viện Quân y với độ nhạy, đặc hiệu, tính ổn định, chất lượng... tương đương với các bộ kit được nhập khẩu về.

Bên cạnh đó, Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng

(Trường Đại học Y Hà Nội) đã sử dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để xây dựng Hệ thống cảnh báo sớm nguy cơ dịch bệnh COVID-19 toàn cầu nhằm đánh giá nguy cơ dịch bệnh ở các nước trên thế giới. Qua đó góp phần lượng hóa nguy cơ xảy ra với tốc độ và mức độ lan truyền của dịch bệnh, phục vụ công tác chỉ đạo phòng chống dịch và giúp người dân nâng cao ý thức phòng tránh. Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cũng cho ra mắt ứng dụng Hà Nội SmartCity để toàn bộ người dân thành phố có thể tiếp nhận tình hình dịch bệnh tại Hà Nội, Việt Nam và trên thế giới. Các trường hợp liên quan đến COVID-19 được yêu cầu cài đặt ứng dụng trên vào thiết bị di động; khi đi quá nơi cách ly khoảng 20-30 m, người được giám sát sẽ bị phẩm mềm cảnh báo. Đồng thời, phần mềm cũng gửi tin nhắn cho cán bộ quản lý giám sát tại các địa phương đó, người thân trong gia đình cũng như tổ dân phố có thể đảm bảo kịp thời ngăn chặn.

Không chỉ ở tại các cơ quan nhà nước, việc ứng dụng các thành tựu của công nghệ 4.0 còn được đẩy mạnh ở các doanh nghiệp, các nhân, tập thể nhằm giảm thiểu rủi ro và chung sức với Chính phủ trong cuộc chiến đẩy lùi dịch bệnh. Nhiều doanh nghiệp trên cả nước cũng tiến hành cho nhân viên làm việc online tại nhà, kết nối công việc thông qua e-office và họp trực tuyến. Các trường học cũng thực hiện nhiều giải pháp trực tuyến để đảm bảo chương trình học và kiến thức cho học sinh, sinh viên khi thời gian nghỉ tránh dịch kéo dài. Chính phủ cũng khuyến cáo người dân đẩy mạnh hoạt động giao dịch trực tuyến thay vì trực tiếp nhằm hạn chế tiếp xúc không cần thiết, tránh dịch bệnh lây lan./.

Sau hơn 30 năm đổi mới, nông nghiệp nước ta đã có bước tiến đáng kể, đưa Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới cùng với nhiều mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu hàng tỷ USD. Tuy vậy, quá trình đưa cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp diễn ra còn khá chậm, lực lượng lao động trong nông nghiệp còn nhiều, năng suất lao động thấp và gây lãng phí, thất thoát trong các khâu chế biến, thu hoạch, bảo quản. Do đó, làn sóng cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang là cơ hội để ngành nông nghiệp Việt Nam phát triển mạnh mẽ theo một hướng mới.



Đẩy mạnh CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP

Ngọc Linh

Tại Hội nghị trực tuyến “Thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4” được tổ chức vào tháng 2/2020, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho biết, mức độ cơ giới hóa trong nông nghiệp ngày càng cao ở các khâu trước và sau thu hoạch. Cụ thể, tỷ lệ cơ giới hóa khâu làm đất cây nông nghiệp đạt 94%; khâu gieo, trồng đạt 42%; khâu chăm sóc đạt 77%; khâu thu hoạch lúa đạt 65%... Nhờ đó, đã giúp nâng cao năng suất và giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp, tạo tiền đề quan trọng để xây dựng nền nông nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ cao.

Bên cạnh đó, hệ thống trang bị động lực, số lượng, chủng loại máy, thiết bị nông nghiệp tăng nhanh, nhiều loại máy, thiết bị

được áp dụng trong sản xuất nông nghiệp. So với năm 2011, năm 2019 có số lượng máy kéo cả nước tăng khoảng 48%, máy gặt đập liên hợp tăng 79%, máy sấy nông sản tăng 29%. Đối với công nghiệp chế tạo máy, thiết bị nông nghiệp, đến nay, ngành cơ khí trong nước đã sản xuất được động cơ, máy kéo công suất đến 30 mã lực (HP), chiếm trên 30% thị phần trong nước; máy liên hợp gặt lúa chiếm 15%. Trang bị động lực bình quân trong sản xuất nông nghiệp cả nước đạt khoảng 2,4 HP/ha canh tác. Ngành cơ khí trong nước cũng phát triển nhanh với trên 7.800 doanh nghiệp cơ khí (trong có 95 doanh nghiệp có quy mô vốn lớn, trên 500 tỷ đồng) và gần 100 cơ sở chế tạo máy, thiết bị nông nghiệp. Tại các địa phương, các loại máy móc phục vụ sản xuất (máy cày, bừa, gặt, tuốt lúa...)

được nông dân đầu tư mua sắm ngày càng nhiều, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao trong sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũng chỉ rõ những khó khăn và tồn tại của vấn đề cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp hiện nay. Cụ thể, mức độ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp một số khâu còn thấp, chưa toàn diện; trình độ trang bị máy động lực còn lạc hậu, hầu hết các máy làm đất công suất nhỏ, chỉ thích hợp với quy mô hộ và đất manh mún. Cơ chế chính sách chưa đủ hấp dẫn đầu tư vào chế biến nông sản. Một số chính sách về đất đai, tài chính, tín dụng, khoa học công nghệ... chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn sản xuất kinh doanh. Nguồn lực để triển khai các chính sách đã ban hành còn hạn chế nên hiệu quả chính sách không cao.

Đánh giá thực tế cho thấy, cơ khí dành cho nông nghiệp ở Việt Nam đang ở trong tình trạng èo uột, khi một loạt nhà máy chuyên về cơ khí nông nghiệp trước đây sau khi chuyển đổi cơ chế thì gần như không còn đầu tư vào mảng này nữa. Hiện trong nước có khá ít doanh nghiệp đầu tư, đẩy mạnh công nghệ ứng dụng vào sản xuất máy nông nghiệp (máy kéo, máy cày...), chỉ còn lại vài cái tên đáng kể như Tổng công ty Máy Động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam (VEAM), THACO, VINFAST...

Mức độ cơ giới hóa của Việt Nam so với các nước trên thế giới cũng có khoảng cách khá xa. Bộ Công thương đánh giá mức độ trang bị động lực cho nông nghiệp Việt Nam chỉ đạt 1,4 mã lực (HP) canh tác, thấp hơn nhiều so với các nước như Thái Lan là 4 HP/ha; Trung Quốc 8 HP/ha; Hàn Quốc 10 HP/ha. Bên cạnh đó, hiện phần lớn "sân chơi" thị phần thuộc về khối ngoại, khi Việt Nam đang phải nhập khẩu 70% máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp, chủ yếu từ Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, chỉ có 30% thị phần còn lại dành cho sản phẩm sản xuất trong nước. Sức cạnh tranh máy nông nghiệp Việt Nam cũng còn khá thấp vì có giá thành cao hơn sản phẩm nhập khẩu, đặc biệt là sản phẩm của Trung Quốc. Hơn nữa, các doanh nghiệp sản xuất máy nông nghiệp trong nước còn gặp khó khăn khi cạnh tranh với hàng trốn thuế, hàng lậu, hàng giả, hàng nhái...

Là một trong những doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam sản xuất máy móc phục vụ cho nông nghiệp, VEAM cung cấp ra thị trường các sản phẩm chủ yếu là các máy kéo, máy cày, máy phay đất 2 bánh, máy xay xát, máy cắt lúa rải hàng, hộp số dùng cho nuôi trồng thủy sản và các loại động cơ.

Tuy nhiên, những năm gần đây sản lượng tiêu thụ trong nước của VEAM liên tục sụt giảm, xuất khẩu gặp nhiều khó khăn do giá thành sản phẩm bán ra cao, trong khi sức mua của nông dân còn hạn chế và năng lực tài chính giới hạn.

Ở một góc nhìn khác, Hội Cơ khí nông nghiệp Việt Nam cho rằng, cơ giới hóa nông nghiệp chưa được đầu tư tương xứng. Trong 10 năm qua, ngành ngân hàng đã giải ngân 11.000 tỉ đồng và hỗ trợ 1.000 tỉ đồng lãi suất khuyến khích đầu tư cơ giới hóa nông nghiệp, nhưng chỉ tính riêng về giá trị làm lợi khi đầu tư ở ngành lúa gạo thì số tiền giải ngân, hỗ trợ này chưa tương xứng.

Theo nghiên cứu của các chuyên gia, ngành Nông nghiệp cũng trải qua những quá trình giống như quá trình phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp. Đầu tiên là thời kỳ Nông nghiệp 1.0 xuất hiện vào khoảng năm 1910, có năng suất lao động thấp, quy mô sản xuất nhỏ lẻ, quá trình trao đổi thương mại chưa sôi động, chủ yếu tự cung, tự cấp nông sản giữa các quốc gia, do sản xuất dựa vào sức lao động và phụ thuộc thiên nhiên. Tiếp đến là Nông nghiệp 2.0 (Cách mạng xanh) bắt đầu vào những năm 50 của thế kỷ trước, khi đó canh tác kết hợp sử dụng hóa học trong phân bón và thuốc bảo vệ thực vật; cơ khí phục vụ nông nghiệp phát triển. Sau đó vào những năm 90 của thế kỷ XX, thế giới được chứng kiến thời kỳ Nông nghiệp 3.0, có những bước đột phá về công nghệ nhờ áp dụng các thành tựu khoa học về công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, thiết bị định vị toàn cầu (GPS) và từng bước áp dụng các công nghệ điều khiển tự động và cảm biến, giao dịch nông sản thương mại điện tử, từ đó đã góp phần nâng cao năng suất,

chất lượng nông sản. Thời kỳ Nông nghiệp 4.0 được cho là phát triển diễn ra đồng thời với phát triển của thế giới về CMCN 4.0, là giai đoạn ứng dụng mạnh mẽ các thiết bị cảm biến kết nối internet (IoT), công nghệ đèn LED, các thiết bị bay không người lái, robot nông nghiệp và quản trị tài chính trang trại thông minh... Những biến đổi sản xuất nông nghiệp trong kỷ nguyên CMCN 4.0 sẽ diễn ra chủ yếu ở các cơ sở nông nghiệp với công nghệ canh tác thông minh, trong các giai đoạn: Giám sát diện tích tăng trưởng cây trồng; Phân tích dữ liệu trong giai đoạn đưa ra quyết định; Thực hiện phương pháp cung cấp (áp dụng) biến đổi theo vùng đất (Variable rate application).

Như vậy có thể nói, chủ trương đẩy mạnh đầu tư cơ giới hóa cho nông nghiệp là từng bước đưa ngành sản xuất nông nghiệp trong nước theo kịp sự phát triển của thời kỳ Nông nghiệp 4.0 trên toàn cầu, giúp ngành nông nghiệp Việt Nam phát triển đột phá nhờ những hiệu quả, lợi ích của cơ giới hóa mang lại như góp phần bảo đảm thời vụ, tăng hệ số sử dụng đất và nâng cao năng suất, giảm thiểu sức lao động, làm thay đổi cách canh tác thủ công, góp phần làm giảm chi phí và tăng thu nhập cho nông dân. Theo Hội Cơ khí nông nghiệp Việt Nam, thực tế thời gian qua chỉ riêng ngành lúa gạo đầu tư máy móc vào thu hoạch, lưu kho đã giúp tổn thất sau thu hoạch trước đây từ 20% đến nay giảm xuống chỉ còn 10%, tương đương khối lượng 1,5 triệu tấn lúa và giá trị đạt khoảng 6.000 tỉ đồng. Không chỉ là một xu hướng phát triển, cơ giới hóa còn là việc làm cần thiết trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp trong nước đang chịu tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu

và để Việt Nam khai thác tốt hơn những tiềm năng, lợi thế sẵn có.

Ngành nông nghiệp Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030, mức độ cơ giới hóa các khâu trong sản xuất nông nghiệp đạt từ 80-100%; công suất máy trang bị bình quân cả nước đạt 5-6HP/ha vào năm 2030. Tại những vùng nông nghiệp sản xuất hàng hóa, mức độ cơ giới hóa được đồng bộ và tiến tới tự động hóa.

Để thực hiện những mục tiêu trên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cho biết trong thời gian tới Việt Nam sẽ đẩy mạnh cơ giới hóa trong nông nghiệp; đầu tư phát triển công nghiệp chế tạo máy và thiết bị phụ trợ cho ngành nông nghiệp theo hướng chuyên sâu; hình thành và phát triển hệ thống logistics đồng bộ gắn với việc phát triển vùng nguyên liệu, xây dựng các nhà máy chế biến để giảm chi phí sản xuất cho những sản phẩm ngành hàng chủ lực mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh cao. Bên cạnh đó, đầu tư đổi mới công nghệ, hiện đại hóa trang thiết bị cơ giới hóa trong nông nghiệp; thực hiện áp dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ 4.0 và hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến vào cơ giới hóa nông nghiệp để đảm bảo kiểm soát chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đáp ứng tốt các yêu cầu của thị trường tiêu thụ, bảo vệ tốt

môi trường. Ngoài ra, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho cơ giới hóa nông nghiệp theo hướng đào tạo và nâng cao trình độ quản trị doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế.

Đồng ý với định hướng đẩy mạnh cơ giới hóa nông nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Thủ tướng cho rằng cần áp dụng cơ giới hóa mạnh mẽ để giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp và nâng cao năng suất lao động. Thủ tướng nhấn mạnh, tầm nhìn phát triển cơ giới hóa nông nghiệp là phấn đấu đến năm 2030, cơ giới hóa đồng bộ, hiện đại ở các ngành hàng chủ lực, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và giảm tổn thất trong nông nghiệp. Từ tầm nhìn này, Chính phủ yêu cầu cần thiết kế các giải pháp, nhất là đối với các khâu còn yếu như khâu giết mổ trong chăn nuôi, bảo quản trong trồng trọt...

Để triển khai tốt các nhiệm vụ trên, Thủ tướng yêu cầu Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn khẩn trương hoàn thành xây dựng và trình phê duyệt Chiến lược phát triển cơ giới hóa và công nghiệp chế biến nông sản đến năm 2030 và trình Chính phủ ban hành Nghị định về chính sách đẩy mạnh cơ giới hóa trong nông nghiệp thay thế Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013. Cơ khí chế tạo là công nghiệp nền tảng,

do đó Thủ tướng đồng thời giao Bộ NN&PTNT triển khai thực hiện Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam, trong đó các loại máy kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp, các loại máy canh tác, bảo quản, chế biến sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp thuộc danh mục ưu tiên đầu tư phát triển; thực hiện Chương trình cơ khí trọng điểm tập trung một số dự án phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp và giảm tổn thất sau thu hoạch; xây dựng đề án, kế hoạch phát triển logistics gắn với vùng sản xuất, kinh doanh nông nghiệp nhằm giúp doanh nghiệp giảm chi phí và thời gian vận chuyển, phân phối sản phẩm.

Thủ tướng cũng yêu cầu: Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, hợp tác xã trong lĩnh vực nâng cấp công nghệ chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản; xây dựng, hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá về năng lực của ngành chế biến nông sản và cơ giới hóa nông nghiệp. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chỉ đạo các tổ chức tín dụng cân đối nguồn vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt là ưu đãi các doanh nghiệp, dự án đầu tư chế biến nông, lâm, thủy sản, cơ giới hóa nông nghiệp. Các địa phương phải chủ động xây dựng, triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp trên địa bàn một cách thực chất và hiệu quả hơn.

Những chỉ đạo sát sao trên của Chính phủ sẽ giúp đẩy nhanh quá trình cơ giới hóa nông nghiệp nước ta, từ đó sẽ tạo nền tảng vững chắc cho nông nghiệp bảo đảm hướng sản xuất hàng hóa và thực hiện thành công mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững và phát triển.../.



PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG

cho phương tiện công cộng tại Hà Nội

Trúc Linh

Thời gian qua, Hà Nội đã và đang có nhiều nỗ lực trong việc phát triển và đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông. Diện mạo hạ tầng giao thông Thủ đô đã có nhiều khởi sắc, góp phần giảm ùn tắc giao thông. Đặc biệt, Thành phố đang tập trung đẩy mạnh phát triển các loại hình vận tải hành khách công cộng, trong đó, xe buýt là nền tảng phát triển. Tuy nhiên, mạng lưới hạ tầng giao thông công cộng hiện còn đang “đuối hơi” so với nhu cầu phát triển, không theo kịp với sự gia tăng nhanh chóng của các phương tiện giao thông cá nhân.

Khởi sắc hạ tầng giao thông công cộng

Nhiều năm qua, Hà Nội đã đẩy mạnh đầu tư xây dựng nhiều công trình giao thông trọng điểm, mở mang và xây dựng hệ thống hạ tầng đường sá, góp phần nâng cao năng lực cho mạng lưới giao thông, tăng tính kết nối, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Những công trình như: Cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ - Ninh Bình giai đoạn 1; cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; Hà Nội - Lào Cai; Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Hòa Bình; cầu Nhật Tân; đường Nhật Tân - Nội Bài; đường Vành đai 2 đoạn Nhật Tân - Cầu Giấy; đường Lê Trọng Tấn; thông xe giai đoạn 1, đường Vành đai 3 đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long... đã và đang từng bước tạo nên diện mạo đô thị văn minh, hiện đại, góp phần giảm ùn tắc và tai nạn giao thông.

Bên cạnh đó, Hà Nội cũng đồng thời triển khai nhiều giải pháp ngắn hạn nhằm cải thiện tình trạng ùn tắc ở phạm vi cục bộ. Phương án xén vĩa hè, mở rộng đường, điều chỉnh nút giao, đèn tín hiệu ở các “điểm nóng”, các tuyến giao thông trọng điểm như: Láng, Vành đai 3, Trần Duy Hưng, Nguyễn Chí Thanh... cũng đang phát huy những hiệu quả nhất định. Điển hình, tại trục đường Láng, nếu như trước đây, nhiều điểm giao cắt thuộc trục đường này di chuyển khá khó khăn thì nay, thông qua việc mở rộng lên 4 - 6 làn xe, hiện tượng ùn tắc kéo dài đã giảm thiểu.

Thời gian qua, Hà Nội đã có nhiều chính sách ưu tiên phát triển các phương thức vận tải hành khách công cộng (VTHKCC) coi đây là giải pháp hữu hiệu để hạn chế ùn tắc và tai nạn giao thông,

ô nhiễm môi trường. Trong đó, xe buýt nhờ tính linh hoạt, chi phí đầu tư hợp lý, hiệu quả kinh tế - xã hội cao, được lựa chọn là loại hình VTHKCC chủ lực, tập trung đầu tư phát triển và đã có những bước tiến đáng ghi nhận.

Cách đây ít năm, nhiều khu vực ngoại thành như: Đông Anh, Sóc Sơn, Ba Vì, Mỹ Đức... được liệt vào “vùng trắng” về xe buýt. Việc đi lại, kết nối với trung tâm Thành phố chỉ được duy trì bởi một số lượng nhỏ các phương tiện xe buýt không trợ giá phục vụ với giá vé cao, chất lượng dịch vụ thấp. Tuy nhiên, đến nay, xe buýt đã có mặt tại địa bàn có các “vùng trắng” này. Việc mở rộng vùng phục vụ xe buýt đã góp phần xóa bớt khoảng cách nội - ngoại thành, góp phần tích cực cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội Thủ đô.

Hiện nay, mạng lưới xe buýt tại Hà Nội có 127 tuyến, trong đó có 100 tuyến trợ giá, 10 tuyến không trợ giá, 12 tuyến kế cận, 2 tuyến City tour. Mạng lưới xe buýt đã phủ khắp 34 quận, huyện, thị xã và phục vụ đến 453/584 số xã, phường, thị trấn, đạt 78%; 66/71 bệnh viện, đạt 93%; 296/708 các trường Trung học cơ sở, Trung học phổ thông đạt 42%; 32/37 các khu công nghiệp, đạt 86%; 82/85 các khu đô thị mới, đạt 96%. Đặc biệt, vận tải hành khách công cộng

tiếp tục có sự tăng trưởng, tổng sản lượng vận chuyển hành khách công cộng trên toàn Thành phố năm 2019 ước đạt 948,5 triệu lượt hành khách, trong đó xe buýt đạt 510,5 triệu lượt hành khách, đáp ứng 17,03% nhu cầu đi lại của người dân, tăng 3,2% so với năm 2017. Bên cạnh đó, hệ thống đường sắt đô thị, xe buýt nhanh BRT cũng được tích cực triển khai và đem lại hiệu quả nhất định. Những kết quả này đã đáp ứng một phần nhu cầu đi lại của người dân, giảm bớt lưu lượng phương tiện cá nhân di chuyển vào nội đô, góp phần giảm ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố.

Theo các chuyên gia giao thông, Hà Nội hiện đang đi đúng hướng trong việc tập trung lấy giải pháp đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông là chủ yếu. Đặc biệt là việc đi đúng lộ trình hạn chế phương tiện cá nhân, giảm thiểu ùn tắc giao thông. Theo đó, lộ trình hạn chế phương tiện cá nhân gồm 3 giai đoạn: Giai đoạn 1, ưu tiên nguồn lực để phát triển vận tải hành khách công cộng nhằm cải tạo hạ tầng cho người đi bộ; Giai đoạn 2, kiểm soát phương tiện cá nhân, hướng người dân đến các loại hình vận tải hành khách công cộng; Giai đoạn 3, hạn chế, tiến tới dừng sử dụng phương tiện cá nhân nếu đủ điều kiện. Tuy nhiên, với tình hình ùn tắc giao thông như ở Hà Nội nói riêng và các thành phố lớn nói chung, lộ trình này khó có thể giải quyết trong ngày một, ngày hai bởi tất cả các giải pháp đều đang ở bước đầu thực hiện, nên chưa thể đồng bộ, đáp ứng được ngay nhu cầu đi lại của người dân.

Còn đó nhiều thách thức

Hiện nay, mạng lưới hạ tầng giao thông vận tải công cộng của Thành phố còn nhiều hạn chế như: Chưa đáp ứng được nhu cầu

phát triển, không theo kịp với sự gia tăng nhanh chóng của các phương tiện giao thông cá nhân; các giải pháp quản lý nhu cầu giao thông hiện nay chưa hiệu quả; thiếu một hệ thống giao thông vận tải công cộng hiệu quả và tích hợp đa phương tiện; công tác đầu tư thời gian qua đang chạy theo giải pháp hạ tầng nhất thời, thiếu đầu tư tập trung, trọng điểm...

Theo đánh giá của giới chuyên gia, giao thông chậm và ùn tắc là hệ quả tất yếu của sự mất cân đối giữa tốc độ gia tăng của phương tiện giao thông và năng lực thông qua của mạng lưới đường. Đặc biệt, hạ tầng giao thông của Thành phố cũng đang phải đối mặt với tình trạng các tuyến nội đô thiếu các đường kết nối giữa các trục chính quan trọng. Đa số đường đô thị có mặt cắt ngang hẹp từ 7m - 11m. Mạng đường bộ có nhiều giao cắt, chủ yếu giao cắt đồng mức... Sự hạn chế trên khiến người dân có xu hướng "chạy" phương tiện cá nhân như xe máy hơn phương tiện giao thông công cộng. Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải (Bộ Giao thông Vận tải) đã chỉ ra nhiều điểm bất cập như: Hiện nay, trên địa bàn Thành phố có trên 4.000 km đường bộ, trong đó có 2.052km đường đô thị; diện tích đất dành cho giao thông mới chỉ đạt 9,38%, trong đó, diện tích đất dành cho giao thông tĩnh mới chỉ đạt 0,11% đất xây dựng đô thị, thấp hơn nhiều so với các chỉ tiêu được đề ra trong quy hoạch giao thông vận tải Thủ đô đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050.

Theo tính toán, diện tích chiếm dụng của phương tiện giao thông đã vượt năng lực đáp ứng của hạ tầng giao thông. Nếu xét đến yếu tố cùng lưu thông trên mặt đường với cùng một lượng người chuyên chở thì diện tích chiếm dụng



của xe máy gấp 6,8 lần so với diện tích chiếm dụng của xe buýt. Tuy nhiên, vận tải hành khách đô thị vẫn đang phụ thuộc chủ yếu vào giao thông cá nhân. Trong đó, xe máy chiếm khoảng 80,4% số chuyến đi... Do vậy, đối với khu vực có hạ tầng giao thông hạn chế, nhu cầu giao thông lớn thì việc tổ chức giao thông "bình đẳng" đối với tất cả các loại phương tiện là bất hợp lý, tất yếu dẫn đến hệ lụy là tình trạng ùn tắc giao thông xảy ra.

Theo đánh giá của các cơ quan chức năng, mạng lưới hạ tầng giao thông vận tải công cộng đang có xu hướng "đuối hơn" so với nhu cầu phát triển, không theo kịp sự gia tăng nhanh chóng của các phương tiện giao thông cá nhân. Cụ thể, hiện Thủ đô có 5,48 triệu xe máy, tăng hàng năm là 6,7%, ô tô cũng tăng khoảng 12%/năm; tỷ lệ phương tiện xe buýt chỉ đạt 0,16 xe buýt/1.000 dân; 49,8 xe ô tô con/1.000 dân; 682 xe máy/1.000 dân. Trong khi đó, tốc độ phát triển hạ tầng giao thông đô thị chỉ khoảng 3,9%/năm. Theo thống kê, cứ trung bình 1km đường do Sở Giao thông Vận tải Hà Nội quản lý có 0,63 xe buýt trợ giá, 2.519 xe máy, 184 ô tô con lưu thông, chưa tính đến các phương tiện khác.

Mặc dù xe buýt có những ưu điểm không thể phủ nhận trong



tham gia giao thông công cộng, tuy nhiên, hiện nay, tỷ lệ sử dụng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt của Hà Nội và một số thành phố lớn khác vẫn chưa được như kỳ vọng, hay nói đúng hơn là chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân và theo quy hoạch. Hệ thống xe buýt của Thủ đô mới đóng góp cho vận chuyển hành khách khoảng 8 - 10%. Nếu tính chung khu vực nội đô Hà Nội, hệ thống xe buýt cũng chỉ đóng góp khá khiêm tốn, khoảng 15 - 16%. Nguyên nhân chính là do sự kết nối các dịch vụ xe buýt còn yếu, khoảng cách giữa các điểm dừng đỗ lớn, tần suất giữa các tuyến xe buýt chưa cao và còn tình trạng quá tải, thông tin phục vụ hành khách chuyển tuyến chưa được cập nhật trực tuyến, đặc biệt không gian đi bộ kết nối giữa các điểm đỗ khi chuyển tuyến còn rất nhiều bất cập; thiếu các khu vực hỗ trợ cho hành khách gửi xe...

Giải pháp tháo gỡ khó khăn

Để giải quyết những khó khăn về hạ tầng giao thông, Hà Nội đã và đang thực hiện đồng bộ các giải pháp như: Triển khai các tuyến đường sắt đô thị, hệ thống giao thông công cộng; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý trật tự giao thông; tuyên truyền, vận động để người dân tăng cường sử dụng phương tiện

công cộng; hoàn thiện, xây dựng nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng (VTHKCC) bằng xe buýt để bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu hành khách công cộng đến năm 2020 đáp ứng 20%-25% nhu cầu đi lại của người dân.

Theo Sở GTVT Hà Nội, với xe buýt, Hà Nội sẽ chú trọng nghiên cứu và tổ chức các làn đường ưu tiên cho xe buýt trên một số tuyến phố, trục giao thông chính có đủ mặt bằng, điều kiện. Thành phố lên phương án tổ chức đường ưu tiên cho xe buýt gần 10 tuyến phố. Cùng với đó, Sở GTVT rà soát, tổ chức giao thông theo hướng ưu tiên cho xe buýt qua các nút, các tuyến phố không cho xe ô tô hoạt động; ưu tiên tổ chức giao thông cho phương tiện VTCC khối lượng lớn như buýt nhanh - BRT, đường sắt đô thị... Ngoài xe buýt truyền thống, hiện VTHKCC bằng xe buýt trên địa bàn TP. Hà Nội đã có thêm các loại hình xe buýt nhanh, xe buýt chạy bằng nhiên liệu sạch CNG, và từ năm 2021 sẽ có thêm loại hình xe buýt điện...

Để phát triển hạ tầng xe buýt, UBND thành phố Hà Nội có chủ trương đầu tư 600 nhà chờ xe buýt theo tiêu chuẩn châu Âu tại 12 quận nội thành. Hệ thống nhà chờ sẽ được xây dựng theo hướng hiện đại, đạt tiêu chuẩn châu Âu; khắc phục hạn chế trong đầu tư,

quản lý hệ thống nhà chờ xe buýt hiện nay; tăng cường khả năng tiếp cận của người dân với dịch vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt; sắp xếp, bố trí lại hệ thống biển thông tin quảng cáo ngoài trời trên dải phân cách giữa các tuyến đường khoa học, đồng bộ, văn minh.

Thành phố cũng đang khẩn trương cụ thể hóa Nghị quyết 07/2019/NQ-HĐND ngày 10-7-2019 của HĐND thành phố Hà Nội về việc ưu tiên phát triển hệ thống VTHKCC khối lượng lớn trên địa bàn thành phố. Sở GTVT Hà Nội cho biết, Nghị quyết này mở rộng đối tượng được miễn phí tới người cao tuổi, nhân khẩu thuộc hộ nghèo; Hỗ trợ 50% giá vé tháng đối với học sinh, sinh viên, công nhân các khu công nghiệp; hỗ trợ 30% giá vé tháng đối với cán bộ, nhân viên tại các văn phòng công sở, doanh nghiệp ngoài khu công nghiệp mua vé tháng theo hình thức tập thể; hỗ trợ 100% giá vé trong 15 ngày đầu kể từ khi các tuyến đường sắt đô thị bắt đầu khai thác vận hành thương mại.

Với quyết tâm cao cùng những quyết sách cụ thể, hy vọng thành phố Hà Nội sẽ đẩy mạnh phát triển VTHKCC đạt hiệu quả cao hơn, từng bước đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân Thủ đô./.

Những rào cản trong tiếp cận cơ hội phát triển của phụ nữ dân tộc thiểu số

Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê cho thấy, Việt Nam có 53 DTTS, trong đó, dân tộc Kinh chiếm nhiều nhất (85,3%); Có 15 dân tộc có dân số dưới 10.000 người (Ơ Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Brâu, Cống, Bô Y, Mảng, Lô Lô, Cờ Lao, Ngái, La Ha, Pà Thên, Lự, Chứt, La Hủ); 4 dân tộc dưới 8.000 người (La Ha, Pà Thên, Lự, Chứt); 6 dân tộc dưới 5.000 người (Cống, Bô Y, Mảng, Lô Lô, Cờ Lao, Ngái); 5 dân tộc dưới 1.000 người (Ơ Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Brâu) và một số dân tộc ít người có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: Phù Lá, La Hủ.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm, ban hành nhiều chương trình, chính sách, hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho đồng bào DTTS nói chung và phụ nữ DTTS nói riêng, nhờ đó đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS được cải thiện. Tuy nhiên, phát triển diễn ra chưa đồng đều, việc tiếp cận và tham gia vào hoạt động kinh tế, các dịch vụ an sinh xã hội đối với phụ nữ DTTS còn hạn chế bởi các rào cản.

Rào cản về khoảng cách giới trong các nhóm DTTS và giữa các nhóm DTTS với dân tộc Kinh còn tồn tại ở hầu hết tất cả các lĩnh vực quan trọng của đời sống kinh tế - xã hội và tham gia chính trị. Trong đó, phụ nữ và trẻ em gái DTTS là đối tượng đặc biệt dễ bị tổn thương. Hiện, cơ hội tiếp cận hệ thống giáo dục nâng cao trình độ của thành viên nữ DTTS chưa cao. Kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2018 cho thấy, tỷ lệ đi học đúng tuổi của thành viên nữ dân tộc



GIẢI PHÁP CHO TIẾP CẬN ĐẦY ĐỦ

Tập trung giải quyết các vấn đề về bất bình đẳng giới, nâng cao chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ dân tộc thiểu số (DTTS) chính là những giải pháp giúp trao cơ hội cho phụ nữ DTTS chủ động tiếp cận đầy đủ cơ hội phát triển, vươn lên thoát nghèo và không ai bị bỏ lại phía sau. Từ nhận thức này, trong nhiều thập kỷ qua, bằng hành động cụ thể Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận trong công cuộc xóa đói giảm nghèo và phát triển vùng DTTS. Tuy nhiên, phụ nữ DTTS hiện vẫn phải đối mặt với các rào cản trong tiếp cận và thụ hưởng thành quả của sự phát triển.

cấp THPT có sự chênh lệch khá lớn. Cụ thể, dân tộc Kinh có tỷ lệ thành viên nữ đi học đúng tuổi cấp THPT là 82,9%, ở các dân tộc khác

tỷ lệ này chỉ đạt 51,0% và thấp hơn so với tỷ lệ thành viên nữ đi học đúng tuổi cấp THPT của cả nước là 76,7%; tỷ lệ thành viên nữ



PHỤ NỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN

Hùng Đạt

DTTS có bằng thạc sỹ, tiến sỹ cũng thấp chỉ đạt 0,03%. Thực tế cho thấy, việc đầu tư cho giáo dục của nhóm DTTS còn thấp và có sự chênh lệch giữa nam và nữ, khoảng 1,6 triệu đồng/người/năm cho thành viên nam đi học và 1,5 triệu đồng/người/năm cho thành viên nữ đi học (số liệu kết quả Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2016). Những chênh lệch này là do tư tưởng trọng nam khinh nữ vốn tồn tại trong xã hội qua nhiều năm nên phụ nữ DTTS ít có cơ hội tiếp cận giáo dục, dẫn đến nhận thức và năng lực tham gia các hoạt động xã hội của phụ nữ DTTS bị hạn chế, cơ hội việc làm khó khăn, chủ yếu là lao động chân tay, nặng nhọc,

thu nhập thấp. Nhiều phụ nữ thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, vừa tham gia lao động sản xuất ngoài xã hội, vừa trực tiếp chăm lo công việc gia đình nên cường độ và thời gian lao động đối với họ là quá tải, mức thu nhập lại thấp nên họ không có cơ hội học tập, mở mang kiến thức.

Do rào cản về tri thức, phụ nữ DTTS thường ít thông tin về các quyền được tham gia và hưởng lợi từ các chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất ở địa phương, ít được tham gia các khóa tập huấn nâng cao năng lực hay đứng tên vay vốn tín dụng ưu đãi. Trong các chính sách hỗ trợ cho vùng đồng bào DTTS cũng ít đề cập đến vai trò của phụ nữ DTTS trong xây dựng,

thực hiện, giám sát - đánh giá các chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Phụ nữ DTTS ít tham gia các tổ chức xã hội, đoàn thể, do vậy, đa số phụ nữ DTTS chưa nhận thức đầy đủ về giá trị bản thân; chưa mạnh dạn vươn lên trong học tập và phát triển sinh kế, cải thiện việc làm và thu nhập.

Phụ nữ DTTS thường có xu hướng lao động sớm, hoạt động sinh kế của phụ nữ DTTS phụ thuộc nhiều vào đất đai, song phụ nữ DTTS vùng sâu, vùng xa lại rất thiếu cơ hội tiếp cận bình đẳng tới nguồn tài nguyên đất và vốn. Họ có rất ít cơ hội tự quyết định vấn đề có ảnh hưởng tới cuộc sống. Trong mối quan hệ gia đình, nam giới vẫn đóng vai trò chủ đạo. Nữ giới thường là chủ hộ trong các hộ thiếu vắng nam giới. Bên cạnh đó, những định kiến truyền thống về vai trò nam - nữ khiến phụ nữ DTTS gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận thị trường và ra các quyết định liên quan đến sinh kế.

Không chỉ khó khăn về lao động, phụ nữ DTTS cũng khó tiếp cận với các dịch vụ y tế, đặc biệt là trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Qua khảo sát mức sống dân cư năm 2016 cho thấy, phụ nữ DTTS tiếp cận dịch vụ khám chữa bệnh mới đạt 38,5%, thấp hơn so với phụ nữ người Kinh và Hoa là 44,4%. Có 89,9% phụ nữ DTTS có thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ thẻ khám chữa bệnh miễn phí. Việc phụ nữ một số DTTS chưa sử dụng thẻ bảo hiểm y tế là do họ không thông thạo tiếng phổ thông, e ngại khi đi khám, chữa bệnh và phải phụ thuộc vào chồng khi làm các thủ tục khám, chữa bệnh. Ngoài ra, phụ nữ DTTS tại một số vùng sâu, vùng xa, giao thông đi lại khó khăn khi sinh đẻ thay vì

tới các cơ sở y tế họ chọn sinh đẻ tại nhà. Điều này không chỉ ảnh hưởng tới sức khỏe bà mẹ, trẻ em mà họ cũng mất đi cơ hội được chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở y tế, thụ hưởng chính sách ưu việt trong khám, chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế.

Giải pháp cho phụ nữ dân tộc thiểu số tiếp cận đầy đủ cơ hội phát triển

Để phụ nữ DTTS phát huy thế mạnh của mình và chủ động trong cuộc sống qua đó nâng cao tri thức, quyền làm chủ kinh tế, từng bước tiếp cận đầy đủ cơ hội phát triển, vươn lên thoát nghèo, ngày 18/11/2019, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14, phê duyệt Đề án Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

Theo Nghị quyết, mục tiêu cụ thể của Đề án đến năm 2025 là: Phần đầu mức thu nhập bình quân của người DTTS tăng trên 2 lần so với năm 2020; Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS hàng năm giảm trên 3%; 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa, 100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% số dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% dân số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch. Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ DTTS đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có

nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào; 98% dân số DTTS tham gia BHYT; 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS; Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng; Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ.

Việc Quốc hội ban hành Nghị quyết phê duyệt Đề án đã đảm bảo nhất quán quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc; Đồng thời, Đề án được kỳ vọng khi đi vào thực tế sẽ giải quyết hài hòa quan hệ với các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, phát huy lợi thế, tiềm năng của vùng đồng bào DTTS&MN, phụ nữ DTTS cũng được tạo điều kiện để tiếp cận đầy đủ cơ hội phát triển.

Cùng với Đề án, để phụ nữ DTTS tiếp cận đầy đủ cơ hội phát triển thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp như:

Một là, triển khai, thực hiện tốt Đề án Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN, trong đó, nguồn lực Nhà nước giữ vai trò quan trọng, quyết định để huy động các nguồn lực khác. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc; Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc.

Hai là, các cơ quan chức năng cần phân tích các chính sách hiện hành; đề xuất sửa đổi những bất cập của chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế ở vùng DTTS nói chung, chính sách đối với phụ nữ DTTS nói riêng qua đó rút ngắn dần khoảng cách giữa vùng đồng bào dân tộc miền núi với vùng đồng bằng, giữa các cộng đồng dân tộc và giữa đàn ông và phụ nữ DTTS.

Ba là, nâng cao hiệu quả nguồn lực đầu tư; ưu tiên đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung cho địa bàn đặc biệt khó khăn; tích cực vận động các nguồn hỗ trợ từ cộng đồng doanh nghiệp; tổ chức trong nước và quốc tế để hỗ trợ mô hình phụ nữ DTTS khởi nghiệp cải thiện sinh kế, việc làm và thu nhập.

Bốn là, tăng cường cơ hội cho các nhóm nữ DTTS yếu thế được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, dịch vụ hỗ trợ giáo dục và đào tạo nghề để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ DTTS.

Năm là, xây dựng các mô hình hỗ trợ phụ nữ DTTS sau khi học nghề được chuyển đổi việc làm, cải thiện việc làm; hỗ trợ nữ thanh niên DTTS mới tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông tìm việc làm tại các doanh nghiệp, khu công nghiệp.

Sáu là, tiếp tục tác động mạnh mẽ để thay đổi nhận thức và hành động của xã hội đối với phụ nữ DTTS; Khuyến khích sự tham gia của phụ nữ DTTS vào quá trình thay đổi cuộc sống. Đồng thời, chú trọng tuyên truyền giúp phụ nữ DTTS phát huy nội lực và tương trợ giúp đỡ nhau về vốn, ngày công, khoa học - kỹ thuật, kinh nghiệm để phát triển kinh tế gia đình, ổn định đời sống, từng bước xóa đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu chính đáng./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

Số lượng hành khách vận chuyển đạt 279.790 người, giảm 26,66%; Số lượng hành khách luân chuyển đạt 25.198.370 Ng.Km, giảm 8,41%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lai Châu)

Ninh Bình: Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I/2020 tăng 17,81%

Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình cho biết, tính chung quý I/2020 chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn tỉnh Ninh Bình tăng 17,81%, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,44%; công nghiệp chế biến tăng 17,96%; công nghiệp sản xuất, phân phối điện tăng 24,08%; sản xuất cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 12,16%.

Các sản phẩm công nghiệp quý I/2020 có mức tăng khá so với cùng kỳ năm 2019 gồm: Dứa đóng hộp 1.055 tấn, tăng 33,0%; nước dứa tươi 412 nghìn lít, tăng 83,1%; nước khoáng không có ga 1.328,0 nghìn lít, tăng 7,9%; giày dép vải 8.975,0 nghìn đôi, tăng 36,2%; các sản phẩm bằng vật liệu tết bện đạt 13,4 triệu cái, tăng 26,4%; kính nổi 117,5 nghìn tấn, tăng 63,2%; thanh nhôm, que nhôm ở dạng hình gần 8,7 nghìn tấn, gấp gần 2,3 lần; cấu kiện nhà lắp ráp bằng kim loại đạt gần 1,6 nghìn tấn, tăng 6,5%; cấu kiện tháp, cột bằng sắt, thép bắt chéo nhau 4,4 nghìn tấn, gấp 2,4 lần; linh kiện điện tử 60,3 triệu sản phẩm, tăng 7,3%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình)

Lạng Sơn: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng quý I/2020 đều giảm

Theo Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn, tổng mức bán lẻ hàng quý I/2020 của tỉnh ước đạt 4.430,5 tỷ đồng, giảm 4,28% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó các nhóm ngành hàng hóa giảm, bao gồm: Nhóm lương thực, thực phẩm đạt khoảng 2.226,6 tỷ đồng, giảm 4,2%; nhóm hàng may mặc đạt khoảng 689,7 tỷ đồng, giảm 5,5%; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt khoảng 457,4 tỷ đồng, giảm 9,49%; nhóm vật phẩm văn hóa, giáo dục đạt khoảng 23,25 tỷ đồng, giảm 7,46%; nhóm phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) đạt khoảng 99,8 tỷ đồng, giảm 14,92%; nhóm xăng, dầu các loại đạt khoảng 204,3 tỷ đồng, giảm 5,83%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm đạt khoảng 66 tỷ đồng, giảm 2,18%.

Tuyên Quang: Tổng thu ngân sách nhà nước quý I/2020 tăng khá

Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang cho biết, tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện 3 tháng đầu năm 2020 đạt 518.330 triệu đồng, đạt 22,45% dự toán, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó thu nội địa ước thực hiện là 487.327 triệu đồng, đạt 22,15%, tăng 13,12%.

Trong đó, một số khoản thu đạt khá: Thu từ khu vực công thương nghiệp dịch vụ ngoài quốc doanh ước thực hiện 158.785 triệu đồng, tăng 53% so với cùng kỳ; thu thuế thu nhập cá nhân ước thực hiện 31.944 triệu đồng, đạt 31,94%, tăng 21,47%; thu phí, lệ phí ước thực hiện 47.319 triệu đồng, đạt 24,77%, tăng 2,54% (trong đó: Thu từ lệ phí trước bạ ước thực hiện 29.124 triệu đồng, đạt 23,3%, tăng 1,87%); các khoản thu từ nhà đất ước thực hiện 86.499 triệu đồng, đạt 26,13%, tăng 99,9%; thu từ xổ số ước thực hiện 6.388 triệu đồng, đạt 29,03%, tăng 22,69%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang)

Lai Châu: Vận tải hành khách và hàng hóa quý I/2020 giảm mạnh

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lai Châu, tổng doanh thu vận tải quý I/2020 của tỉnh ước đạt 55.212,9 triệu đồng; giảm 12,13% so với cùng kỳ năm 2019, trong đó: Doanh thu vận tải hàng hóa đạt 36.686,8 triệu đồng, giảm 4,98%; Doanh thu vận tải hành khách đạt 17.908,1 triệu đồng, giảm 22,41%; Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 618 triệu đồng, giảm 46,03%.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 331.780 tấn, giảm 22,77% so với cùng kỳ năm 2019; Khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 12.383.120 Tấn.Km, giảm 24,62%.

Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính quý I/2020 đạt 398,8 tỷ đồng so với quý cùng kỳ năm trước giảm 11,01%. Doanh thu du lịch lữ hành dự ước quý I/2020 đạt 2,7 tỷ đồng, so với quý cùng kỳ năm 2019 giảm 12,53%. Doanh thu hoạt động dịch vụ (trừ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành) dự ước quý I/2020 đạt 111,8 tỷ đồng; giảm 4,16%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn)

Đắc Nông: Duy trì tốt hoạt động chăn nuôi gia súc gia cầm trong quý I/2020

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Đắc Nông, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh trong quý I/2020 tương đối thuận lợi. Theo đó, hiện nay bệnh dịch tả lợn Châu Phi đã được khống chế, không có phát sinh mới, các loại dịch bệnh nguy hiểm khác không xảy ra; bên cạnh đó, giá bán các sản phẩm chăn nuôi thời gian qua ổn định ở mức cao nên các doanh nghiệp, trang trại, gia trại và người chăn nuôi đã mạnh dạn đầu tư tăng đàn, dẫn đến tổng đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định và tăng so với cùng kỳ năm 2019. Cụ thể:

Về gia súc: Tổng đàn trâu hiện có 5.620 con, tăng 1,44% (+80 con) so với cùng thời điểm năm 2019. Số con xuất chuồng trong quý I ước đạt 382 con, giảm 0,78%; với sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý I đạt 115,5 tấn, tăng 0,43% so với cùng kỳ năm 2019. Tương tự: Tổng đàn bò hiện có 33.850 con, tăng 3,08% (+1.010 con); Số bò xuất chuồng trong quý I ước đạt 2.791 con, tăng 9,45%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý I đạt 575 tấn, tăng 9,73%. Đàn lợn hiện có 180.640 con, tăng 4,69% (+8.088 con); Số lợn xuất chuồng trong quý I ước đạt 88.885 con, tăng 13,16%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng quý I đạt 7.427 tấn, tăng 12,48%.

Về gia cầm: Tổng đàn gia cầm hiện có 2.475 nghìn con, tăng 5,27% (+124 nghìn con); sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng trong quý I ước đạt 1.809 tấn,

tăng 1,34%; sản lượng trứng gia cầm thu trong quý I ước đạt 9.640 nghìn quả, tăng 4,27%. Trong tổng đàn gia cầm, đàn gà hiện có 2.206 nghìn con, chiếm 89,13% và tăng 5,7%; sản lượng thịt gà xuất chuồng trong quý I ước đạt 1.528 tấn, tăng 2,07%; số lượng trứng gà thu trong quý I là 8.030 nghìn quả, tăng 6,85%.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Đắc Nông)

Thừa Thiên - Huế: Sản xuất nuôi trồng thủy sản quý I/2020 tăng khá

Tính chung trong quý I/2020, diện tích nuôi trồng thủy sản ước đạt 467,5 ha, tăng 5,2% so cùng kỳ năm 2019, trong đó diện tích nuôi nước ngọt 199 ha, tăng 2,3%; diện tích nuôi nước lợ 268,5 ha, tăng 7,4%. Trong nuôi nước lợ bao gồm nuôi cá 62 ha, tăng 5,1%; nuôi tôm 151 ha, tăng 10,2%, trong đó tôm thẻ chân trắng 145,5 ha, tăng 10,6%, tôm khác 5,5 ha bằng so cùng kỳ; nuôi các loại thủy sản khác 51 ha, tăng 2%; ương, nuôi giống thủy sản 4,5 ha, tăng 12,5% so cùng kỳ.

Về sản xuất giống thủy sản, trong quý I/2020 ước đạt 71,8 triệu con, tăng 3% so cùng kỳ năm 2019, trong đó tôm sú giống 48,3 triệu con, tăng 2,8%; cá giống 22,5 triệu con, tăng 3,7%; giống thủy sản khác 1 triệu con, bằng so cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý I/2020 ước đạt 1.411 tấn, tăng 8,5% so cùng kỳ năm 2019, chia ra cá các loại 783 tấn, tăng 5,4%; tôm các loại 571 tấn, tăng 13,7%, trong đó tôm thẻ chân trắng 565 tấn, tăng 13,7%; thủy sản khác 57 tấn, tăng 3,6%.

Sản lượng thủy sản khai thác quý I/2020 ước đạt 7.216 tấn, tăng 2,9% so cùng kỳ năm 2019, trong đó khai thác biển 6.475 tấn, tăng 3,3%; khai thác nội địa 741 tấn, giảm 0,9%.

Tính chung sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác quý I/2020 ước đạt 8.627 tấn, tăng 3,78% so cùng kỳ năm 2019.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên - Huế)



VAI TRÒ CỦA THỐNG KÊ ĐA BIẾN TRONG TÌM GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY CUỘC VẬN ĐỘNG “NGƯỜI VIỆT NAM ƯU TIÊN DỪNG HÀNG VIỆT NAM”

Chu Nguyễn Mộng Ngọc - Hà Văn Sơn

ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Nguyễn Thanh Bình

Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

Định nghĩa và đo lường khái niệm “lòng yêu nước kinh tế” của người tiêu dùng Việt Nam

Sau khi tổng quan các công trình học thuật liên quan, kết hợp cả định nghĩa lý thuyết (Clift và Woll, 2012a; Han, 1988; MacGreg và Wilkinson, 2012; Tsai, 2010) và quan điểm thực tế của người tiêu dùng Việt Nam, định nghĩa khái niệm “lòng yêu nước kinh tế của người tiêu dùng Việt Nam” được đưa ra, đó là *lựa chọn thiên vị của người tiêu dùng nhằm vào ủng hộ nền kinh tế trong nước bằng cách mua hàng nội để giúp đỡ doanh nghiệp và người lao động trong nước; cùng với các lý do tình cảm đi liền với sự thiên vị đó.*

Việc đo lường khái niệm này đã sử dụng phương pháp đo lường tâm lý học nhận thức bằng các câu phát biểu trên thang đo Likert 5 mức độ với 1 là hoàn toàn phản đối, đến 5 là hoàn toàn đồng ý với nội dung từng câu phát biểu cấu tạo thang đo khái niệm. Thang đo Likert phù hợp để thể hiện thái độ hay quan điểm cá nhân thông qua việc người trả lời tự cho điểm theo mức độ họ đồng ý

Trong cạnh tranh bởi toàn cầu hóa kinh tế, khai thác sự thiên vị của người tiêu dùng là một hàng rào phi thuế quan tinh tế bảo vệ nền sản xuất trong nước, do đó kêu gọi tình yêu nước của dân chúng để thúc đẩy việc tiêu thụ hàng nội là một chiến lược được các nhà marketing và nhà làm chính sách của nhiều quốc gia vận dụng. Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” do Bộ Chính trị phát động từ năm 2009 là một minh chứng của chủ trương này. Việc hiểu rõ cơ chế dẫn truyền tình yêu nước vào sự thiên vị hàng nội của người dân Việt Nam (VN) sẽ giúp các đối tượng liên quan thiết kế phong trào hay chiến dịch cổ động người dân mua hàng nội có nhiều hiệu quả. Thực tế đó đã thúc đẩy các tác giả thực hiện đề tài “Nghiên cứu thống kê mô hình đo lường lòng yêu nước kinh tế của người tiêu dùng thành thị Việt Nam”.

với trạng thái mà câu hỏi nêu ra (Bernard, 2002). Norman (2010) đã kết luận “Phương pháp thống kê tham số có thể được sử dụng với dữ liệu Likert [...] mà không sợ đi đến sai lầm trong kết luận”.

Mẫu của nghiên cứu

Trong quá trình tiến hành, nghiên cứu thống kê được thực hiện ba lần: Nghiên cứu thử nghiệm; Nghiên cứu chính thức; Nghiên cứu ứng dụng.

(1) Trong nghiên cứu thử nghiệm, mẫu chủ đích là học viên các lớp đêm của một số trường đại học khối kinh tế tại TP. Hồ Chí Minh; đại diện cho những người tiêu dùng thành thị, có trình độ văn hóa tốt để có thể dễ dàng đọc hiểu bản câu hỏi. Cỡ mẫu là 230 người.

(2) Nghiên cứu chính thức lấy mẫu đại diện 600 người tại hai thành phố lớn nhất là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Các tác giả đã áp dụng thiết kế chọn hộ mẫu của cuộc Điều tra Biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 2017 để lấy mẫu. Kết quả chọn mẫu thể hiện dạng bảng kê số nhà, số hộ của từng hộ. Các tác giả cử phỏng vấn viên tiếp cận các hộ và phỏng vấn

một đối tượng bất kỳ cư trú lâu dài tại hộ đó, mà thỏa mãn điều kiện đã đề ra về đối tượng trả lời phỏng vấn.

(3) Nghiên cứu ứng dụng lấy mẫu tại thành phố Nha Trang, các phỏng vấn viên tiếp xúc với đối tượng tại các địa điểm bất kỳ kể cả nhà riêng, khu mua sắm, công viên, hay xe bus..., trong đó đã có sự gạn lọc để tránh phỏng vấn trùng khách du lịch hay người vắng lai không cư trú ổn định tại Nha Trang. Cỡ mẫu là 291 người.

Công cụ thống kê đa biến sử dụng trong nghiên cứu

Phương pháp chủ yếu của nghiên cứu là sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính Sem để thực hiện các mục tiêu nghiên cứu. Bởi Sem được coi là một bước phát triển thống kê quan trọng trong khoa học xã hội vào những thập kỷ gần đây và phương pháp phân tích đa biến "thế hệ thứ hai" này đã được áp dụng rộng rãi trong việc khám phá lý thuyết và kiểm chứng thực nghiệm trong nhiều lĩnh vực. So với các công cụ thống kê riêng biệt như phân tích nhân tố khám phá hay hồi quy đa biến thì Sem có thể phân tích nhân tố khẳng định và phân tích đường dẫn đồng thời, vì thế nó có thể giúp nhà nghiên cứu:

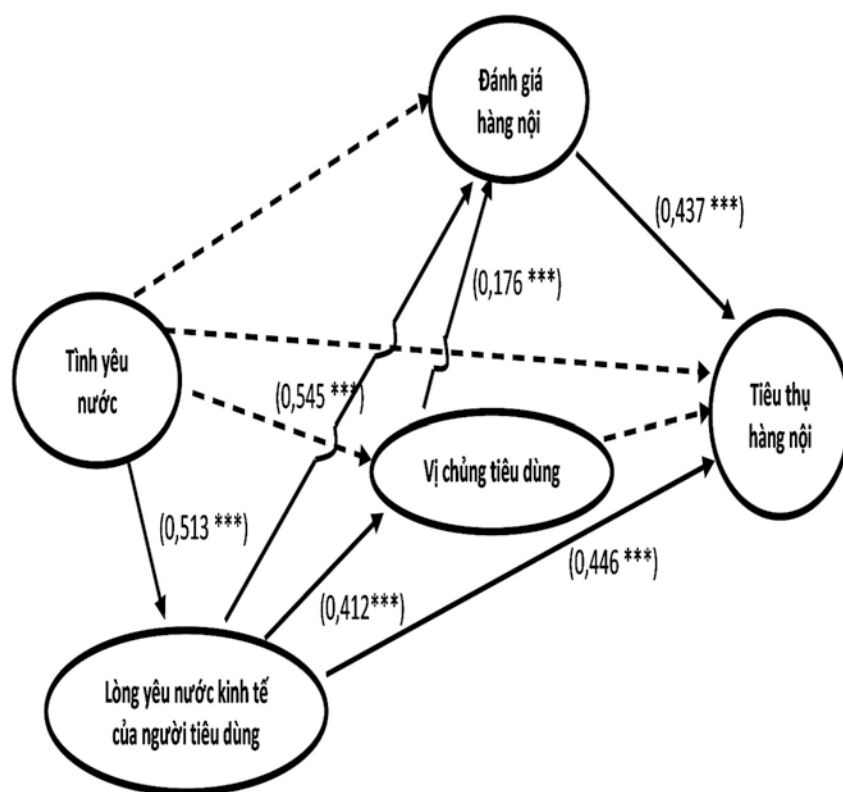
Xác định được cấu trúc ẩn dưới các khái niệm được đo lường (thông qua các hệ số tải nhân tố); cũng như khẳng định giá trị của thang đo đã xây dựng để đo lường các khái niệm trong mô hình, ví dụ khái niệm lòng yêu nước kinh tế của người tiêu dùng Việt Nam.

Phân tích và kiểm định mối quan hệ giữa các khái niệm. Cụ thể, các hệ số đường dẫn chuẩn hóa và ý nghĩa thống kê của nó sẽ được dùng làm cơ sở xác định mối quan hệ giữa lòng yêu nước kinh tế của người tiêu dùng Việt Nam với các khái niệm kinh tế khác.

Kết quả của nghiên cứu

Kết quả kiểm định cho thấy các thang đo các khái niệm trong mô hình nghiên cứu đạt giá trị. Các giả thuyết nghiên cứu đã được đưa ra, được kiểm định bằng thủ tục Sem, dùng phương pháp hình ảnh trực quan như Hình 1.

Hình 1. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu của nghiên cứu ứng dụng



Trên hình, đường mũi tên đứt nét minh họa cho giả thuyết bị bác bỏ, còn đường mũi tên liền nét minh họa giả thuyết được ủng hộ sau khi kiểm định thống kê. Các số liệu thể hiện trên hình là độ lớn của hệ số đường dẫn đã chuẩn hóa, ba dấu hoa thị thể hiện rằng kết luận về ý nghĩa thống kê của hệ số đường dẫn có độ tin cậy tới 99%.

Số liệu thống kê của nghiên cứu cho thấy, 98% người được khảo sát trả lời rằng họ có yêu nước; và 85% những người nói có yêu nước thì sẽ có dự định mua hàng nội, nhưng từ mô hình nghiên cứu cho thấy, trong tư duy của người tiêu dùng Việt Nam thì tình yêu nước không làm gia tăng trực tiếp dự định tiêu thụ hàng nội của họ (vì hệ số đường dẫn giữa hai biến này không có ý nghĩa thống kê), mà tình yêu nước cần có cầu nối là lòng yêu nước kinh tế của người tiêu dùng mới làm gia tăng dự định mua hàng nội của họ. Có thể diễn giải như sau: Tình yêu của người tiêu dùng đối với đất nước là nguyên nhân thúc đẩy lòng yêu nước kinh tế của họ (điểm tự đánh giá tình yêu nước cứ tăng thêm 1 điểm trên thang đo Likert 5 điểm, thì thái độ yêu nước kinh tế gia tăng tương ứng 0,513 điểm), tiếp sau đó lòng yêu nước kinh tế

của người tiêu dùng VN làm gia tăng dự định của họ tiêu dùng hàng nội (cứ thêm 1 điểm gia tăng trong thái độ yêu nước kinh tế thì dự định tiêu thụ hàng nội tăng tương ứng 0,446 điểm). Phát hiện này là cơ sở điều chỉnh công tác vận động tuyên truyền của chính quyền trung ương, địa phương, các tổ chức chính trị xã hội và các doanh nghiệp nhằm vào gia tăng hiệu quả chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Lâu nay, tình yêu nước thường được khai thác để kêu gọi người tiêu dùng mua sản phẩm trong nước với khẩu hiệu “mua hàng nội là yêu nước”. Nhưng vì người tiêu dùng không liên tưởng trực tiếp giữa việc mua sản phẩm trong nước với yêu đất nước của họ nên các tác giả đề xuất rằng các khẩu hiệu để thúc đẩy người tiêu dùng nên được trích xuất từ các phát biểu cấu thành thang đo lòng yêu nước kinh tế của người tiêu dùng trong nghiên cứu này. Ví dụ, “mua hàng nội để góp phần tạo công ăn việc làm cho người lao động Việt Nam”; “mua hàng nội để giúp đỡ các doanh nghiệp trong nước”...Thực hiện điều này thì công tác vận động tuyên truyền sẽ thiết thực và hiệu quả hơn.

Phát hiện quan trọng khác từ mô hình nghiên cứu là muốn người tiêu dùng Việt Nam mua hàng nội cần tăng cường hai nguyên nhân trực tiếp. Đó là lòng yêu nước kinh tế của người tiêu dùng (được xem là yếu tố cảm xúc) và đánh giá của người tiêu dùng về chất lượng hàng hóa nội (được xem là yếu tố nhận thức). Độ lớn của hệ số đường dẫn cho thấy vai trò thúc đẩy của cảm xúc là mạnh hơn nhận thức đối với dự định mua hàng nội của người VN. Cụ thể, ảnh hưởng của đánh giá

chất lượng hàng nội lên dự định tiêu thụ hàng nội có độ lớn hệ số đường dẫn là 0,437; còn ảnh hưởng của cảm xúc lên dự định tiêu thụ hàng nội là 0,684 (gồm hai ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp, ảnh hưởng trực tiếp có độ lớn hệ số đường dẫn là 0,446, còn ảnh hưởng gián tiếp có độ lớn là $0,545 \times 0,437 = 0,238$, tính ra tổng ảnh hưởng là $0,446 + 0,238 = 0,684$). Kết luận này là cơ sở để các doanh nghiệp xây dựng các mục tiêu chiến lược nhằm bên cạnh việc kêu gọi lòng yêu nước của người tiêu dùng để tranh thủ sự ủng hộ hàng nội của họ, thì cần đảm bảo chất lượng hàng hóa làm ra đáp ứng được yêu cầu của người tiêu dùng. Làm được điều này sẽ đem lại những kết quả khả quan cho việc đẩy mạnh sức tiêu dùng hàng nội của người dân VN.

Một góc độ khác, kết quả từ mô hình nghiên cứu còn cho thấy: Lòng yêu nước kinh tế người tiêu dùng làm gia tăng sự phản kháng của họ với ngoài nhóm, đó là chủ nghĩa vị chủng tiêu dùng (điểm tự đánh giá thái độ yêu nước kinh tế tăng thêm 1 điểm thì thái độ vị chủng tiêu dùng tăng tương ứng 0,412 điểm trên thang đo Likert 5 điểm). Và thái độ vị chủng tiêu dùng tuy không trực tiếp làm gia tăng tiêu dùng hàng nội (hệ số đường dẫn giữa hai biến này không có ý nghĩa thống kê) nhưng nó làm gia tăng thiện cảm khi người tiêu dùng đánh giá hàng nội (thái độ vị chủng tiêu dùng tăng thêm 1 điểm thì đánh giá hàng nội tăng tương ứng 0,176 điểm). Tận dụng phát hiện này, các bên liên quan đến cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” cần khéo léo truyền thông để người tiêu dùng nhận thức rõ ràng sự không đúng đắn

khi mua hàng ngoại nhập, vì làm mất việc làm của đồng bào và gây khó khăn cho nền kinh tế quốc gia. Mặt khác, điều này cũng ảnh hưởng tiêu cực ngược lại đời sống của chính người tiêu dùng qua hiệu ứng domino trong nền kinh tế. Từ đó họ sẽ đánh giá hàng nội tích cực hơn và nhờ đó họ gia tăng dự định mua hàng nội./.

Tài liệu tham khảo

- Bernard, R. H. (2002). *Research methods in anthropology, qualitative and quantitative approaches*, 3rd ed. Walnut Creek, CA: Altamira Press.
- Clift, B., & Woll, C. (2012a). Economic patriotism: reinventing control over open markets. *Journal of European Public Policy*, 19(3), 307-323.
- Han, C. M. (1988). The role of consumer patriotism in the choice of domestic versus foreign products. *Journal of Advertising Research*, June-July, 25-32.
- MacGregor, J., & Wilkinson, B. (2012). The effect of economic patriotism on tax morale and attitudes toward tax compliance. *Advances in Taxation*. Emerald Group Publishing Limited, 20, 159-180, doi:10.1108/S1058-7497(2012)0000020009
- Norman, G. (2010) Likert Scales, Levels of Measurement and the “Laws” of Statistics. *Advances in Health Sciences Education: Theory and Practice*, 15, 625-632.
- Tsai, W. S. (2010). Patriotic advertising and the creation of the citizen-consumer. *Journal of Media and Communication Studies*, 2(3), 76-84.
- Xiong, B., Skitmore, M., & Xia, B. (2015). A critical review of structural equation modeling applications in construction research. *Automation in Construction*, 49, 59-70.

Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), số lượng người mắc bệnh và tử vong do COVID-19 ở các nước châu Âu, nhất là tại các quốc gia như: Italia, Tây Ban Nha, Đức và Pháp liên tục gia tăng một cách đáng lo ngại. Những quốc gia này đã phải áp dụng nhiều biện pháp mạnh và khắt khe, như đóng cửa biên giới, phong tỏa để hạn chế sự lây lan của virus SARS-CoV-2. Tuy nhiên, theo các chuyên gia, những biện pháp này sẽ gây tác động trong dài hạn, có thể dẫn đến một cuộc suy thoái tại các quốc gia này cũng như toàn khu vực.



CHÂU ÂU CHẬT VẬT ĐỐI PHÓ VỚI CƠN GIÓ NGƯỢC COVID-19

Tiến Long

Châu Âu oằn mình “chống bão” COVID-19

Tính đến ngày 9/4/2020, thế giới đã ghi nhận gần 1,51 triệu ca nhiễm virus SARS-CoV-2 tại 209 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó trên 88,3 nghìn ca tử vong. Châu Âu đang trở thành tâm đại dịch mới, với số ca nhiễm bệnh và tử vong không ngừng tăng và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Thậm chí tại một số quốc gia, số ca nhiễm bệnh mới và tử vong mỗi ngày còn cao hơn Trung Quốc tại thời điểm đỉnh dịch.

Chủ tịch Ủy ban châu Âu (EC) thừa nhận khối này đã đánh giá thấp mức độ nguy hiểm của Virus Corona chủng mới, đồng thời cho rằng toàn khối sẽ áp dụng quyết liệt các biện pháp nhằm hạn chế sự lây lan của dịch bệnh. Một trong những biện pháp được đưa ra là

việc phong tỏa biên giới các nước thuộc Liên hiệp châu Âu (EU). Đây cũng là biện pháp chung đầu tiên mà 27 quốc gia thành viên trong khối EU đạt được kể từ khi dịch bùng phát, mặc dù các nước cũng đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để chống dịch COVID-19 trong thời gian qua. Các chuyên gia cho rằng, cuối cùng châu Âu cũng nhận ra và chấp nhận cách ly là biện pháp trọng tâm và quan trọng nhất trong cuộc chiến chống dịch COVID-19, bao gồm cả những biện pháp cứng rắn nhất đối với người dân. Mỗi quốc gia sẽ căn cứ vào tình hình thực tế nước mình để đề ra các biện pháp phù hợp.

Italia, là một trong những quốc gia đang chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19 cho biết, nước này có thể kéo dài

lệnh phong tỏa hơn so với dự định ban đầu, sau khi số ca nhiễm mới và số ca tử vong liên tục tăng và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Dịch bệnh COVID-19 đang tàn phá Italia với tốc độ khủng khiếp. Số người tử vong tại quốc gia này hiện còn cao hơn vài lần so với Trung Quốc. Người cao tuổi là một trong những đối tượng dễ bị tổn thương nhất với virus này. Trong khi đó, Italia lại là quốc gia có dân số già nhất châu Âu. Ước tính 23% dân số là người có độ tuổi từ 65 trở lên. Hiện tại, các bác sĩ cấp cứu ở Italia đang rơi vào khủng hoảng. Số bệnh nhân cần dùng vật tư chăm sóc đặc biệt ngày càng gia tăng trong khi cơ sở vật chất có hạn đã buộc các bác sĩ tại đây phải chọn chỉ tập trung điều trị những bệnh nhân có cơ hội sống sót cao hơn.

Tây Ban Nha, quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19 ở châu Âu, cũng đã phong tỏa nhiều vùng và siết chặt kiểm soát biên giới. Tất cả mọi di chuyển của người dân từ nơi này qua nơi khác cũng như các phương tiện giao thông công cộng bị kiểm soát chặt chẽ. Trong thành phố, người dân Tây Ban Nha chỉ có quyền ra khỏi nhà để đi chợ. Trước tốc độ lây lan ngày càng mạnh, ngày 24/03/2020, chính phủ Madrid đã kêu gọi NATO cứu trợ nhân đạo khẩn cấp. Thiếu thốn trang thiết bị bảo hộ, nhân viên y tế, càng làm cho dịch trở nên trầm trọng. Madrid và vùng Catalunya giờ là tâm dịch. Các viện dưỡng lão đang trở thành mục tiêu tấn công của COVID-19.

Tương tự, Pháp cũng đã phải áp dụng biện pháp chưa từng thấy trong thời bình là yêu cầu 67 triệu người dân hạn chế rời khỏi nhà trong hai tuần tới, trừ các trường hợp cần thiết như đi mua sắm, đi làm, khám bệnh. Ngày 14/3, Chính phủ Pháp đã nâng cấp mức chống dịch bệnh COVID-19 sang giai đoạn 3, cao nhất, cùng một số biện pháp mới nhằm hạn chế tối đa sự lây lan. Từ 0 giờ ngày 14/3, tất cả những tụ điểm tiếp đón công chúng không cần thiết cho sinh hoạt quốc gia phải đóng cửa cho đến khi có lệnh mới; Nhà hàng, quán rượu, rạp chiếu phim, phòng trà, hộp đêm trên toàn quốc đóng cửa kể từ 0 giờ ngày 15/03 cho đến khi có lệnh mới; Các trường học trên toàn quốc được thông báo đóng cửa vô thời hạn từ ngày 16/3. Mục tiêu của chính quyền Pháp hiện nay là thi hành các biện pháp "ngăn đường, cản lối siêu vi" một cách tối đa, chặn bớt mức độ gia tăng số bệnh nhân mới mỗi ngày để bệnh viện và nhân viên y tế không bị quá tải,

có thể tập trung vào những trường hợp thập tử nhất sinh. Ngoài ra, ngày 25/3, lần đầu tiên chính phủ Pháp ban hành 25 sắc lệnh chỉ trong một ngày và có hiệu lực ngay lập tức, nhằm vào ba mục tiêu: Hỗ trợ các doanh nghiệp, bảo đảm hoạt động trong đời sống xã hội và kinh tế của Pháp và về thứ ba liên quan đến hoạt động tư pháp. Báo chí Pháp gọi các biện pháp cứng rắn, triệt để mà chính phủ Pháp đang áp dụng là phương án "ngủ đông" để chính quyền và hệ thống y tế triển khai công tác chống dịch hiệu quả.

Không chỉ Pháp, Thủ tướng Đức Angela Merkel cũng hối thúc người dân hủy tất cả các kỳ nghỉ, trong khi Chính phủ kiểm soát chặt các hoạt động xã hội để ngăn dịch COVID-19 lây lan. Chính phủ Đức cũng cấm hoạt động tụ tập ở nhà thờ và đóng cửa tất cả các sân chơi, cơ sở giải trí, cửa hàng không cần thiết. Các nhà hàng chỉ được phép phục vụ khách mua đồ mang đi.

Nếu xét về số ca dương tính với virus SARS-CoV-2, Đức hiện là ổ dịch lớn tại châu Âu. Tuy nhiên, quốc gia này được đánh giá là thành công trong việc giữ tỷ lệ tử vong ở mức thấp, do thực hiện xét nghiệm sớm trên diện rộng. Theo tính toán, mỗi tuần Đức có thể tiến hành tới 500 nghìn xét nghiệm. Bên cạnh đó, Bộ trưởng Quốc phòng Đức cho biết, nước này sẵn sàng huy động lực lượng quân dự bị nhằm đẩy mạnh cuộc chiến chống đại dịch COVID-19.

Cũng là nước có số người nhiễm COVID-19 cao ở khu vực EU, Chính phủ Thụy Sĩ đã ra lệnh đóng cửa trường học, tăng cường kiểm soát biên giới. Dự kiến, quân đội cũng sẽ được huy động cho công tác dập dịch bệnh, hỗ trợ hậu cần và y tế.

Cũng giống các nước mới có thêm những biện pháp cứng rắn, Chính phủ Séc buộc phải ra quyết định khẩn cấp nhằm ngăn chặn dòng người đến các trung tâm thương mại. Theo đó, toàn bộ cửa hàng và nhà hàng (trừ cửa hàng tạp hóa, đồ điện gia dụng, hiệu thuốc và trạm xăng) phải đóng cửa.

Bỉ cũng áp dụng các biện pháp mạnh tay để chống dịch, bao gồm buộc người dân ở trong nhà và thậm chí hạn chế tiếp xúc với cả người thân trong gia đình.

Có thể nói, toàn châu Âu đang gồng mình chống lại dịch COVID-19 bằng những biện pháp mạnh mẽ và quyết liệt nhất, tuy nhiên, việc khống chế dịch bệnh không thể giải quyết trong một sớm một chiều mà cần phải có thời gian và sự chung sức, đồng lòng từ chính phủ cho đến người dân.

Kinh tế châu Âu chịu thiệt hại nặng nề

Bên cạnh áp dụng biện pháp tạm thời đóng cửa biên giới, các nước trong khu vực châu Âu cũng đang phải gồng mình đối phó với những tác động kinh tế mà dịch COVID-19 mang lại, được dự báo sẽ là một cú sốc mạnh đối với khu vực.

Sự lây lan của dịch bệnh đã khiến hơn 3 tỷ người trên toàn cầu bị phong tỏa và các nhà kinh tế cho rằng điều này có thể gây ra một cuộc suy thoái khốc liệt nhất trong lịch sử gần đây. Theo đó, sự bùng phát của COVID-19 có khả năng sẽ dẫn một cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu trong nửa đầu năm 2020, trong đó kinh tế của khu vực sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) sẽ giảm mạnh trong quý II năm nay, ở mức 24%.

Cơ quan xếp hạng tín nhiệm S&P Global cho rằng, rủi ro đến từ việc dịch COVID-19 có thể kéo dài

và lan rộng hơn dự báo hiện nay, vì vậy, các biện pháp phong tỏa của các quốc gia có thể khiến GDP của Eurozone giảm tới 10% trong năm 2020. Đối với từng nền kinh tế, S&P nhận định kinh tế Italia, quốc gia chịu tác động mạnh nhất của dịch bệnh, sẽ giảm 2,6%; Tây Ban Nha giảm 2,1%; Đức giảm 1,9%; Pháp giảm 1,7%. Còn theo cơ quan xếp hạng Moody's dự báo khu vực kinh tế Eurozone sẽ giảm 2,2% trong năm nay.

Theo Bộ phận dự báo, phân tích và tư vấn rủi ro (EIU) thuộc Tập đoàn The Economist (Anh), sự bùng phát của dịch COVID-19 sẽ tác động đáng kể đến nền kinh tế châu Âu, cũng như tác động xấu đến các doanh nghiệp và người tiêu dùng. Hai đầu tàu kinh tế của khu vực đồng Euro là Đức và Pháp cũng dự báo tăng trưởng chậm lại.

Tại Đức, nền kinh tế lớn nhất ở châu Âu, đã ghi nhận tình trạng đậm chân tại chỗ ngay trước khi dịch COVID-19 bùng phát. Viện nghiên cứu Kinh tế Ifo của Đức nhận định, dịch COVID-19 sẽ gây thiệt hại cho nền kinh tế nước này "hàng trăm tỷ Euro," cao hơn rất nhiều so với những gì mà nước này từng phải hứng chịu trong các cuộc khủng hoảng kinh tế hay thiên tai những thập kỷ gần đây. Theo tính toán của Ifo, nền kinh tế Đức sẽ giảm từ 7,2-20,6% tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tương ứng với thiệt hại từ 255 đến 729 tỷ Euro (khoảng 780 tỷ USD). Trong 3 tháng tạm ngừng một phần các hoạt động kinh tế do dịch bệnh, nền kinh tế Đức sẽ thiệt hại ít nhất 354 tỷ Euro. Trong trường hợp tiếp tục kéo dài tình trạng này, Chính phủ Đức sẽ phải mất thêm khoản chi phí bổ sung từ 15 đến 57 tỷ Euro/tuần.

Bên cạnh đó, cuộc khủng hoảng COVID-19 cũng sẽ gây ra nhiều

ảnh hưởng lớn đến thị trường lao động Đức. Có tới 1,8 triệu việc làm ở Đức có thể bị cắt giảm và hơn 6 triệu nhân viên bị ảnh hưởng do giảm giờ làm. Các biện pháp và gói cứu trợ kinh tế của Chính phủ Đức là rất cần thiết trong thời điểm hiện nay để giúp nền kinh tế vượt qua giai đoạn khó khăn này. Chính phủ Liên bang Đức đã thông qua gói cứu trợ khẩn cấp có tổng giá trị lên tới 750 tỷ Euro để ổn định nền kinh tế trước những hậu quả do dịch viêm đường hô hấp cấp COVID-19 gây ra.

Trong khi đó, tại Pháp, Bộ trưởng Kinh tế Bruno Le Maire cho rằng dịch bệnh làm giảm tăng trưởng của Pháp xuống 0,1 điểm phần trăm vào giai đoạn đầu năm nay. Nếu dịch bệnh lan rộng hơn, tất nhiên là những tác động tiêu cực sẽ lớn hơn. Ngân hàng Trung ương Pháp đã dự báo tăng trưởng GDP là 1,1% trong năm 2020.

Tại Italia, Chủ tịch Liên đoàn Giới chủ Công nghiệp Italia (Confindustria) Vincenzo Boccia cảnh báo, nước này có khả năng bước vào giai đoạn "nền kinh tế thời chiến" sau khi chính phủ thông qua các biện pháp nghiêm ngặt, ngừng mọi hoạt động sản xuất không thiết yếu, nhằm ngăn chặn dịch COVID-19 lây lan. Theo đó, ước tính nếu GDP của Italia là 1.800 tỷ euro/năm thì hoạt động sản xuất mang lại 150 tỷ euro/tháng; nếu ngừng 70% hoạt động sản xuất, Italia sẽ mất khoảng 100 tỷ euro/tháng. Theo ông Boccia, chỉ 20-30% hoạt động sản xuất thiết yếu được duy trì sẽ gây tổn thất lớn cho quốc gia. Italia sẽ phải đối mặt với một khoản nợ khổng lồ, chỉ có thể trả trong vòng 30 năm, như "một khoản nợ thời chiến". Còn theo báo cáo mới nhất của Ủy ban châu Âu (EC), trước khi dịch COVID-19 bùng phát,

Italia chỉ đạt mức tăng trưởng 0,3% trong 3 tháng cuối năm 2019, và một số nhà kinh tế dự kiến đất nước này sẽ rơi vào suy thoái ngay đầu năm nay. Theo tổ chức Moody, kinh tế Italia có thể sẽ bị suy thoái, GDP năm 2020 giảm xuống -0,5%, trong kịch bản xấu hơn có thể là -0,7%.

Chủ tịch Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), bà Christine Lagarde bày tỏ lo ngại đại dịch COVID-19 sẽ gây ra sự suy giảm đáng kể trong hoạt động kinh tế của khu vực Eurozone. Nhằm giảm bớt tác động đối với nền kinh tế khu vực, giúp Eurozone vượt qua cuộc khủng hoảng, ECB đã công bố gói kích thích tiền tệ trị giá 750 tỷ euro để trấn an thị trường và "giải phóng" các ngân hàng với khoản cho vay 1.800 tỷ Euro.

Trước bối cảnh tình hình dịch bệnh ngày càng nghiêm trọng, gây suy giảm kinh tế, các ngân hàng trung ương và các chính phủ trong khu vực châu Âu đã đưa ra các gói chính sách tiền tệ và tài khóa lớn chưa từng có tiền lệ để thúc đẩy nền kinh tế. Trong cuộc họp trực tuyến ngày 23/3, các Bộ trưởng Tài chính thuộc Liên minh châu Âu (EU) đã đồng ý đình chỉ các quy tắc nghiêm ngặt về quản lý thâm hụt công của khối, lần đầu tiên trong lịch sử cho phép các quốc gia thành viên tự do chi tiêu để giải quyết những tác động của đại dịch COVID-19. Theo các chuyên gia kinh tế, việc ngừng các quy tắc tài khóa là nỗ lực lớn nhất của các quốc gia thành viên EU để cùng nhau đối mặt với tai họa của đại dịch COVID-19. Điều này sẽ giúp các chính phủ có khả năng linh hoạt cần thiết để thực hiện tất cả các biện pháp hỗ trợ hệ thống bảo vệ sức khỏe và an sinh, cũng như bảo vệ nền kinh tế của EU./.

BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH CAO BẰNG

ĐIỂM TỰA VỮNG CHẮC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ NHÂN DÂN



Đồng chí Lại Xuân Muôn, Bí thư Tỉnh ủy làm việc với Bảo hiểm Xã hội tỉnh Cao Bằng

Cao Bằng là một tỉnh miền núi biên giới phía Bắc của Tổ quốc, nơi có số đồng bào dân tộc sinh sống thuộc diện cao nhất cả nước, điều kiện tự nhiên không thuận lợi, kinh tế chậm phát triển. Mặc dù gặp nhiều khó khăn song những năm qua, Bảo hiểm Xã hội tỉnh Cao Bằng đã luôn khẳng định tốt vai trò là cơ quan quản lý, tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội trên địa bàn Tỉnh, góp phần đảm bảo quyền lợi cho người lao động, chăm lo sức khỏe nhân dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương. Chính sách BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đã thật sự đi vào cuộc sống, chất lượng phục vụ ngày càng được nâng cao, đáp ứng yêu cầu của nhân dân, người lao động...

Xác định công tác phát triển, mở rộng đối tượng tham gia BHXH

là yếu tố quyết định tới sự hình thành, tăng trưởng quỹ và từng bước thực hiện mục tiêu BHXH cho mọi người lao động theo tinh thần Nghị quyết số 21/NQ-TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành

Trung ương Đảng về cải cách chính sách BHXH, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XVII và XVIII, trong những năm qua, BHXH tỉnh đã đưa ra nhiều giải pháp phù hợp với thực tiễn, nhất là việc tham mưu cho Tỉnh đưa chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT vào Nghị quyết Đại hội Đảng, Nghị quyết HĐND các cấp về phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Đặc biệt, năm 2019 là năm đầu tiên thực hiện mục tiêu "Từng bước mở rộng vững chắc BHXH, hướng tới BHXH toàn dân", BHXH tỉnh Cao Bằng đã triển khai đồng bộ nhiều biện pháp: Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN cấp tỉnh, cấp huyện và giao chỉ tiêu phát triển đối tượng cho các xã, phường, thị trấn để tổ chức triển khai thực hiện; Tiến hành đối chiếu, rà soát, xác định



Tổ chức Hội nghị tuyên truyền về các chính sách BHXH, BHYT

các doanh nghiệp, hợp tác xã và số lao động chưa tham gia BHXH để thực hiện đồn đốc, vận động phát triển đối tượng tham gia; Phối hợp với cơ quan Bưu điện tổ chức các Hội nghị tuyên truyền để phát triển đối tượng tham gia BHXH tự nguyện...

Cùng với đó, xác định công tác cải cách hành chính có vai trò hết sức quan trọng trong thực hiện mục tiêu “Xây dựng ngành BHXH hiện đại, chuyên nghiệp, hướng tới sự hài lòng của người dân và doanh nghiệp”, BHXH tỉnh đã triển khai đồng bộ các hệ thống phần mềm trên tất cả các lĩnh vực nghiệp vụ của ngành, đến nay Ngành đã cung cấp được 18 trong 27 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4. Các TTHC đã giảm từ 115 (năm 2014) xuống còn 27 thủ tục (năm 2019), thời gian giải quyết công việc được rút ngắn, một số thủ tục giải quyết chế độ chính sách đã giảm từ 30% đến 50% thời gian so với trước đây và thậm chí một số thủ tục được nhận và trả kết quả ngay trong ngày. Hiện toàn tỉnh có trên 92% đơn vị sử dụng lao động đăng ký thực hiện giao dịch điện tử.

Với những nỗ lực đó, trong những năm qua, công tác mở rộng, phát triển đối tượng tham gia BHXH đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Số đối tượng tham gia BHXH không ngừng tăng nhanh qua các năm. Nếu như năm 2010, tổng số người tham gia BHXH là 32,9 nghìn người, thì đến hết năm 2019 tổng số người tham gia BHXH là 44,6 nghìn người, tăng 11,6 nghìn người (35%) so với năm 2010.

Ngoài ra, do thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền nên nhận thức của người dân về tính nhân văn, ưu việt của chính sách BHXH, BHYT nói chung và chính sách BHXH tự nguyện, BHYT học sinh sinh viên nói riêng đã được nâng lên đáng kể. Qua đó, góp phần quan trọng vào công tác phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn. Tính đến hết năm 2019 số người tham gia BHXH tự nguyện đạt 197,1% chỉ tiêu BHXH Việt Nam giao. Nhiều năm liền, tỷ lệ học sinh, sinh viên tham gia BHYT trên địa bàn luôn đạt từ 99% trở lên, kết quả đó đã góp phần đảm bảo an sinh xã hội, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương./.

Trọng Nghĩa

Trà Lĩnh: Nơi tuyến đầu TỔ QUỐC

Huyện Trà Lĩnh (Cao Bằng) có 27,8 km đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, có Cửa khẩu Trà Lĩnh là khu hợp tác kinh tế qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc. Tận dụng được những lợi thế về điều kiện tự nhiên, những năm gần đây, Huyện ủy và UBND huyện Trà Lĩnh đã chủ động thực hiện các nhiệm vụ, cụ thể hóa nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh nhằm phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới là trọng tâm; phát triển kinh tế - xã hội gắn với du lịch, nâng cao khả năng bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới, ổn định chính trị - xã hội.

Theo đó, Huyện đẩy mạnh đầu tư, hoàn thiện hệ thống hạ tầng cơ sở thiết yếu như: Đường giao thông, trung tâm thương mại - dịch vụ, khách sạn, nhà hàng, kho bãi hàng hóa...; luôn quan tâm và tạo mọi điều kiện thuận lợi, môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; vận dụng đầy đủ các cơ chế, chính sách ưu đãi về tài chính, thuế cho các doanh nghiệp để đẩy mạnh phát triển kinh tế cửa khẩu với tốc độ nhanh, có hiệu quả, bền vững. Phát triển, nâng cao chất lượng du lịch và các sản phẩm du lịch bền vững thông qua mô hình Công viên địa chất toàn cầu UNESCO” tại điểm ngắm cảnh đèo Mã Phục và Khu Nậm Chá - Mắt Thần núi.

Đồng thời, để đảm bảo an ninh lương thực và phát triển kinh tế cho những năm tiếp theo, huyện đã chú trọng phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp (tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 54%); phát triển cây trồng có thể mạnh như: Cây chanh leo (đạt 97 ha); dâu tằm (đạt 23,5 ha); cây hồi (khoảng 1000 ha); bảo tồn phục tráng và mở rộng diện tích trồng cây cam, quýt (đạt 155 ha)... Hướng dẫn người dân áp dụng khoa học - kỹ thuật, chuyển đổi hình thức sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Vận dụng có hiệu quả các chính sách, kịp thời hỗ

trợ về vốn... giúp người dân phát triển kinh tế gia đình, xóa đói giảm nghèo trên địa bàn. Vì vậy, đã có nhiều mô hình sản xuất phát triển mạnh, mang lại hiệu quả kinh tế cao, điển hình tại các xã Quang Hán, Cao Chương và thị trấn Hùng Quốc như: Chăn nuôi lợn thịt, lợn nái; vỗ béo trâu, bò; trồng cây ăn quả; sản xuất vật liệu xây dựng..., hàng năm cho thu nhập hàng trăm triệu đồng, tạo việc làm cho hàng chục lao động nông thôn.

Nhờ đó, Trà Lĩnh đã vươn lên phát triển về mọi mặt. Năm 2019, huyện hoàn thành 19/21 chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, các chỉ tiêu kinh tế như: Tổng sản lượng lương thực cây có hạt đạt 101% chỉ tiêu; giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 7,1 tỷ đồng (bằng 118% chỉ tiêu). Tổng thu ngân sách địa phương đạt 324 tỷ đồng, trong đó: Thu nội địa đạt 58 tỷ đồng (bằng 234,6% dự toán tỉnh giao); thu cân đối đạt 15.466/10.887 triệu đồng (bằng 142% dự toán tỉnh giao); thu thuế xuất nhập khẩu xấp xỉ 257 tỷ đồng (bằng 401% so với chỉ tiêu Tỉnh giao)....



Quýt Trà Lĩnh (Cao Bằng) đã có thương hiệu riêng, được người tiêu dùng ưa chuộng bởi vị ngọt và hương thơm đặc trưng.

Ảnh: Tư liệu

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế, nguồn lực đầu tư còn nhiều hạn chế, tình hình thị trường có nhiều biến động...Song với sự nỗ lực, năng động, sáng tạo của cấp Ủy, UBND, các cấp, ngành và nhân dân huyện Trà Lĩnh không chỉ tập trung phát triển kinh tế, huyện Trà Lĩnh còn chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo

và chăm sóc sức khỏe nhân dân; thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội, chăm lo đối tượng chính sách, người có công, giải quyết việc làm, đào tạo nghề cho lao động nông thôn..., bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng lên, an ninh quốc gia được bảo vệ vững chắc..

Kiểu Thủy



Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa tại cửa khẩu Trà Lĩnh

HUYỆN QUẢNG UYÊN:

TỔNG KẾT 10 NĂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI



Đại diện xã Phúc Sen đón nhận danh hiệu Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia nghề rèn của người Nùng An.

Ảnh: Tư liệu

Huyện Quảng Uyên thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (XDNTM) trong điều kiện tình hình kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn, kết cấu hạ tầng nông thôn chưa đồng bộ, chưa có quy hoạch nông thôn; hình thức tổ chức sản xuất chậm đổi mới, sinh kế của đa số hộ dân nông thôn chủ yếu sản xuất nông nghiệp nhưng quy mô nhỏ lẻ, manh mún, năng suất, chất lượng, giá trị thấp; tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, nhận thức và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất chưa cao; cảnh quan, vệ sinh môi trường nông thôn chưa đảm bảo... Song, nhờ sự quyết tâm cao của hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở và nhân dân trong tổ chức thực hiện, chương trình MTQG về XDNTM của huyện Quảng Uyên giai đoạn 2010-2020 đã đạt được những thành quả quan trọng, góp một phần vào kết quả chung XDNTM của tỉnh Cao Bằng.

Trong suốt quá trình triển khai thực hiện Chương trình MTQG XDNTM, cấp Ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở đã tập trung học tập, quán triệt, tổ chức thực hiện một cách nghiêm túc, kịp thời; Hoạt động quản lý, điều hành và

tổ chức, bộ máy chỉ đạo, tham mưu thực hiện Chương trình theo quy định và có hiệu quả; Công tác phối hợp giữa các ngành, đơn vị trong thực hiện công tác tham mưu chặt chẽ, thường xuyên.

Kết quả thực hiện Chương trình MTQG về XDNTM, đến hết năm 2019, huyện Quảng Uyên có 1 xã (Phúc Sen) đạt chuẩn NTM; đang đề nghị xã Độc Lập đạt chuẩn NTM; 2 xã đạt 14 tiêu chí; 8 xã đạt 10-13 tiêu chí; 4 xã đạt 7-9 tiêu chí; bình quân đạt 12,1 tiêu chí/xã. Từ năm 2010 đến nay, Huyện đã huy động trên 2 nghìn tỷ đồng, trong đó, trên 1.177 tỷ đồng đầu tư trực tiếp cho phát triển cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn; nhân dân đóng góp hơn 300 nghìn ngày công lao động, hiến trên 112 nghìn m² đất, trên 18 nghìn m³ đất, đá, sỏi làm đường; doanh nghiệp ủng hộ trên 1,2 tỷ đồng; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ủng hộ trên 1,63 tỷ đồng...

Từ những nguồn vốn trên, huyện đã kiên cố hóa được 163,2 km kênh mương thủy lợi; 80% diện tích đất sản xuất nông nghiệp được chủ động nước tưới tiêu; 100% xóm có điện sinh hoạt; 96,25% dân số nông thôn được

sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 91,74% xóm có nhà văn hóa; 11/46 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm 23,9%; 12/16 xã đạt tiêu chí trường học; 11/16 xã đạt tiêu chí y tế; trên 70% đường xã, đường từ trung tâm xã đến huyện được nhựa hóa, bê tông hóa; có 541/400 hộ đưa gia súc ra khỏi gầm sàn nhà ở, đạt 135,25% kế hoạch; tỷ lệ hộ nghèo giảm trung bình 4,63%/năm... Phần đầu năm 2020 duy trì 2 xã Phúc Sen, Độc Lập đạt chuẩn NTM; phần đầu xây dựng xã Quảng Hưng về đích NTM, 2 xã đạt 14 tiêu chí trở lên, các xã còn lại đạt từ 9 tiêu chí trở lên; bình quân các xã đạt 13 tiêu chí.

Qua 10 năm thực hiện Chương trình MTQG về XDNTM, bộ mặt nông thôn huyện Quảng Uyên hôm nay đã có những đổi thay tích cực. Nhiều công trình hạ tầng như điện, đường, trường, trạm, thủy lợi, nước sinh hoạt... được đầu tư xây dựng. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa bước đầu được hình thành vùng sản xuất tập trung như: Mía nguyên liệu, thuốc lá, lạc giống, đậu tương, sắn... Trong chăn nuôi, nông dân trồng cỏ đảm bảo thức ăn và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào chăm nuôi đàn gia súc, gia cầm, thủy sản. Đã xuất hiện nhiều tổ hợp tác, hợp tác xã liên kết sản xuất, một số mô hình kinh tế có hiệu quả, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập. Việc bảo vệ, phát triển rừng được nhân dân quan tâm, không phá rừng làm nương rẫy, không để xảy ra cháy rừng, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, các vấn đề về xã hội được các cấp, các ngành quan tâm, mức hưởng thụ văn hoá cũng được nâng lên rõ rệt.

Minh Hằng

Dự án Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng: GÓP PHẦN THAY ĐỔI PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT VÀ GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Dự án CSSP tỉnh Cao Bằng được triển khai trên địa bàn 35 xã thuộc 4 huyện của tỉnh Cao Bằng. Dự án gồm 4 hợp phần chính, đó là: Hỗ trợ quy trình lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và định hướng thị trường; Hỗ trợ xây dựng ngành “nông nghiệp xanh”; Hỗ trợ các trang trại, nông hộ có khả năng sinh lời được kết nối với nguồn tài chính và thị trường; Hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị điều phối dự án.

Trong thời gian đầu, khi Dự án CSSP Cao Bằng chưa nhận được vốn ODA từ ngân sách Trung ương nhưng nhờ sự quan tâm vào cuộc của chính quyền địa phương, UBND tỉnh Cao Bằng đã ứng vốn từ nguồn ngân sách địa phương được hơn 27 tỷ để thực hiện các chương trình hỗ trợ. Nhờ vậy, các hoạt động của Dự án CSSP được triển khai kịp thời và ổn định. Tính đến cuối năm 2019, đã có gần 18,2 nghìn lượt người là cán bộ, doanh nghiệp/hợp tác xã đã được tiếp cận với các hoạt động của Dự án, trong đó có 9,5 nghìn lượt người ở tại thôn, xóm, lĩnh vực được đào tạo, tập huấn, dự hội thảo, hội nghị, tham quan học tập có 8,6 nghìn lượt người tham gia.

Một trong những thành công của Dự án CSSP Cao Bằng thời gian qua, chính là việc xây dựng và phát triển các nhóm cùng sở thích (CIG). Việc xây dựng nhóm CIG được tổ chức IFAD (đơn vị đang tài trợ ODA cho Dự án) đặc biệt quan tâm, với lý do muốn người dân thoát nghèo thì phải thay đổi phương thức sản xuất của họ từ manh mún, nhỏ lẻ sang hợp tác sản xuất theo nhóm. Thực tế giai đoạn từ 2008-2015, Cao Bằng đã thành lập được 500 nhóm CIG nhưng đại đa số đã ngừng hoạt động. Rút kinh nghiệm từ mô hình CIG trước và để phù hợp thực tiễn tại địa phương, Dự án CSSP Cao Bằng đã thay đổi cách xây dựng nhóm CIG. Nếu trước đây nhóm CIG phải cùng phát triển 1 sản phẩm thì với cách tiếp cận mới nhóm CIG phải là người sinh sống trong cùng 1 xóm, họ có sự đoàn kết và am hiểu địa bàn. Hoạt động trong nhóm được đa dạng để phù hợp với từng



Đồng chí Hoàng Xuân Ánh, Chủ tịch UBND tỉnh Cao Bằng Trưởng ban chỉ đạo Dự án CSSP Cao Bằng làm việc với đoàn giám sát của tổ chức IFAD

Dự án CSSP tỉnh Cao Bằng được thành lập dựa trên Quyết định số 1638/QĐ-TTg, ngày 17/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ với tổng nguồn vốn đầu tư cho Dự án là 36,27 triệu USD, trong đó vốn ODA là 21,25 triệu USD. Dự án được khởi động từ tháng 2/2017 và kéo dài trong 6 năm. Mục tiêu tổng quát của dự án là góp phần giảm nghèo bền vững theo hướng tiếp cận thị trường cho các nông hộ nghèo của tỉnh.

thành viên, từng thị trường theo sự thay đổi khí hậu, CIG chấp nhận việc sản xuất khác nhau nhưng các thành viên trong nhóm vẫn đổi công cho nhau hoặc cùng mua chung (phân bón, vật tư...), trao đổi kinh nghiệm và huy động tiết kiệm hình thành nên Quỹ cho vay xoay vòng trong nội bộ nhóm.

Phương thức hỗ trợ nhóm CIG cũng được điều chỉnh theo hướng khuyến khích các nhóm hoạt động hiệu quả như hỗ trợ tiền theo từng giai đoạn và tăng dần căn cứ chất lượng hoạt động hoặc có thể hỗ trợ bằng hiện vật... Với cách làm mới, người dân được trao quyền chủ động trong sản xuất, cộng đồng (cả nhóm) sẽ quyết định cho ai được vay vốn và cùng nhau giám sát, mọi người

biểu quyết bằng hình thức “hạt ngô, hạt lạc” tránh việc nể nang, “dĩ hòa vi quý”. Cảm nhận được sự công bằng, hiệu quả, mọi người huy động thêm tiền để nâng tổng vốn của Quỹ xoay vòng trong nhóm mình.

Tính đến tháng 11/2019, Ban cũng thành lập và củng cố duy trì hoạt động được 285 nhóm cùng sở thích (CIG) với sự tham gia của gần 4 nghìn thành viên, trong đó có 70,4% thành viên là hộ nghèo/cận nghèo. Tổng Quỹ xoay vòng của 285 nhóm CIG là 3,3 tỷ đồng, trong đó, Dự án tài trợ chỉ là 1,62 tỷ đồng (bằng 48,89%). Có lẽ ít có chương trình nào mà tiền hỗ trợ lại nhỏ hơn số tiền người dân đóng góp.

Thông qua việc phát triển nhóm CIG, sản xuất nông nghiệp tại khu vực dự án triển khai có nhiều thay đổi rõ rệt. Người dân đã có ý thức được thể mạnh đất đai, nguồn nước của địa phương trong sản xuất nông sản sạch, từ đó, cán bộ của các huyện, của Sở Nông nghiệp cùng phối hợp để tập huấn hướng dẫn kỹ thuật cho bà con. Hiện đã có 12 doanh nghiệp, hợp tác xã đã có liên kết với các nhóm CIG vùng dự án để đầu tư hình thành chuỗi sản xuất hữu cơ, mang lại thu nhập khá cho người dân. Tiêu biểu như mô hình trồng gừng hữu cơ tại huyện Hà Quảng; trồng nghệ hữu cơ tại hai huyện Thông Nông và Nguyên Bình; trồng rau an toàn tại hai huyện Thạch An và Hòa An.../.

Đình Long



ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2020

**CUNG CẤP THÔNG TIN
TRUNG THỰC, CHÍNH XÁC,
ĐẦY ĐỦ, KỊP THỜI
LÀ NGHĨA VỤ, TRÁCH NHIỆM
CỦA MỖI DOANH NGHIỆP**

<https://thongkedoanhnghiep.gso.gov.vn>